Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 33** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521010066	BÙI LAN	ANH	03/07/											
2	1511060005	BÙI QUANG	ANH	28/02/											
3	1511080003	DƯƠNG THÁI BÌNH	ANH	21/12/											
4	1521010011	ĐÀO HOÀNG	ANH	11/12/											
5	1511050006	NGUYỄN ĐỨC	ANH	25/04/											
6	1511070004	NGUYỄN TUẤN	ANH	15/11/											
7	1521010008	NGUYỄN TUẤN	ANH	17/08/											
8	1511020007	TRẦN TUẤN	ANH	29/05/											
9	1521010045	VŨ DUY	ANH	28/02/											
10	1511030006	NGUYỄN VĂN	BẢO	10/12/											
11	1511030005	NGUYỄN VĂN	BÌNH	03/06/											
12	1514010002	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	22/01/											
13	1511030002	NGHIÊM ĐỖ	CHUNG	26/01/											
14	1511080002	QUANG NGUYÊN	CHƯƠNG	19/10/											
15	1521010103	LÊ VĂN	CÔNG	28/09/											
16	1514010007	TẠ XUÂN	CÔNG	21/08/											
17	1511020001	BÙI ĐĂNG	CƯỜNG	18/09/											
18	1511040001	LÊ QUỐC	CƯỜNG	23/11/											
19	1511060018	TRẦN ĐỨC	CƯỜNG	25/01/											
20	1521010096	TRẦN TUẤN	CƯỜNG	06/08/											
21	1521010094	PHẠM THỊ THÚY	DIỄM	22/08/											
22	1511060002	ĐỖ VIỆT	DŨNG	19/03/											
23	1521010028	HOÀNG ANH	DŨNG	20/08/											
24	1511050003	NGUYỄN ANH	DŨNG	14/08/											
25	1511040011	NINH QUANG	DỰ	15/10/											
26	1511060008	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	01/11/											
27	1521010033	BÙI MẠNH	ĐẠT	04/05/											
28	1511030001	LÊ ĐÌNH ĐỖ	ĐẠT	15/06/											
29	1521010040	NGUYỄN BÁ	ĐẠT	17/01/											
30	1511040009	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	11/05/											
31	1511060010	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	19/09/											
32	1521010052	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	06/09/											
33	1521010076	NGÔ VĂN	ĐÔN	15/08/											
34	1521010003	LÊ TRUNG	ĐỨC	25/05/											
35	1511030012	NGUYỄN ANH	ĐỨC	30/09/											
36	1511060004	NGUYỄN VIẾT	ĐỨC	08/01/											
37	1521010048	NGUYỄN XUÂN	ĐỨC	29/09/											
38	1511070006	PHAN TIẾN	ĐỨC	03/06/											
39	1521010030	TRẦN THÀNH	GIANG	12/11/											
40	1511030003	TRẦN THỊ	GIANG	31/01/											
41	1511060019	CAO HOÀNG	HÀ	12/05/											
42	1511040010	VŨ MẠNH	HÀ	22/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 33** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521010069	ĐINH VĂN	HẢI	27/06/											
44	1521010072	NGUYỄN KHẮC	HẢI	16/06/											
45	1521010060	NGUYỄN NGỌC	HẢI	15/07/											
46	1521010021	NGUYỄN THANH	HẢI	02/09/											
47	1511020002	NGUYỄN THẾ	HẢI	16/10/											
48	1511080004	NGUYỄN TRỊNH BÁ	HẢI	04/10/											
49	1511070003	NGUYỄN VIỆT	HÁN	25/05/											
50	1521010010	HOÀNG PHÚ XUÂN	HÀO	11/03/											
51	1511050004	CHU THỊ	HẢO	28/06/											
52	1521010004	BÙI THỊ THU	HIỀN	10/04/											
53	1514010005	ĐẶNG THU	HIỀN	16/04/											
54	1521010099	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	15/05/											
55	1521010006	LÊ HỮU	HIỆP	11/09/											
56	1511030007	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	12/11/											
57	1511050002	NGUYỄN VĂN	HIỆP	30/03/											
58	1521010074	BÙI THÀNH	HIẾU	25/01/											
59	1511030009	ĐÀO TRUNG	HIẾU	01/06/											
60	1511060014	ĐỖ MINH	HIẾU	02/12/											
61	1511030010	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	02/11/											
62	1521010025	NGUYỄN VIẾT	HIẾU	09/09/											
63	1521010065	TRẦN MINH	HIẾU	20/09/											
64	1521010098	DƯƠNG VĂN	HÒA	23/03/											
65	1521010029	ĐẶNG THỊ THU	HOÀI	04/11/											
66	1511040004	LÊ	HOÀN	17/07/											
67	1521010068	KHUẤT MẠNH	HOÀNG	29/10/											
68	1521010100	NGUYỄN ĐĂNG	HOÀNG	09/11/											
69	1511060003	NGUYỄN HUY	HOÀNG	22/05/											
70	1514010009	NGUYỄN HUY	HOÀNG	11/08/											
71	1521010014	PHẠM VIỆT	HOÀNG	17/12/											
72	1521010061	VŨ ANH	HOÀNG	06/05/											
73	1521010031	NGUYỄN DUY	HỌC	20/02/											
74	1511020008	TRẦN ĐỨC	HỢP	25/11/											
75	1521010086	DƯƠNG THỊ	HUỆ	19/05/											
76	1521010036	LÊ MẠNH	HÙNG	28/02/											
77	1521010002	TRẦN THÁI	HÙNG	02/09/											
78	1521010005	VŨ XUÂN	HÙNG	01/08/											
79	1521010042	BÙI QUANG	HUY	06/01/											
80	1521010062	ĐỖ QUỐC	HUY	13/04/											
81	1521010034	LÊ QUANG	HUY	11/10/											
82	1511070001	NGUYỄN HỮU	HUY	08/01/											
83	1521010083	NGUYỄN QUỐC	HUY	02/10/											
84	1521010063	NGUYỄN VĂN	HUY	06/11/											
85	1511030004	NGUYỄN VĂN	HUỲNH	03/02/											
86	1511060020	HOÀNG VĂN	HƯNG	28/09/											
87	1521010015	NGUYỄN THÀNH	HƯNG	14/08/											
88	1511030008	TẠ TUẤN	HƯNG	11/12/											
89	1514010004	NGUYỄN THỊ LAN	HƯƠNG	15/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 33** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521010057	NGUYỄN LÊ	KHẢI	01/04/											
91	1521010058	NGUYỄN ĐỨC	KHANG	24/12/											
92	1511040003	TẠ TRUNG	KHANG	01/02/											
93	1521010053	TRƯƠNG CÔNG	KHÁNH	13/11/											
94	1511020009	TRẦN NGỌC	KHƯƠNG	03/11/											
95	1511060017	NGUYỄN HỮU	KIÊN	23/12/											
96	1521010049	TRẦN TRUNG	KIÊN	12/11/											
97	1521010056	VŨ HỒNG	KÔNG	30/09/											
98	1511020003	NGÔ TÙNG	LÂM	01/02/											
99	1511060011	NGUYỄN TÙNG	LÂM	18/02/											
100	1521010046	VI ANH BẢO	LÂM	09/12/											
101	1521010018	NGUYỄN THỊ	LIÊN	25/05/											
102	1514010011	NGUYỄN THỊ	LINH	07/07/											
103	1514010010	TRẦN THỊ	LINH	02/11/											
104	1521010035	TÔ HẠ	LONG	02/09/											
105	1511060015	LÊ VĂN	LỢI	10/04/											
106	1511060009	NGÔ VĂN	LUÂN	20/06/											
107	1511060013	PHẠM VĂN	LUÂN	15/10/											
108	1521010101	TRƯƠNG THỊ HUYỀN	LUYỄN	10/06/											
109	1521010071	PHẠM TRUNG	LƯƠNG	11/05/											
110	1521010024	ĐỖ GIA	LƯỢNG	07/07/											
111	1521010023	NGUYỄN VĂN	LƯỢNG	17/05/											
112	1521010093	VŨ ĐỨC	MẠNH	25/07/											
113	1521010039	ĐỖ ĐÌNH	NAM	09/07/											
114	1521010019	NGÔ THÀNH	NAM	27/10/											
115	1521010041	NGUYỄN THANH	NAM	01/01/											
116	1521010027	VŨ XUÂN	NGHỊ	04/07/											
117	1521010085	ĐỖ VĂN	NGUYÊN	27/06/											
118	1511060007	NGUYỄN NGUYÊN	NGUYÊN	23/02/											
119	1514010003	ĐỖ THANH	NHÀN	30/07/											
120	1521010007	BÙI VĂN	NHANH	10/04/											
121	1521010084	NGUYỄN VĂN	NHỎ	12/01/											
122	1521010047	DƯƠNG HỮU	PHƯỚC	24/10/											
123	1514010013	ĐẶNG TRẦN HÀ	PHƯƠNG	06/11/											
124	1511070002	BÙI MẠNH	QUÂN	04/11/											
125	1521010105	PHẠM TRUNG	QUÝ	21/08/											
126	1521010016	PHAN TRỌNG	QUÝ	27/09/											
127	1521010067	ĐỖ ĐÌNH	QUYẾT	28/10/											
128	1521010064	PHẠM THỊ NHƯ	QUỲNH	30/05/											
129	1521010087	LÊ VĂN	SANG	16/10/											
130	1511020004	NGUYỄN BẮC	SANG	10/03/											
131	1521010088	NGUYỄN THÀNH	SANG	24/05/											
132	1521010043	NGUYỄN VĂN	SÁNG	01/12/											
133	1521010059	LÊ NGỌC	SAO	05/04/											
134	1511060001	LÊ CÔNG	SINH	07/06/											
135	1511020006	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	04/09/											
136	1521010073	VŨ CÔNG	TÀI	05/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 33** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521010054	TRẦN VĂN	TAM	08/08/											
138	1514010001	TRƯƠNG THỊ	TÂM	23/09/											
139	1521010075	LÊ VĂN	TÂN	10/04/											
140	1511040008	LƯU VĂN	THÁI	19/12/											
141	1521010012	HOÀNG VĂN	THANH	05/12/											
142	1521010038	NGUYỄN HỮU	THÀNH	30/08/											
143	1514010006	TRẦN THỊ	THẢO	29/06/											
144	1514010012	ĐỖ THỊ	THẮM	28/10/											
145	1521010070	NGUYỄN DOÃN	THẮNG	31/01/											
146	1521010044	TRẦN ANH	THẮNG	29/07/											
147	1511040002	ĐỖ VĂN	THIÊM	16/09/											
148	1521010009	NGUYỄN TIẾN	THIÊN	23/09/											
149	1521010001	ĐINH ĐỨC	THIỆN	20/02/											
150	1521010022	LÊ ĐỨC	THIỆN	13/09/											
151	1511060006	NGUYỄN DUY	THIỆU	06/03/											
152	1521010020	NGUYỄN THỊ	THU	05/11/											
153	1514010008	NGUYỄN THIÊN	THU	19/09/											
154	1511040006	PHẠM QUỐC	THUẤN	16/01/											
155	1521010102	PHẠM QUANG	THUẬN	08/08/											
156	1511050005	LÊ VĂN	THUẬT	12/10/											
157	1511050007	PHẠM ANH	THƯ	21/09/											
158	1521010091	HOÀNG VĂN	THƯỢNG	26/02/											
159	1521010106	NGÔ QUỐC	TIẾN	09/11/											
160	1521010092	NGUYỄN TRUNG	TIẾN	10/07/											
161	1521010051	PHẠM VĂN	TIẾN	08/01/											
162	1521010082	TRẦN MINH	TIẾN	26/08/											
163	1521010089	NGUYỄN HOÀNG	TÍN	18/02/											
164	1521010079	TRẦN MẠNH	TÍNH	30/09/											
165	1511020005	NGUYỄN TRỌNG	TOÀN	07/10/											
166	1511050001	NGUYỄN THỊ	TRANG	07/09/											
167	1511060022	PHẠM XUÂN	TRIỀU	18/12/											
168	1511070005	TRẦN VĂN	TRINH	06/09/											
169	1521010055	PHẠM VĂN	TRƯỜNG	16/05/											
170	1521010078	ĐOÀN VĂN	TÚ	30/10/											
171	1521010013	LẠI ĐÌNH	TÚ	18/07/											
172	1511080001	NGUYỄN TUẤN	TÚ	04/06/											
173	1521010077	HOÀNG MINH	TUẤN	12/01/											
174	1521010104	LÊ DANH	TUẤN	25/02/											
175	1521010017	NGUYỄN VĂN	TUẤN	04/04/											
176	1521010050	PHẠM VĂN	TUẤN	23/08/											
177	1511060012	NGUYỄN THÁI	TUỆ	09/11/											
178	1521010097	BÙI THANH	TÙNG	03/10/											
179	1511040007	HOÀNG MINH	TÙNG	10/05/											
180	1511060016	LÊ THANH	TÙNG	07/06/											
181	1521010090	NGUYỄN THANH	TÙNG	08/10/											
182	1521010095	NGUYỄN THANH	TÙNG	20/02/											
183	1511040005	VŨ THANH	TÙNG	18/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 33** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521010081	NGÔ THỊ BẢO	VÂN	09/05/											
185	1521010026	ĐOÀN VĂN	VIỆN	07/10/											
186	1521010080	PHẠM QUỐC	VIỆT	03/01/											
187	1521010032	TRẦN QUỐC	VIỆT	13/11/											
188	1511060021	TRẦN VĂN	VŨ	19/07/											
189	1511030011	KHƯƠNG QUỐC	VƯƠNG	22/04/											
190	1521010037	LÊ HOÀNG	VƯỢNG	02/09/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 34** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521010157	VŨ VĂN	AN	04/02/											
2	1521010129	ĐINH HẢI	ANH	20/08/											
3	1521010249	LÊ HOÀNG	ANH	08/01/											
4	1521010130	NGUYỄN HOÀNG	ANH	13/03/											
5	1521010263	NGUYỄN QUYỀN	ANH	09/07/											
6	1521010116	NGUYỄN THẾ	ANH	11/03/											
7	1521010260	NGUYỄN TUẤN	ANH	21/10/											
8	1521010179	NGUYỄN VIỆT	ANH	10/02/											
9	1521010183	TRẦN ĐỨC	ANH	01/02/											
10	1521010237	TRẦN THỊ LAN	ANH	21/04/											
11	1521010191	TRẦN VIỆT	ANH	10/08/											
12	1521010133	ĐINH VĂN	ÁNH	10/08/											
13	1521010235	ĐỖ THỊ NGỌC	ÁNH	23/07/											
14	1521010196	ĐÀO VĂN	BẢO	16/07/											
15	1521010171	NGUYỄN SỸ	BẢO	25/11/											
16	1521010213	TRỊNH QUỐC	BẢO	05/01/											
17	1521010277	NGUYỄN ĐĂNG	CHIẾN	01/09/											
18	1521010272	NGUYỄN HỮU	CHIẾN	14/06/											
19	1521010187	NGUYỄN VIẾT	CHIẾN	23/10/											
20	1521010256	MAI ANH	CÔNG	11/07/											
21	1521010141	NGUYỄN THẾ	CÔNG	06/10/											
22	1521010124	LÊ VĂN	CƯƠNG	01/08/											
23	1521010193	ĐỖ ĐỨC	CƯỜNG	04/03/											
24	1521010148	ĐỖ VĂN	CƯỜNG	17/10/											
25	1521010271	ĐỖ VĂN	CƯỜNG	09/05/											
26	1521010242	LÊ QUỐC	CƯỜNG	11/06/											
27	1521010289	NGUYỄN CÔNG	CƯỜNG	09/01/											
28	1521010113	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	04/03/											
29	1521010154	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	20/09/											
30	1521010270	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	13/03/											
31	1521010243	PHẠM VĂN	CƯỜNG	22/06/											
32	1521010156	PHAN MẠNH	CƯỜNG	07/04/											
33	1521010203	PHAN THẾ	CƯỜNG	25/03/											
34	1521010273	THÁI MẠNH	CƯỜNG	16/03/											
35	1521010120	VŨ VĂN	CƯỜNG	26/09/											
36	1521010245	DƯƠNG HOÀNG	DIỆP	06/05/											
37	1521010161	LÊ VĂN	DUẨN	18/01/											
38	1521010229	LÊ TRUNG	DŨNG	04/07/											
39	1521010251	NGUYỄN NHƯ	DŨNG	25/02/											
40	1521010210	NGUYỄN VĂN	DŨNG	28/11/											
41	1521010246	TRẦN MẠNH	DŨNG	11/10/											
42	1521010169	PHAN HỒNG	DUY	29/09/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 34** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521010221	TRẦN VĂN	DUY	16/07/											
44	1521010168	VŨ TUẤN	DƯƠNG	06/11/											
45	1521010142	NGUYỄN DUY	ĐẠI	09/05/											
46	1521010257	ĐỖ ĐỨC	ĐÁO	09/03/											
47	1521010108	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	15/04/											
48	1521010134	PHẠM TIẾN	ĐẠT	23/03/											
49	1521010155	PHÍ QUỐC	ĐẠT	14/01/											
50	1521010233	QUÁCH HUY	ĐIỆP	04/09/											
51	1521010215	NGÔ VIẾT	ĐOÀN	25/06/											
52	1521010261	VĂN ĐỨC	ĐÔ	02/09/											
53	1521010236	MẠC VIỆT	ĐỨC	24/06/											
54	1521010107	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	23/06/											
55	1521010164	TRẦN MẠNH	ĐỨC	19/02/											
56	1521010125	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	21/08/											
57	1521010207	ĐỖ THU	HÀ	31/03/											
58	1521010144	NGUYỄN HỮU	HẢI	08/11/											
59	1521010244	VƯƠNG VĂN	HẠNH	13/11/											
60	1521010128	LÊ MẠNH	HẬU	21/09/											
61	1521010165	NGÔ ĐỨC	HIỆP	20/08/											
62	1521010188	CAO MINH	HIẾU	19/10/											
63	1521010247	LÊ MINH	HIẾU	03/09/											
64	1521010202	LÊ TRUNG	HIẾU	16/06/											
65	1521010109	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	18/10/											
66	1521010208	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	21/10/											
67	1521010228	QUÁCH MINH	HIẾU	29/02/											
68	1521010146	TRẦN MINH	HIẾU	22/09/											
69	1521010149	TRẦN MINH	HIẾU	11/10/											
70	1521010189	BÙI KHẮC	HINH	10/05/											
71	1521010234	NGUYỄN THỊ	HOA	11/08/											
72	1521010274	VŨ VĂN	HÒA	31/05/											
73	1521010180	PHẠM NGUYỄN VĂN	HOÀN	07/12/											
74	1521010219	TRẦN VĂN	HOÀN	06/11/											
75	1521010279	ĐỖ HUY	HOÀNG	20/08/											
76	1521010119	NGUYỄN LƯƠNG	HOÀNG	19/09/											
77	1521010232	NGUYỄN VIẾT	HOÀNG	26/01/											
78	1521010288	DƯƠNG	HÙNG	02/02/											
79	1521010186	HỒ SỸ	HÙNG	04/02/											
80	1521010140	TRẦN VĂN	HÙNG	26/01/											
81	1521010223	HOÀNG QUỐC	HUY	03/01/											
82	1521010163	LÊ QUANG	HUY	28/08/											
83	1521010190	LÊ QUANG	HUY	14/12/											
84	1521010291	LÊ QUANG	HUY	11/10/											
85	1521010248	LÊ VĂN	HUY	30/09/											
86	1521010178	NGUYỄN ĐÌNH	HUY	09/11/											
87	1521010126	NGUYỄN TRẦN ĐỨC	HUY	25/07/											
88	1521010282	PHẠM QUANG	HUY	05/07/											
89	1521010137	ĐỖ VĂN	HƯNG	21/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 34** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521010201	PHẠM THANH	HƯNG	21/02/											
91	1521010117	VŨ MẠNH	HƯNG	01/03/											
92	1521010250	HOÀNG VĂN	KHÁNH	12/11/											
93	1521010206	LÊ VĂN	KHỞI	29/03/											
94	1521010167	VÕ TÁ	KHUÊ	04/12/											
95	1521010118	PHẠM VĂN	KIÊN	22/09/											
96	1521010166	PHẠM VIẾT	LÃM	30/01/											
97	1521010177	BÙI THỊ THANH	LAN	12/02/											
98	1521010290	PHẠM BÌNH	LIÊM	20/07/											
99	1521010138	ĐÀO ĐĂNG	LINH	24/12/											
100	1521010151	LÊ VĂN	LINH	19/08/											
101	1521010276	LÊ VĂN	LINH	30/11/											
102	1521010259	NGUYỄN THÙY	LINH	19/01/											
103	1521010195	NGUYỄN TUẤN	LINH	06/06/											
104	1521010172	PHẠM VĂN	LINH	29/09/											
105	1521010224	BÙI NGỌC	LONG	17/03/											
106	1521010218	NGUYỄN ĐỨC	LONG	14/05/											
107	1521010286	BÙI XUÂN	LỘC	29/01/											
108	1521010150	ĐẶNG VĂN	LỢI	17/08/											
109	1521010280	PHAN VĂN	LUÂN	03/07/											
110	1521010267	TRỊNH THỊ THẢO	LY	20/04/											
111	1521010255	NGUYỄN VĂN	MẠNH	18/02/											
112	1521010194	TRẦN VĂN	MẠNH	16/11/											
113	1521010293	LÊ NGỌC	MINH	14/02/											
114	1521010226	LƯƠNG TẤT	MINH	19/06/											
115	1521010220	NGUYỄN DUY	MINH	20/11/											
116	1521010181	KIỀU HOÀNG	MY	09/08/											
117	1521010160	ĐÀO VĂN	NAM	10/11/											
118	1521010217	NGUYỄN BÁ	NAM	28/01/											
119	1521010114	NGUYỄN KHÁNH	NAM	15/07/											
120	1521010136	NGUYỄN VĂN	NAM	15/08/											
121	1521010199	PHẠM VĂN	NAM	02/07/											
122	1521010204	LĂNG MẠNH	NĂM	11/09/											
123	1521010258	NGUYỄN THỊ	NGA	30/04/											
124	1521010173	ĐẶNG VĂN	NGHĨA	10/01/											
125	1521010200	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	30/11/											
126	1521010176	ĐẶNG NGUYỄN DUY	NGỌC	25/01/											
127	1521010239	TÔ THANH	NGỌC	17/09/											
128	1521010240	LÊ VĂN	NHẬT	25/06/											
129	1521010264	PHẠM VĂN	PHONG	30/06/											
130	1521010253	ĐỖ DUY	PHÚC	22/01/											
131	1521010278	NGUYỄN ĐĂNG	PHÚC	10/06/											
132	1521010231	TRỊNH KHẮC	PHÚC	01/01/											
133	1521010227	PHẠM HỮU	PHƯỚC	02/07/											
134	1521010175	CAO THỊ MINH	PHƯƠNG	22/03/											
135	1521010139	NGUYỄN ĐỨC	QUÂN	25/08/											
136	1521010254	PHẠM BẢO	QUÝ	21/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 34** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521010131	NGUYỄN XUÂN	QUYẾT	09/04/											
138	1521010283	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	02/01/											
139	1521010216	TRỊNH HỒNG	SƠN	04/01/											
140	1521010174	NGUYỄN LỊCH	SỬ	28/11/											
141	1521010198	TÔ THANH	TÀI	15/08/											
142	1521010284	TRẦN THANH	TÀI	25/07/											
143	1521010123	LÊ QUANG	TÂM	14/10/											
144	1521010135	NGUYỄN VIẾT	TÂN	11/12/											
145	1521010252	LẠI ĐỨC	THÁI	10/04/											
146	1521010265	DƯƠNG VĂN	THÀNH	02/10/											
147	1521010268	LÊ VĂN	THÀNH	02/01/											
148	1521010152	NGUYỄN PHÚ	THÀNH	27/02/											
149	1521010238	TRẦN ĐỨC	THÀNH	25/12/											
150	1521010185	VŨ ĐỨC	THÀNH	02/08/											
151	1521010275	TRẦN ANH	THAO	20/09/											
152	1521010230	LÊ VĂN	THẢO	07/01/											
153	1521010205	NGUYỄN VIẾT	THẮNG	13/12/											
154	1521010110	PHẠM ĐỨC	THẮNG	15/05/											
155	1521010121	LẠI VĂN	THIỂM	17/01/											
156	1521010159	TẠ ĐỨC	THỊNH	05/03/											
157	1521010184	PHAN ĐỨC	THUẬN	31/01/											
158	1521010292	CHU TRUNG	TIẾN	15/09/											
159	1521010170	NGUYỄN MINH	TIẾN	22/05/											
160	1521010192	NGUYỄN THẾ	TIẾN	14/08/											
161	1521010211	MAI VĂN	TOÀN	15/04/											
162	1521010182	VŨ VĂN	TOÀN	01/11/											
163	1521010158	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRANG	09/09/											
164	1521010296	ĐỖ DANH	TRIỆU	12/09/											
165	1521010147	VŨ VĂN	TRỌNG	21/11/											
166	1521010162	NGUYỄN VIỆT	TRUNG	05/06/											
167	1521010143	PHAN THẾ	TRUNG	18/03/											
168	1521010262	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	08/08/											
169	1521010285	PHẠM QUANG	TRƯỜNG	25/07/											
170	1521010225	MAI HUY	TÚ	22/04/											
171	1521010266	NGUYỄN VĂN	TÚ	08/04/											
172	1521010197	DƯƠNG ANH	TUẤN	08/09/											
173	1521010241	ĐẶNG ANH	TUẤN	19/08/											
174	1521010222	LƯƠNG XUÂN	TUẤN	02/04/											
175	1521010294	MẠNH TRONG	TUẤN	19/02/											
176	1521010281	NGUYỄN VĂN QUỐC	TUẤN	14/08/											
177	1521010132	PHẠM VĂN	TUẤN	20/11/											
178	1521010287	NGUYỄN ĐÌNH	TÙNG	10/09/											
179	1521010153	TRẦN SƠN	TÙNG	22/11/											
180	1521010127	LÊ VĂN	TUYÊN	18/05/											
181	1521010111	ĐỖ NGỌC	TUYỀN	26/08/											
182	1521010145	PHẠM THỊ	TƯƠI	20/09/											
183	1521010295	LÝ NGỌC	VĂN	20/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 34** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521010115	NGUYỄN THỊ HỒNG	VÂN	17/11/											
185	1521010212	KIỀU VĂN	VỆ	12/09/											
186	1521010112	HOÀNG QUỐC	VIỆT	27/04/											
187	1521010209	TRẦN VŨ HẢI	VINH	07/04/											
188	1521010122	HỒ TUẤN	VŨ	01/06/											
189	1521010269	NGUYỄN VĂN	XUÂN	07/02/											
190	1521010214	CAO NHƯ	Ý	13/03/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 35** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521010430	CAO THẾ	ANH	06/08/											
2	1521010441	ĐẶNG TIẾN	ANH	24/10/											
3	1521010312	HOÀNG LÊ TUẤN	ANH	15/08/											
4	1521010309	LÊ PHƯƠNG	ANH	14/08/											
5	1521010435	LÊ THỊ	ANH	25/06/											
6	1521010327	LÊ TUẤN	ANH	23/05/											
7	1521010409	NGÔ HOÀNG	ANH	09/09/											
8	1521010442	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	17/11/											
9	1521010383	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	07/08/											
10	1521010305	NGUYỄN TUẤN	ANH	12/01/											
11	1521010438	NGUYỄN TUẤN	ANH	01/08/											
12	1521020025	TRẦN QUẾ	ANH	03/02/											
13	1521020030	VŨ HOÀI	ANH	23/10/											
14	1521010421	VŨ TUẤN	ANH	17/03/											
15	1521010321	ĐỖ VĂN	BÁCH	30/01/											
16	1521010311	NGUYỄN VĂN	BÁCH	07/11/											
17	1521020012	NGUYỄN VĂN	BẮC	23/09/											
18	1521010398	NGUYỄN LINH	CHI	26/07/											
19	1521010386	MÃ VĂN	CHIẾN	28/07/											
20	1521010425	NGUYỄN CẢNH	CÔNG	07/04/											
21	1521010382	PHẠM VIẾT	CƯỜNG	06/11/											
22	1521010426	PHAN VĂN	CƯỜNG	08/03/											
23	1521010308	TRẦN QUANG	CƯỜNG	03/03/											
24	1521010323	NGUYỄN QUỲNH	DIỆP	11/06/											
25	1521010384	HOÀNG KIM	DUNG	26/01/											
26	1521020037	TRƯƠNG THỊ	DUNG	19/06/											
27	1521020010	BÙI VIỆT	DŨNG	26/08/											
28	1521010428	ĐOÀN ANH	DŨNG	22/03/											
29	1521020036	LÊ TRUNG	DŨNG	21/12/											
30	1521010379	NGUYỄN HỒNG	DŨNG	27/09/											
31	1521010412	BÙI ĐỨC	DUY	10/05/											
32	1521020016	TRỊNH XUÂN	DUY	05/09/											
33	1521010423	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	05/07/											
34	1521020023	PHẠM CÔNG	DƯƠNG	30/11/											
35	1521010314	THÁI BÌNH	DƯƠNG	29/01/											
36	1521010396	TỐNG HOÀNG	DƯƠNG	24/11/											
37	1521020009	TRẦN ĐỨC	DƯƠNG	12/04/											
38	1521010326	TRẦN THÁI	DƯƠNG	05/01/											
39	1521010380	TRẦN VÕ	ĐẠI	15/12/											
40	1521010411	LÊ DUY	ĐẠT	06/02/											
41	1521010336	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	19/06/											
42	1521020041	HÀ VIỆT	ĐỨC	03/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 35** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521010389	NGUYỄN HỮU	ĐỨC	16/01/											
44	1521020029	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	08/01/											
45	1521010334	TRẦN MINH	ĐỨC	22/09/											
46	1521020040	TRẦN TRUNG	ĐỨC	07/10/											
47	1521010357	ĐỖ NGỌC	GIANG	28/11/											
48	1521010363	NGUYỄN THỊ TRÀ	GIANG	27/07/											
49	1521010319	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	29/06/											
50	1521020033	ĐOÀN VĂN	HAI	13/04/											
51	1521010406	BÙI XUÂN	HẢI	06/04/											
52	1521010420	LÊ KHẮC	HẢI	13/09/											
53	1521020001	NGUYỄN THANH	HẢI	04/01/											
54	1521020024	ĐỖ VĂN	HẠNH	25/02/											
55	1521020021	LÊ THỊ	HẠNH	24/04/											
56	1521010440	TRẦN TUẤN	HIỂN	13/10/											
57	1521010367	BÙI MINH	HIẾU	20/07/											
58	1521010358	BÙI TRUNG	HIẾU	10/10/											
59	1521010306	NGUYỄN DANH	HIẾU	23/10/											
60	1521010329	NGUYỄN VĂN	HIẾU	17/01/											
61	1521010408	NGUYỄN XUÂN	HIẾU	03/12/											
62	1521010378	TRẦN MINH	HIẾU	11/08/											
63	1521010364	NGUYỄN THỊ	HOA	08/02/											
64	1521010431	NGUYỄN HỮU	HÒA	20/09/											
65	1521020031	NGUYỄN VĂN	HÓA	25/11/											
66	1521010433	ĐẶNG THỊ	HOÀN	20/04/											
67	1521010301	NGUYỄN HUY	HOÀN	29/08/											
68	1521010432	ĐỖ TIẾN	HOÀNG	01/10/											
69	1521020015	ĐỖ VĂN	HOÀNG	16/07/											
70	1521010395	LÊ NGỌC	HOÀNG	17/12/											
71	1521010427	LÊ VĂN	HOÀNG	21/11/											
72	1521010347	NGUYỄN DUY	HOÀNG	25/07/											
73	1521020026	NGUYỄN HUY	HOÀNG	05/06/											
74	1521010434	TRẦN MINH	HOÀNG	04/05/											
75	1521010410	VŨ ĐÌNH	HOÀNG	12/07/											
76	1521010338	BÙI MẠNH	HÙNG	10/04/											
77	1521010415	ĐỖ VĂN	HÙNG	10/10/											
78	1521010397	LÂM ĐỖ	HÙNG	05/07/											
79	1521010400	LÊ VĂN	HÙNG	27/04/											
80	1521010439	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	07/03/											
81	1521010313	HỒ VIỆT	HUY	11/11/											
82	1521020014	TẠ VĂN	HUY	12/02/											
83	1521010372	NGUYỄN VŨ	HƯNG	23/02/											
84	1521020035	NGUYỄN MAI	HƯƠNG	29/09/											
85	1521010375	NGUYỄN VĂN	KHANG	22/10/											
86	1521010324	HÀ DUY	KHÁNH	03/11/											
87	1521010407	HOÀNG TUẤN	KIỆT	26/06/											
88	1521010373	LÊ THỊ ÁNH	KIM	05/01/											
89	1521010390	NGUYỄN THỊ	LAN	14/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 35** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521020013	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LAN	06/11/											
91	1521010399	ĐỖ HỮU	LÂM	23/11/											
92	1521010335	ĐỖ VĂN	LÂM	29/08/											
93	1521010340	HOÀNG SƠN	LÂM	23/05/											
94	1521020039	PHẠM THỊ THANH	LIỄU	07/03/											
95	1521010416	ĐINH THỊ	LINH	09/11/											
96	1521010325	LÊ THỊ VŨ	LINH	30/03/											
97	1521010360	LƯƠNG THÙY	LINH	21/06/											
98	1521010343	NHÂM TUẤN	LINH	12/07/											
99	1521010320	PHẠM THỊ DIỆU	LINH	24/12/											
100	1521010374	NGUYỄN HOÀNG	LONG	06/08/											
101	1521010339	NGUYỄN NHƯ	LONG	21/04/											
102	1521010298	NGUYỄN HỮU	LỘC	10/05/											
103	1521010404	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	01/06/											
104	1521010359	LÊ BÁ	LỰC	17/01/											
105	1521010376	PHẠM VĂN	LỰC	14/12/											
106	1521010354	PHẠM THỊ	MAI	20/11/											
107	1521010369	LÊ VĂN	MẠNH	18/12/											
108	1521010317	CHU TUỆ	MẪN	09/11/											
109	1521010419	ĐỖ THỊ	MẾN	06/10/											
110	1521010366	ĐINH THỊ	MY	10/03/											
111	1521010368	VŨ KIM	MỸ	15/04/											
112	1521010345	PHẠM THỊ	NGÂN	22/02/											
113	1521020007	ĐỖ TRỌNG	NGHĨA	09/01/											
114	1521010361	TRẦN TRUNG	NGHĨA	04/09/											
115	1521010344	TRỊNH ĐÌNH	NGHĨA	08/10/											
116	1521020020	TRẦN VĂN	NGỌC	23/03/											
117	1521010414	TRƯƠNG THANH	NGỌC	10/02/											
118	1521010318	LÊ THANH	NHÀN	02/05/											
119	1521020027	BÙI QUANG	NHẤT	01/10/											
120	1521010310	TÔ HỒNG	NHUNG	28/04/											
121	1521010353	ĐÀO THỊ	OANH	02/10/											
122	1521010330	ĐINH THỊ TÚ	OANH	06/12/											
123	1521010377	LÊ HỒNG	PHONG	10/09/											
124	1521020032	ĐINH VĂN	PHÚC	24/05/											
125	1521010337	PHAN HỒNG	PHÚC	18/04/											
126	1521010387	HOÀNG NHẬT	PHƯƠNG	10/09/											
127	1521010443	TRƯƠNG HOÀNG	PHƯƠNG	12/12/											
128	1521010403	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	12/07/											
129	1521010445	TRẦN	QUANG	27/06/											
130	1521010437	PHẠM HỒNG	QUÂN	10/02/											
131	1521010304	PHAN MINH	QUÂN	04/10/											
132	1521010388	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	05/06/											
133	1521020005	NGUYỄN MAI	QUỲNH	02/07/											
134	1521010429	NGUYỄN TIẾN	SÁNG	21/06/											
135	1521010355	NGUYỄN XUÂN	SẮC	20/02/											
136	1521010436	PHẠM NGỌC	SƠN	03/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 35** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521020028	VŨ ĐÌNH	SƠN	27/11/											
138	1521010418	PHẠM VĂN	SỰ	06/08/											
139	1521010333	NGUYỄN ĐỨC	THẠCH	28/10/											
140	1521010424	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	20/09/											
141	1521010299	PHẠM VĂN	THÁI	14/01/											
142	1521010413	LÊ THẾ	THANH	02/10/											
143	1521010350	PHAN VĂN	THANH	30/11/											
144	1521010381	DƯƠNG THỊ HƯƠNG	THẢO	28/10/											
145	1521010444	LÊ THU	THẢO	25/03/											
146	1521020017	NGUYỄN NGỌC	THẢO	28/12/											
147	1521010303	TRẦN TOÀN	THẮNG	27/07/											
148	1521010422	TRỊNH XUÂN	THẮNG	22/08/											
149	1521010315	NGUYỄN VĂN	THI	16/06/											
150	1521010302	ĐỖ HUY	THIỆN	16/08/											
151	1521010392	NGUYỄN XUÂN	THỊNH	25/04/											
152	1521010356	NGUYỄN THỊ HÀ	THU	01/10/											
153	1521010352	VŨ THỊ	THU	01/01/											
154	1521010371	TRẦN VĂN	THUẬN	13/07/											
155	1521010394	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	20/02/											
156	1521020002	VŨ DUY	THƯƠNG	25/02/											
157	1521020018	NGUYỄN ANH	TIẾN	17/12/											
158	1521010393	ĐINH TRỌNG	TÍN	05/05/											
159	1521010362	ĐOÀN THỊ HÀ	TRANG	28/10/											
160	1521010391	NGUYỄN THU	TRANG	24/12/											
161	1521010342	VŨ THỊ	TRANG	12/09/											
162	1521010385	NGUYỄN VĂN	TRÍ	06/08/											
163	1521020019	TRIỆU VĂN	TRỌNG	14/10/											
164	1521010348	NGUYỄN DANH	TRUNG	29/03/											
165	1521020008	NGUYỄN ĐÌNH	TRUNG	06/09/											
166	1521010316	VŨ THÀNH	TRUNG	22/11/											
167	1521010346	ĐÀO XUÂN	TRƯỜNG	30/12/											
168	1521010307	NGUYỄN NHẬT	TRƯỜNG	22/02/											
169	1521010300	HOÀNG VĂN	TÚ	26/11/											
170	1521010351	NGUYỄN VĂN	TUÂN	19/09/											
171	1521020003	BÙI MINH	TUẤN	03/06/											
172	1521020011	BÙI VĂN	TUẤN	13/01/											
173	1521010370	HOÀNG ANH	TUẤN	30/08/											
174	1521010341	NGUYỄN ANH	TUẤN	09/10/											
175	1521010322	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	25/10/											
176	1521020004	PHÍ VĂN	TUẤN	11/11/											
177	1521010349	TRƯƠNG MINH	TUẤN	29/12/											
178	1521020034	TRẦN THANH	TÙNG	13/03/											
179	1521020006	VŨ HOÀNG	TÙNG	01/11/											
180	1521020022	PHẠM VĂN	TUYẾN	21/06/											
181	1521010328	NGUYỄN THỊ THÁI	VÂN	17/03/											
182	1521010402	NGUYỄN THỊ THẢO	VÂN	22/12/											
183	1521020038	NGUYỄN ĐỨC	VIỆT	30/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 35** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521010405	PHẠM HOÀNG	VIỆT	21/09/											
185	1521010331	LÊ QUANG	VINH	17/04/											
186	1521010332	PHẠM VĂN LONG	VŨ	19/01/											
187	1521010297	PHẠM VĂN	XÉN	01/07/											
188	1521010365	NGUYỄN THỊ	XUÂN	27/03/											
189	1521010401	ĐỖ THỊ HẢI	YẾN	09/04/											
190	1521010417	LÊ THỊ	YẾN	25/09/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 36** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521030026	ĐỖ NGỌC	ANH	22/09/											
2	1521020092	LƯƠNG ĐỨC	ANH	08/04/											
3	1521030064	LƯƠNG TUẤN	ANH	29/06/											
4	1521020050	NGUYỄN THẾ	ANH	22/06/											
5	1521020077	NGUYỄN TUẤN	ANH	14/02/											
6	1521030055	NGUYỄN TUẤN	ANH	09/05/											
7	1521030065	PHẠM PHƯƠNG	ANH	14/12/											
8	1521030016	ĐÀO THỊ	ÁNH	27/01/											
9	1521030013	ĐẶNG MINH	BA	04/02/											
10	1521030003	BÙI NGỌC	BẢO	20/08/											
11	1521030082	NGUYỄN TRUNG	BẮC	30/10/											
12	1521030022	NGUYỄN ĐỨC	BỀN	29/05/											
13	1521030054	ĐỒNG XUÂN	BÌNH	26/06/											
14	1521030057	LÊ THANH	BÌNH	20/12/											
15	1521030033	BÙI TIẾN	CẢNH	26/02/											
16	1521030106	LÊ GIA	CHÍ	14/08/											
17	1521020119	LÊ NHẤT	CHÍ	29/08/											
18	1521030089	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	25/08/											
19	1521030010	ĐẶNG HỮU	CHỦ	06/11/											
20	1521030008	NGUYỄN ĐỨC	CHUNG	20/04/											
21	1521020060	CÙ HỮU	CÔNG	25/02/											
22	1521030062	LÊ VĂN	CÔNG	11/08/											
23	1521020099	LÊ NGỌC	CỬ	08/09/											
24	1521030011	NGUYỄN VĂN	DOANH	01/08/											
25	1521030060	NGUYỄN ANH	DŨNG	15/12/											
26	1521030083	NGUYỄN QUỐC	DŨNG	17/10/											
27	1521020067	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	29/10/											
28	1521020113	NGUYỄN QUANG	DUY	12/10/											
29	1521030090	ĐẶNG THỊ	DUYÊN	10/08/											
30	1521030038	TRẦN THỊ	DUYÊN	08/11/											
31	1521020055	NGUYỄN QUANG	ĐẠI	13/02/											
32	1521020052	DƯƠNG CÔNG	ĐẢNG	29/04/											
33	1521030031	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	01/11/											
34	1521020065	TRỊNH CÔNG	ĐẠT	12/03/											
35	1521020084	PHAN VĂN	ĐẰNG	01/10/											
36	1521030063	NGUYỄN VĂN	ĐỈNH	05/07/											
37	1521020105	NGUYỄN XUÂN	ĐOÀN	04/02/											
38	1521030059	ĐOÀN VĂN	ĐỒNG	20/09/											
39	1521030043	HOÀNG MẠNH	ĐỨC	20/11/											
40	1521020059	NGUYỄN MINH	ĐỨC	15/01/											
41	1521020115	NGUYỄN MINH	ĐỨC	14/11/											
42	1521030108	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	23/04/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 36** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521030009	PHẠM MINH	ĐỨC	13/08/											
44	1521030051	TRẦN TRUNG	ĐỨC	24/12/											
45	1521020083	TẠ VĂN	ĐƯỢC	20/08/											
46	1521030037	ĐÀO HUY	GIANG	24/02/											
47	1521020101	NGUYỄN TUẤN	GIANG	16/01/											
48	1521030006	PHẠM BÁ	GIÁP	17/12/											
49	1521030018	VŨ VĂN	GIÁP	23/12/											
50	1521020108	LÊ QUANG	HẢI	08/06/											
51	1521030067	NGUYỄN THANH	HẢI	04/11/											
52	1521030002	PHẠM VĂN	HẢI	27/06/											
53	1521030105	LƯƠNG THỊ HỒNG	HẠNH	13/02/											
54	1521030103	LÔ VĂN	HẰNG	20/03/											
55	1521030024	TRẦN CÔNG	HẬU	10/04/											
56	1521030050	BÙI THỊ	HIÊN	21/03/											
57	1521020048	NGUYỄN VĂN	HIỂU	03/08/											
58	1521030048	NGUYỄN MINH	HIẾU	21/06/											
59	1521030058	NGUYỄN MINH	HIẾU	17/10/											
60	1521020095	TRẦN MINH	HIẾU	26/10/											
61	1521030081	TRẦN MINH	HIẾU	25/06/											
62	1521020116	NGUYỄN THỊ	HOA	16/05/											
63	1521020069	LÊ VĂN	HÒA	15/03/											
64	1521030084	LÊ VĂN	HOAN	20/09/											
65	1521020121	NÔNG ĐỨC	HOÀNG	16/06/											
66	1521030036	PHAN BẢO	HOÀNG	08/02/											
67	1521030052	PHẠM QUỐC	HOẠT	23/05/											
68	1521020049	TRẦN NGỌC	HUÂN	29/08/											
69	1521020042	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	13/07/											
70	1521020056	LÊ ĐẮC	HÙNG	08/05/											
71	1521030092	NGUYỄN VĂN	HÙNG	20/02/											
72	1521020062	CẤN ĐỨC	HUY	18/07/											
73	1521030005	DƯƠNG QUỐC	HUY	06/11/											
74	1521030102	ĐỖ KHẮC	HUY	26/11/											
75	1521030101	HOÀNG VĂN	HUY	15/12/											
76	1521030047	HỒ TRỌNG	HUY	21/05/											
77	1521030017	LÊ VĂN	HUY	25/04/											
78	1521030075	NGUYỄN VĂN	HUY	16/08/											
79	1521030085	NGUYỄN VĂN	HUY	09/10/											
80	1521020057	VŨ ĐỨC	HUY	07/11/											
81	1521030041	TRẦN VĂN	HƯNG	18/06/											
82	1521030056	TRƯƠNG THANH	HƯNG	14/02/											
83	1521020106	NGUYỄN MINH	HƯỞNG	02/07/											
84	1521020094	TRẦN QUANG	HỮU	01/08/											
85	1521020097	LÊ GIA	KHÁNH	13/08/											
86	1521020079	ĐÔNG ĐĂNG	KHOA	18/01/											
87	1521020082	NGUYỄN VŨ	KIÊN	05/03/											
88	1521030077	NGÔ ĐÌNH	KÔNG	30/10/											
89	1521030042	NGUYỄN TÙNG	LÂM	13/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 36** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521030039	NGUYỄN XUÂN	LÂM	19/04/											
91	1521030045	NGUYỄN HOÀNG	LINH	09/10/											
92	1521030110	NGUYỄN VĂN	LINH	26/12/											
93	1521020073	PHẠM NGUYỄN	LINH	11/02/											
94	1521020103	LÝ ĐÌNH	LONG	05/05/											
95	1521030035	NGUYỄN GIA	LONG	21/04/											
96	1521020081	PHẠM THANH	LONG	06/12/											
97	1521020085	TRẦN DUY	LONG	03/06/											
98	1521030029	TRẦN VĂN	LỢI	15/01/											
99	1521030076	NGUYỄN MẠNH	LỰC	07/02/											
100	1521020114	NGUYỄN DANH	LƯU	08/10/											
101	1521020109	VŨ LIU	LY	27/10/											
102	1521030025	HOÀNG ĐỨC	LÝ	03/09/											
103	1521030093	ĐINH TIẾN	MẠNH	16/09/											
104	1521020089	ĐỖ QUANG	MẠNH	14/06/											
105	1521020046	NGUYỄN KHẮC	MẠNH	08/04/											
106	1521030091	TIÊU HOÀNG	MẠNH	17/11/											
107	1521020068	HÀ TRUNG	MINH	06/07/											
108	1521020066	NGÔ THIÊN	MINH	14/06/											
109	1521020043	TRẦN VĂN	MINH	16/05/											
110	1521030073	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	06/05/											
111	1521030049	VÕ HOÀI	NAM	07/01/											
112	1521030095	NGUYỄN THỊ HẰNG	NGA	19/10/											
113	1521020051	TRẦN THANH	NGA	29/06/											
114	1521030096	ĐẶNG THỊ HỒNG	NGÁT	16/11/											
115	1521020054	BÙI ĐẠI	NGHĨA	26/12/											
116	1521020117	HOÀNG VĂN	NGHĨA	13/06/											
117	1521020078	NGUYỄN VĂN	NGUYÊN	10/01/											
118	1521030087	TRẦN HỮU	NGUYÊN	20/07/											
119	1521030028	LÊ QUANG	OAI	22/04/											
120	1521020104	LÂM DUY	PHAN	30/11/											
121	1521030072	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	03/02/											
122	1521030007	BÙI MINH	PHƯƠNG	05/01/											
123	1521030097	LÝ THỊ	PHƯƠNG	16/10/											
124	1521020090	ĐINH TRỌNG	QUANG	22/03/											
125	1521020111	TRẦN VINH	QUANG	18/09/											
126	1521020087	ĐẶNG VĂN	QUÂN	17/10/											
127	1521030068	ĐỖ HỮU	QUÂN	27/12/											
128	1521030107	HOÀNG VĂN	QUÂN	20/06/											
129	1521020093	VŨ HỒNG	QUÂN	06/11/											
130	1521020120	VŨ HỒNG	QUÂN	09/06/											
131	1521020091	TRẦN PHƯỚC	QUÍ	22/10/											
132	1521020064	ĐẶNG VĂN	QUYẾT	18/08/											
133	1521030079	NGUYỄN NGỌC	QUỲNH	16/02/											
134	1521030032	CHANG A	SA	29/08/											
135	1521030053	NGUYỄN TIẾN	SĨ	10/10/											
136	1521020071	LÊ HOÀNG	SƠN	10/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 36** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521030071	NGUYỄN HỒNG	SƠN	02/09/											
138	1521030069	VŨ HỒNG	SƠN	22/10/											
139	1521030066	NGUYỄN KIM	TÂN	09/07/											
140	1521030061	ĐỖ VĂN	THÀNH	15/10/											
141	1521030074	LÃ HỮU	THÀNH	11/11/											
142	1521030088	NGUYỄN TIẾN	THÀNH	27/09/											
143	1521030070	PHÙNG BÁ	THÀNH	27/10/											
144	1521020047	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	30/03/											
145	1521030094	VŨ THU	THẢO	26/01/											
146	1521030040	ĐỖ CHIẾN	THẮNG	19/02/											
147	1521030104	TRƯƠNG QUỐC	THIỆN	20/01/											
148	1521030019	NGUYỄN TIẾN	THỊNH	12/08/											
149	1521030027	ĐỖ VĂN	THỌ	27/02/											
150	1521020070	TỐNG THỊ THANH	THỦY	26/01/											
151	1521030086	NGUYỄN VĂN	THỨ	01/10/											
152	1521020061	HOÀNG VĂN	THỰC	14/04/											
153	1521020107	CÔNG ĐỨC	TIÊN	27/04/											
154	1521020044	CHU KHẮC	TIỆP	01/06/											
155	1521030099	NGUYỄN VĂN	TOÀN	25/06/											
156	1521020063	HOÀNG THỊ THU	TRANG	15/02/											
157	1521020102	TRẦN THỊ HUYỀN	TRANG	26/11/											
158	1521020053	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	01/01/											
159	1521030014	BÙI THÀNH	TRUNG	28/09/											
160	1521020098	DƯƠNG QUỐC	TRUNG	11/01/											
161	1521020058	ĐỖ THIỆN	TRUNG	26/10/											
162	1521030023	PHẠM NGỌC	TRUNG	21/02/											
163	1521030012	TRỊNH QUỐC	TRUNG	16/12/											
164	1521030080	ĐÀO DUY	TRƯỜNG	09/02/											
165	1521030046	NGUYỄN BÁ	TRƯỜNG	26/08/											
166	1521020088	NGUYỄN MẠNH	TRƯỜNG	07/09/											
167	1521020112	TRẦN NHẬT	TRƯỜNG	03/08/											
168	1521020045	TRẦN QUANG	TRƯỜNG	17/02/											
169	1521030015	TRẦN VĂN	TRƯỜNG	09/07/											
170	1521020076	PHẠM VĂN	TÚ	09/05/											
171	1521020118	NGUYỄN ANH	TUẤN	03/08/											
172	1521030020	NGUYỄN VĂN	TUẤN	26/10/											
173	1521020074	NGUYỄN HỮU	TÙNG	13/06/											
174	1521030100	NGUYỄN THANH	TÙNG	29/12/											
175	1521020080	NGUYỄN VĂN	TÙNG	10/01/											
176	1521020100	NGUYỄN VIỆT	TÙNG	10/01/											
177	1521030030	PHẠM THANH	TÙNG	31/05/											
178	1521020086	LÊ THANH	TUYẾN	13/07/											
179	1521030034	NGUYỄN TRUNG	TUYẾN	30/09/											
180	1521030078	ĐINH HOÀNG	VIỆT	26/08/											
181	1521020072	HÀ ĐỨC	VIỆT	02/07/											
182	1521020110	TRẦN TUẤN	VIỆT	01/04/											
183	1521030044	NGUYỄN KIM	VINH	30/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 36** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521030109	LÊ QUANG	VŨ	01/02/											
185	1521030021	NGUYỄN QUỐC	VƯỢNG	09/11/											
186	1521030098	PHẠM VĂN	VỸ	02/02/											
187	1521020096	VŨ TRỌNG	XUYÊN	17/10/											
188	1521030004	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	12/01/											
189	1521020075	PHẠM HẢI	YẾN	04/08/											
190	1521030001	PHÙNG THỊ	YẾN	09/07/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 37** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521040145	LÊ XUÂN	AN	26/06/											
2	1521030117	NGUYỄN MAI TRƯỜNG	AN	16/06/											
3	1521030114	PHẠM XUÂN	AN	17/06/											
4	1521040116	BÙI MINH TUẤN	ANH	11/03/											
5	1521040101	ĐẶNG PHƯƠNG	ANH	18/10/											
6	1521040035	ĐỖ QUANG	ANH	16/08/											
7	1521030138	HỒ PHẠM HẢI	ANH	24/09/											
8	1521030152	LÊ THỊ HUỆ	ANH	04/03/											
9	1521040120	LƯƠNG THỊ LAN	ANH	01/01/											
10	1521040088	NGUYỄN ĐỨC	ANH	09/06/											
11	1521040118	NGUYỄN LÊ ĐỨC	ANH	12/12/											
12	1521030142	TRẦN THỊ HUYỀN	ANH	30/06/											
13	1521030140	TRẦN THỊ NGỌC	ÁNH	10/11/											
14	1521040113	KIỀU ĐÌNH	BÁCH	11/12/											
15	1521040069	ĐÀO THỊ	BÌNH	11/02/											
16	1521040110	TRẦN ĐỨC	CẢNH	08/01/											
17	1521040091	VŨ VĂN	CẬN	19/02/											
18	1521030115	LƯU THỊ	CHÂM	12/07/											
19	1521040072	NGUYỄN HỮU	CHIẾN	16/05/											
20	1521040019	TRẦN MINH	CHIẾN	21/06/											
21	1521040071	TRỊNH QUỐC	CHIẾN	03/10/											
22	1521040135	VI VĂN	CHÚC	23/06/											
23	1521040017	ĐẶNG ĐÌNH	CHƯƠNG	08/04/											
24	1521030112	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	16/07/											
25	1521040022	PHẠM ĐỨC	CƠ	20/06/											
26	1521040115	NGUYỄN DUY	CƯƠNG	18/05/											
27	1521040097	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	15/08/											
28	1521040065	PHẠM VĂN	CƯỜNG	13/02/											
29	1521040126	TỐNG VĂN	CƯỜNG	12/02/											
30	1521040082	VŨ MẠNH	CƯỜNG	01/06/											
31	1521040131	PHẠM ĐỨC	DIỆP	28/08/											
32	1521040006	TRẦN DUY	DUÂN	16/08/											
33	1521030130	NGUYỄN THỊ	DUNG	01/08/											
34	1521040037	BÙI TRẦN	DŨNG	28/07/											
35	1521040054	PHẠM ANH	DŨNG	14/11/											
36	1521040042	TRỊNH MẠNH	DŨNG	12/09/											
37	1521040133	ĐINH CÔNG	DUY	25/05/											
38	1521040053	NGUYỄN CẢNH	DUY	29/09/											
39	1521040144	NGUYỄN XUÂN	DUY	28/05/											
40	1521040049	TRƯƠNG LÊ	DUY	03/11/											
41	1521040034	PHẠM LÊ QUANG	DƯƠNG	14/02/											
42	1521040146	PHAN THỊ THÙY	DƯƠNG	14/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 37** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521040129	LÙ VĂN	DƯỠNG	21/04/											
44	1521030121	PHẠM VĂN	ĐẠI	29/06/											
45	1521040127	PHẠM HỮU	ĐANG	30/08/											
46	1521040048	ĐOÀN VĂN	ĐẠT	25/10/											
47	1521040123	LÊ THÀNH	ĐẠT	11/02/											
48	1521040068	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	31/10/											
49	1521040136	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	08/11/											
50	1521040057	NGUYỄN TRỌNG	ĐẠT	11/09/											
51	1521040090	PHẠM QUỐC	ĐẠT	18/01/											
52	1521040092	VŨ TRỌNG	ĐẠT	28/11/											
53	1521040055	NGUYỄN VĂN	ĐIỆP	11/06/											
54	1521040028	TRƯƠNG LẬP	ĐÔNG	17/11/											
55	1521040119	NGUYỄN HỮU	ĐỒNG	26/12/											
56	1521040080	PHẠM VĂN	ĐỒNG	16/01/											
57	1521040012	BÙI VĂN	ĐỨC	16/01/											
58	1521040063	LÊ VIỆT	ĐỨC	22/07/											
59	1521040023	LƯU VĂN	ĐỨC	04/07/											
60	1521030132	NGUYỄN MINH	ĐỨC	22/08/											
61	1521040047	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	16/12/											
62	1521040139	TRẦN HUY	GIANG	19/03/											
63	1521040001	BÙI THỊ THU	HÀ	28/08/											
64	1521030135	HỒ VĂN	HÀ	29/10/											
65	1521040011	DOÃN HỒNG	HẢI	26/11/											
66	1521040114	NGUYỄN VĂN	HẢI	21/02/											
67	1521030143	TRẦN THỊ	HẢO	22/06/											
68	1521040079	TRẦN MINH	HÂN	13/02/											
69	1521040061	NGUYỄN VĂN	HIÊN	23/10/											
70	1521040040	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	09/08/											
71	1521040125	NGUYỄN VĂN	HIỆP	20/02/											
72	1521040130	BẾ VĂN	HIẾU	13/11/											
73	1521030113	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	16/02/											
74	1521030139	LÊ THỊ	HOA	28/06/											
75	1521040108	TRẦN VĂN	HOÀN	04/01/											
76	1521040014	NGUYỄN MINH	HOÀNG	26/10/											
77	1521040039	PHẠM ĐÌNH	HOÀNG	21/11/											
78	1521040067	NGUYỄN THỊ	HỒNG	02/03/											
79	1521030128	VŨ THỊ THANH KIM	HUỆ	20/03/											
80	1521030123	PHẠM QUANG	HUY	04/07/											
81	1521040095	TRẦN VĂN	HUY	26/11/											
82	1521040038	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	25/11/											
83	1521040084	PHẠM QUỐC	HƯNG	02/09/											
84	1521040138	TRỊNH XUÂN	KHÁNH	09/07/											
85	1521040043	NGUYỄN ĐỨC	KIÊN	18/11/											
86	1521040098	TRẦN TRUNG	KIÊN	05/07/											
87	1521040045	VŨ THỊ THU	LAN	12/09/											
88	1521040044	NGÔ TÙNG	LÂM	18/08/											
89	1521040059	ĐÀO THỊ	LỆ	15/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 37** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521040020	NGUYỄN THỊ	LIỄU	24/07/											
91	1521040004	NGUYỄN DUY	LONG	22/02/											
92	1521030141	NGUYỄN GIA	LONG	13/03/											
93	1521040009	NGUYỄN VĂN	LỢI	08/11/											
94	1521040070	TRẦN KHÁNH	LY	11/09/											
95	1521040005	PHẠM THỊ NGỌC	MAI	02/05/											
96	1521040096	NGUYỄN TIẾN	MẠNH	09/09/											
97	1521040148	PHẠM VĂN	MẠNH	11/08/											
98	1521040134	VI VĂN	MẠNH	20/02/											
99	1521040143	NGUYỄN TIẾN	MINH	12/09/											
100	1521040106	NGUYỄN VĂN	MINH	03/10/											
101	1521030120	NGUYỄN PHƯƠNG	MY	15/09/											
102	1521030147	CÙ MINH	NAM	06/08/											
103	1521040087	ĐỖ VĂN	NAM	23/07/											
104	1521030151	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	25/08/											
105	1521040029	TRẦN HOÀI	NAM	01/03/											
106	1521040137	TRẦN VĂN	NAM	02/08/											
107	1521040122	NGUYỄN THỊ THÚY	NGÂN	31/03/											
108	1521040076	NGUYỄN ANH	NGHĨA	08/07/											
109	1521030125	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	02/08/											
110	1521030126	NGUYỄN TRỌNG	NGUYÊN	25/07/											
111	1521030111	LƯƠNG KHÁNH	NHẬT	08/11/											
112	1521030146	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	28/10/											
113	1521040060	TRẦN ĐĂNG	PHONG	07/11/											
114	1521040025	TỪ BÁ	PHÚC	08/02/											
115	1521040147	TRIỆU ĐỨC	QUAN	07/01/											
116	1521040021	NGUYỄN NGỌC	QUANG	16/10/											
117	1521030116	NGUYỄN VĂN	QUÂN	03/10/											
118	1521040094	VŨ ĐÌNH	QUÂN	23/05/											
119	1521040046	NHỮ NGỌC	QUÝ	30/05/											
120	1521040104	ĐỖ MẠNH	QUỲNH	12/10/											
121	1521040003	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	14/12/											
122	1521040140	NÔNG THỊ	RÍM	04/02/											
123	1521040051	ĐỖ ĐÌNH	SÁNG	13/01/											
124	1521030127	HOÀNG THỊ	SEN	18/10/											
125	1521040102	LÊ HOÀI	SƠN	07/01/											
126	1521040008	NGUYỄN HỒNG	SƠN	06/01/											
127	1521040075	NGUYỄN VĂN	SƠN	08/03/											
128	1521040010	VƯƠNG VĂN	SƠN	06/10/											
129	1521040073	PHẠM TIẾN	SỸ	13/08/											
130	1521040030	PHẠM CÔNG	TÀI	10/03/											
131	1521040099	ĐÀO ĐÌNH	THÁI	28/01/											
132	1521040041	ĐÀO VĂN	THÀNH	12/08/											
133	1521040031	NGUYỄN QUANG	THÀNH	25/10/											
134	1521040066	NGUYỄN VŨ	THÀNH	18/09/											
135	1521040050	ĐỖ MẠNH	THAO	23/11/											
136	1521040026	TRỊNH THẾ	THAO	09/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 37** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521030150	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	09/11/											
138	1521040036	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	28/11/											
139	1521040013	NGUYỄN QUYẾT	THẮNG	02/02/											
140	1521040128	PHẠM ĐỨC	THẮNG	10/09/											
141	1521030131	ĐỖ DANH	THẾ	01/12/											
142	1521040121	LÝ VIỆT	THIÊN	23/05/											
143	1521040132	HOÀNG VĂN	THIỆN	02/04/											
144	1521040018	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	24/02/											
145	1521040105	NGUYỄN QUANG	THIỆN	09/08/											
146	1521040124	LÊ HOÀI	THU	07/03/											
147	1521040117	NGUYỄN TRI	THỨC	05/08/											
148	1521030144	NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	14/01/											
149	1521040109	LƯƠNG VĂN	THƯỞNG	18/03/											
150	1521030122	NGUYỄN HOÀNG	TIẾN	21/12/											
151	1521030149	KIỀU QUỐC	TOÀN	23/11/											
152	1521040111	NGUYỄN NGỌC	TOẢN	20/01/											
153	1521040141	CHU THỊ THU	TRANG	19/02/											
154	1521030145	ĐÀO HUYỀN	TRANG	04/09/											
155	1521040142	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	02/03/											
156	1521040064	HOÀNG THỊ THÙY	TRANG	03/08/											
157	1521030148	NGUYỄN KIỀU	TRANG	30/10/											
158	1521040081	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	09/09/											
159	1521040024	NGUYỄN THÙY	TRANG	22/04/											
160	1521040077	BÙI ĐỨC	TRỌNG	13/04/											
161	1521030119	HOÀNG	TRUNG	16/09/											
162	1521040056	LƯU QUANG	TRUNG	29/11/											
163	1521040052	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	29/10/											
164	1521040112	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	29/08/											
165	1521030124	NGUYỄN NHƯ	TRUNG	22/07/											
166	1521040086	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	22/02/											
167	1521040074	LÊ ĐẮC	TRƯỜNG	11/04/											
168	1521040103	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	28/10/											
169	1521040089	ĐỖ QUỐC	TRƯỞNG	13/12/											
170	1521040085	NGUYỄN ANH	TÚ	03/03/											
171	1521030129	NGUYỄN ĐỨC	TÚ	21/10/											
172	1521040033	NGUYỄN MINH	TUẤN	08/09/											
173	1521040027	VŨ VĂN	TUẤN	19/07/											
174	1521030118	MAI XUÂN	TÙNG	13/10/											
175	1521040100	TRẦN MINH	TÙNG	05/01/											
176	1521040083	VŨ XUÂN	TÙNG	28/09/											
177	1521040093	LÊ VĂN	TUYÊN	20/06/											
178	1521040062	NGUYỄN ĐÌNH	TUYÊN	18/04/											
179	1521030133	NGUYỄN THỊ	UYÊN	21/03/											
180	1521040058	NGUYỄN CAO	ƯỚC	21/03/											
181	1521030134	PHẠM XUÂN	VĂN	24/01/											
182	1521040032	LÊ QUỐC	VIỆT	10/09/											
183	1521040016	TRẦN HOÀNG	VIỆT	28/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 37** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521040007	ĐẶNG QUANG	VINH	04/05/											
185	1521040015	NGUYỄN HỒNG	VINH	13/07/											
186	1521040078	ĐẶNG LONG	VŨ	04/11/											
187	1521040107	NGUYỄN THỊ	XUÂN	18/07/											
188	1521040002	ĐẶNG HƯNG	YÊN	30/08/											
189	1521030136	KIỀU THỊ	YẾN	23/07/											
190	1521030137	NGUYỄN THỊ	YẾN	20/03/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 38** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521050045	NGUYỄN VĂN	AN	06/09/											
2	1521050128	CAO THẾ	ANH	23/02/											
3	1521050060	HOÀNG NGỌC	ANH	23/05/											
4	1521050059	HOÀNG TÙNG	ANH	25/12/											
5	1521050061	KIỀU VIỆT	ANH	08/05/											
6	1521040156	LÊ VIỆT	ANH	04/09/											
7	1521050017	NGUYỄN DUY	ANH	13/12/											
8	1521040158	NGUYỄN ĐỨC	ANH	01/09/											
9	1521050021	NGUYỄN ĐỨC	ANH	09/04/											
10	1521050109	TRẦN TUẤN	ANH	07/06/											
11	1521050052	VĂN MINH	ANH	08/03/											
12	1521040182	VŨ THỊ NGỌC	ANH	07/05/											
13	1521050103	ĐÀO VĂN	BÁU	17/09/											
14	1521040179	NGUYỄN HẢI	BẰNG	12/10/											
15	1521050036	NGUYỄN HUY	BÌNH	18/05/											
16	1521050003	VŨ TRẦN	CHÂU	08/03/											
17	1521050012	HOÀNG QUYẾT	CHIẾN	20/08/											
18	1521050134	NGÔ QUANG	CHÍNH	14/06/											
19	1521040157	HOÀNG ĐỨC	CHUNG	26/12/											
20	1521050119	PHẠM VĂN	CHUNG	01/12/											
21	1521050096	ĐỖ VĂN	CHƯƠNG	11/08/											
22	1521040178	NGUYỄN HỒNG	CHƯƠNG	24/10/											
23	1521050070	LÙ MẠNH	CƯỜNG	17/08/											
24	1521050018	NGÔ THẾ	CƯỜNG	16/03/											
25	1521050072	NGUYỄN ĐỨC	CƯỜNG	09/10/											
26	1521050041	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	17/01/											
27	1521050114	PHẠM MẠNH	CƯỜNG	10/12/											
28	1521040153	TRỊNH TIẾN	CƯỜNG	21/04/											
29	1521050055	LÊ THẾ	DŨNG	20/04/											
30	1521050078	ĐẶNG NGỌC	DUY	17/11/											
31	1521050077	PHẠM THANH	DƯƠNG	06/02/											
32	1521050014	ĐỖ VĂN	ĐÀ	10/11/											
33	1521050015	ĐỖ ĐĂNG	ĐẠT	06/12/											
34	1521050058	NGÔ VĂN	ĐẠT	16/07/											
35	1521050035	TRẦN TIẾN	ĐẠT	22/03/											
36	1521050086	BÙI HỒNG	ĐĂNG	11/12/											
37	1521050150	TRẦN VĂN	ĐỒNG	30/08/											
38	1521050065	CẤN DUY	ĐỨC	28/07/											
39	1521050064	ĐẶNG MINH	ĐỨC	21/01/											
40	1521040151	LÊ HUỲNH	ĐỨC	23/11/											
41	1521050008	NGUYỄN MINH	ĐỨC	20/05/											
42	1521050053	TRẦN ANH	ĐỨC	25/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 38** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521050144	TỪ MINH	ĐỨC	04/02/											
44	1521050099	NGÔ THỊ	GIANG	14/03/											
45	1521050026	BÙI KIM	GIAO	06/10/											
46	1521050005	BẠCH QUANG	HÀ	27/03/											
47	1521050146	NGUYỄN HỮU	HÀ	23/04/											
48	1521050147	LÊ MINH	HẢI	10/01/											
49	1521040184	NGUYỄN NGỌC	HẢI	05/01/											
50	1521050056	CỒ THỊ	HẠNH	04/08/											
51	1521050068	HOÀNG THỊ	HẠNH	06/04/											
52	1521050028	NGUYỄN THỊ	HẰNG	08/10/											
53	1521050009	NGUYỄN CÔNG	HẬU	09/03/											
54	1521050120	NGHIÊM ĐỨC	HIỀN	22/02/											
55	1521050153	PHẠM THỊ	HIỀN	10/04/											
56	1521050105	ĐỖ VĂN	HIỆP	11/11/											
57	1521040183	NGUYỄN BÁ	HIỆP	28/03/											
58	1521050024	BÙI VĂN	HIẾU	01/07/											
59	1521050007	ĐÀO TRUNG	HIẾU	26/05/											
60	1521050057	ĐOÀN VĂN	HIẾU	22/05/											
61	1521050115	TRẦN TRUNG	HIẾU	15/02/											
62	1521050071	NGHIÊM NGỌC	HOÀI	10/11/											
63	1521050112	NGUYỄN DOÃN	HOAN	20/01/											
64	1521050098	NGUYỄN TRẦN ĐAN	HOÀN	21/12/											
65	1521050062	BÙI XUÂN	HOÀNG	17/05/											
66	1521040161	ĐỖ DANH	HOÀNG	10/01/											
67	1521050122	HÀ VĂN	HOÀNG	01/04/											
68	1521040181	TRẦN HUY	HOÀNG	29/10/											
69	1521050027	TRẦN HUY	HOÀNG	02/03/											
70	1521040149	LÊ ĐÌNH	HOẠT	15/02/											
71	1521040164	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	18/02/											
72	1521050092	NGUYỄN VĂN	HÙNG	03/09/											
73	1521050130	PHẠM TIẾN	HÙNG	13/10/											
74	1521040176	BÙI THẾ	HUY	28/09/											
75	1521040154	NGUYỄN TRUNG	HUY	22/10/											
76	1521040166	VŨ NGUYỄN GIA	HUY	19/08/											
77	1521040169	HOÀNG NGỌC	HƯNG	23/10/											
78	1521050123	NGUYỄN TUẤN	HƯNG	24/06/											
79	1521040170	TRẦN DANH	KHANG	11/09/											
80	1521050040	ĐẶNG VĂN	KHÁNH	20/12/											
81	1521050042	NGUYỄN NAM	KHÁNH	01/05/											
82	1521050034	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	22/08/											
83	1521050037	TRƯƠNG QUỐC	KHÁNH	25/09/											
84	1521050106	PHẠM ĐẮC	KHẮC	08/10/											
85	1521050129	LÊ DUY	KIÊN	19/11/											
86	1521050094	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	27/11/											
87	1521050031	TRẦN LÊ	KIÊN	20/11/											
88	1521050152	PHẠM VĂN	KỲ	24/11/											
89	1521040155	THÀO A	LÀ	20/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 38** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521050030	PHÙNG THỊ NGỌC	LAN	11/02/											
91	1521040171	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LIÊN	26/02/											
92	1521050004	LÊ QUANG	LINH	08/12/											
93	1521050029	LƯU THỊ THÙY	LINH	07/04/											
94	1521050111	NGUYỄN VIỆT	LINH	13/12/											
95	1521050143	PHẠM QUANG	LINH	19/04/											
96	1521040174	NGUYỄN PHI	LONG	13/11/											
97	1521040177	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	25/07/											
98	1521050149	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	04/09/											
99	1521050044	PHẠM TIẾN	MẠNH	11/12/											
100	1521050084	PHÙNG QUANG	MINH	17/12/											
101	1521050110	TRƯƠNG HẢI	MINH	19/07/											
102	1521050069	VŨ TIẾN	MINH	25/07/											
103	1521050043	BÙI VĂN	NAM	10/12/											
104	1521050089	ĐỖ HOÀNG	NAM	24/04/											
105	1521050108	NGUYỄN ĐẮC	NAM	19/10/											
106	1521050091	NGUYỄN HUỲNH	NAM	04/12/											
107	1521050090	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	20/04/											
108	1521050074	NGUYỄN VĂN	NAM	18/08/											
109	1521050039	PHẠM VĂN	NAM	21/05/											
110	1521050101	LÊ THỊ	NGA	16/02/											
111	1521040173	PHẠM TRUNG	NGHĨA	26/07/											
112	1521050095	ĐỖ THỊ	NGỌC	25/08/											
113	1521050085	PHẠM TRỌNG	NHÂN	10/09/											
114	1521050104	PHẠM THẾ	PHAN	15/10/											
115	1521050097	PHẠM QUANG	PHI	24/05/											
116	1521050140	VŨ VĂN	PHONG	28/04/											
117	1521050047	ĐOÀN VĂN	PHÚC	24/10/											
118	1521050121	PHÍ THÀNH	PHÚC	02/05/											
119	1521040180	BÙI MINH	QUANG	08/11/											
120	1521040159	NGUYỄN ĐÌNH	QUANG	02/01/											
121	1521050124	TRẦN TUẤN	QUANG	24/02/											
122	1521050079	VŨ ĐĂNG	QUANG	30/11/											
123	1521050051	HOÀNG ĐÌNH	QUÂN	20/12/											
124	1521050139	NGUYỄN VĂN	QUÂN	18/11/											
125	1521040163	LƯƠNG HOÀNG	QUỐC	02/06/											
126	1521050023	PHẠM VĂN	QUYẾT	16/06/											
127	1521050076	NGUYỄN AN	SƠN	04/10/											
128	1521050075	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC	SƠN	05/12/											
129	1521040160	NGUYỄN HỒNG	SƠN	13/10/											
130	1521050010	QUÁCH NGỌC	SƠN	28/08/											
131	1521050142	NGUYỄN ANH	TÀI	14/05/											
132	1521050048	NGUYỄN MINH	TÂM	27/01/											
133	1521040152	LƯƠNG DUY	TÂN	28/01/											
134	1521050067	BÙI VĂN	THANH	04/06/											
135	1521050001	ĐÀO TRUNG	THÀNH	16/08/											
136	1521050093	HOÀNG TUẤN	THÀNH	19/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 38** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521040150	NGUYỄN MINH	THÀNH	27/09/											
138	1521050132	PHAN THỊ	THẢO	30/09/											
139	1521050050	NGÔ THẾ	THẮNG	30/10/											
140	1521050107	NGUYỄN MINH	THẮNG	26/06/											
141	1521050102	NGUYỄN VĂN	THẮNG	14/09/											
142	1521050025	VĂN TIẾN	THẮNG	05/12/											
143	1521040165	ĐỖ VĂN	THIỆN	30/06/											
144	1521050022	TRẦN VĂN	THIỆU	23/01/											
145	1521050019	PHẠM VĂN	THỊNH	27/10/											
146	1521050126	TRƯƠNG THỊ	THỦY	03/11/											
147	1521050049	PHẠM XUÂN	THỤY	31/03/											
148	1521050066	NGUYỄN HỮU	THƯỜNG	17/06/											
149	1521050145	NGUYỄN QUỐC	THƯỞNG	29/09/											
150	1521050136	ĐÀO QUYẾT	TIẾN	10/09/											
151	1521050087	LÊ QUÍ	TIẾN	12/12/											
152	1521040175	BÙI DUY	TÌNH	19/11/											
153	1521050073	BÙI VĂN	TĨNH	03/08/											
154	1521050032	CAO KHÁNH	TOÀN	16/09/											
155	1521050080	NGUYỄN ĐÌNH	TOÀN	28/11/											
156	1521050081	ĐÀO MINH	TOẢN	26/12/											
157	1521050013	NGUYỄN THÀNH	TÔN	26/08/											
158	1521050125	PHẠM VĂN	TỐT	06/11/											
159	1521050006	NGUYỄN HÀ	TRANG	19/05/											
160	1521050138	NGUYỄN HỮU	TRANG	04/10/											
161	1521050016	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	08/02/											
162	1521050148	PHÙNG QUANG	TRÍ	27/08/											
163	1521050088	BÙI XUÂN	TRUNG	26/10/											
164	1521050038	LÊ NGỌC	TRUNG	30/08/											
165	1521050117	TRẦN ĐỨC	TRUNG	06/01/											
166	1521050127	ĐỖ HỮU	TRƯỜNG	16/11/											
167	1521050002	NGUYỄN ĐĂNG	TRƯỜNG	30/03/											
168	1521050054	PHẠM VĂN	TRƯỜNG	25/08/											
169	1521050083	TRẦN DANH	TRƯỜNG	23/06/											
170	1521040167	TRƯƠNG VĂN	TRƯỜNG	21/08/											
171	1521050100	VŨ NGỌC	TÚ	02/03/											
172	1521050113	HUỲNH ANH	TUẤN	19/12/											
173	1521050131	NGUYỄN ANH	TUẤN	05/06/											
174	1521040162	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	21/06/											
175	1521050033	TRẦN VĂN	TUẤN	01/02/											
176	1521050151	HÀN THANH	TÙNG	01/01/											
177	1521050141	LƯƠNG NGỌC	TÙNG	16/10/											
178	1521050133	ĐỖ THÀNH	TUYÊN	17/05/											
179	1521050063	NGUYỄN CÔNG	TUYỀN	27/02/											
180	1521050137	LƯƠNG VĂN	VĨ	20/06/											
181	1521050135	BÙI ĐỨC	VIỆT	25/11/											
182	1521040168	PHẠM HOÀNG	VINH	27/02/											
183	1521050046	TỐNG XUÂN	VINH	19/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 38** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521040185	TRẦN QUANG	VINH	01/09/											
185	1521050118	VŨ TIẾN	VINH	14/07/											
186	1521050020	TẠ ĐỨC	VƯỢNG	25/06/											
187	1521050011	NGUYỄN THỊ	XUÂN	03/01/											
188	1521050082	HỒ THỊ	YẾN	25/03/											
189	1521050116	NGUYỄN THỊ	YẾN	19/07/											
190	1521040172	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	28/04/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015

Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 39** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521050271	NGUYỄN VIỆT	AN	20/11/											
2	1521050285	BÙI ĐĂNG	ANH	01/08/											
3	1521050166	LÊ ĐỨC	ANH	02/12/											
4	1521050158	LÊ TUẤN	ANH	25/05/											
5	1521050228	NGÔ NGỌC	ANH	08/06/											
6	1521050220	NGUYỄN NHẬT	ANH	27/01/											
7	1521050183	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	12/04/											
8	1521050258	NGUYỄN TUẤN	ANH	10/06/											
9	1521060016	NGUYỄN TUẤN	ANH	23/06/											
10	1521050231	PHẠM THẾ	ANH	06/06/											
11	1521050286	PHẠM TUẤN	ANH	05/12/											
12	1521050273	PHẠM VIỆT	ANH	16/08/											
13	1521050304	VŨ ĐẮC KỲ	ANH	07/11/											
14	1521050280	VŨ LÊ NGỌC	ANH	26/02/											
15	1521050290	ĐINH HOÀNG	BÁCH	16/10/											
16	1521060022	TRẦN NGỌC	BÁCH	28/06/											
17	1521050276	LÊ NGUYÊN	BAN	14/05/											
18	1521050221	NGUYỄN THẾ	BẢO	10/05/											
19	1521050313	BÙI SĨ	BIÊN	18/03/											
20	1521050175	CAO THỊ	BÌNH	20/10/											
21	1521050173	HOÀNG TRỌNG	BÌNH	12/02/											
22	1521050230	LÊ THANH	BÌNH	09/01/											
23	1521050268	TRỊNH	BÍNH	10/06/											
24	1521050208	NGUYỄN MẠNH	CÔNG	13/01/											
25	1521060004	VŨ CHÍ	CÔNG	06/01/											
26	1521050184	NGUYỄN ĐỖ	CUNG	12/07/											
27	1521050154	ĐỖ TẤT	CƯỜNG	01/04/											
28	1521050182	HOÀNG DANH	CƯỜNG	05/09/											
29	1521050267	HỒ SỸ	CƯỜNG	29/04/											
30	1521050178	NGUYỄN XUÂN	CƯỜNG	10/12/											
31	1521060010	PHÙNG VĂN	CƯỜNG	29/09/											
32	1521050255	ĐOÀN VĂN	DUẨN	04/12/											
33	1521050157	HOÀNG THỊ	DUNG	21/09/											
34	1521050253	TRẦN THỊ	DUNG	03/02/											
35	1521050192	ĐÀO MẠNH	DŨNG	13/10/											
36	1521050240	NGUYỄN MINH	DUY	01/01/											
37	1521050316	PHẠM ĐỨC	DUY	22/08/											
38	1521050277	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	08/05/											
39	1521050269	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	11/05/											
40	1521050160	TRẦN VĂN TÙNG	DƯƠNG	10/06/											
41	1521050232	ĐINH VĂN	ĐẠO	30/04/											
42	1521050170	ĐỒNG VĂN	ĐẠT	04/04/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 39** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521060007	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	07/01/											
44	1521060025	ĐOÀN CÁT	ĐẰNG	18/09/											
45	1521050205	LÊ ĐÌNH	ĐỒNG	05/06/											
46	1521050176	HÀ THỌ	ĐỨC	09/12/											
47	1521050295	HOÀNG ANH	ĐỨC	09/01/											
48	1521050248	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	07/11/											
49	1521050261	TRƯƠNG ANH	ĐỨC	24/11/											
50	1521050296	VŨ TRỌNG	ĐỨC	06/06/											
51	1521050244	ĐỖ ÍCH	GIANG	28/10/											
52	1521050300	LÊ HỒNG	GIANG	17/02/											
53	1521050306	NGÔ THỊ HƯƠNG	GIANG	30/10/											
54	1521050270	LÊ XUÂN	HÀ	10/05/											
55	1521050279	VŨ ĐẮC	HÀ	10/10/											
56	1521060024	NGÔ TUỆ	HẢI	03/10/											
57	1521050260	DOÃN THỊ	HẠNH	14/06/											
58	1521050259	ĐINH QUANG	HÀO	21/06/											
59	1521050197	ĐINH ĐỨC	HIỆN	08/07/											
60	1521060011	NGÔ SÁCH	HIỆP	16/01/											
61	1521060006	PHẠM HOÀNG	HIỆP	14/05/											
62	1521050282	BÙI QUỐC	HIẾU	03/03/											
63	1521050298	MAI NGỌC	HIẾU	17/07/											
64	1521050307	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	19/11/											
65	1521050227	NGUYỄN VĂN	HIẾU	05/12/											
66	1521060003	NGUYỄN VĂN	HIẾU	20/07/											
67	1521050275	PHẠM MẠNH	HIẾU	25/10/											
68	1521050185	NGHIÊM HỮU	HOÀNG	29/03/											
69	1521050204	NGUYỄN QUÝ	HOÀNG	20/06/											
70	1521050212	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	25/10/											
71	1521060017	NGUYỄN VĂN	HOẠT	24/12/											
72	1521050180	NGUYỄN VIỆT	HỒNG	15/12/											
73	1521050245	BÙI SĨ	HÙNG	20/11/											
74	1521050156	BÙI THẾ	HÙNG	12/02/											
75	1521060013	ĐẶNG VĂN	HÙNG	17/09/											
76	1521050224	LÊ MẠNH	HÙNG	20/09/											
77	1521050238	MAI SỸ	HÙNG	10/06/											
78	1521050297	ĐỒNG TUẤN	HUY	18/01/											
79	1521050266	NGUYỄN BÁ	HUY	01/05/											
80	1521050216	NGUYỄN QUANG	HUY	21/10/											
81	1521050201	BÙI VĂN	HUYÊN	10/12/											
82	1521050264	ĐÀO XUÂN	HUYỀN	06/01/											
83	1521050237	BÙI DUY	HƯNG	27/06/											
84	1521050179	NGUYỄN VĂN	HƯNG	20/11/											
85	1521050263	TRỊNH QUANG	HƯNG	23/07/											
86	1521050243	NGUYỄN VĂN	KHANH	29/12/											
87	1521050242	TRẦN HOÀNG	KHÁNH	11/10/											
88	1521060019	CAO THỊ HỒNG	KHUYÊN	02/11/											
89	1521050222	NGUYỄN VĂN	KHƯƠNG	23/11/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 39** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521050191	LÊ XUÂN	KIÊN	24/10/											
91	1521050312	PHẠM TRUNG	KIÊN	06/03/											
92	1521050236	VŨ ĐỨC	KIÊN	18/03/											
93	1521050188	NGUYỄN TÙNG	LÂM	08/12/											
94	1521050229	PHẠM QUÝ	LÂM	18/11/											
95	1521050206	HÀ VĂN	LINH	11/11/											
96	1521050272	LÊ NGỌC MẠNH	LINH	07/02/											
97	1521050299	NGUYỄN GIA	LINH	27/04/											
98	1521050246	THÁI THỊ THÙY	LINH	18/03/											
99	1521050214	TẠ TẤN	LỘC	21/02/											
100	1521050169	NGUYỄN VĂN	LƯƠNG	06/12/											
101	1521050251	VŨ THU	LY	01/03/											
102	1521050239	PHẠM THỊ	LÝ	17/04/											
103	1521050291	PHẠM ĐỨC	MẠNH	23/09/											
104	1521050257	VŨ VĂN	MẠNH	06/09/											
105	1521060021	BÙI TUẤN	MINH	10/12/											
106	1521050265	NGUYỄN CÔNG	MINH	16/01/											
107	1521050288	NGUYỄN QUANG	MINH	19/07/											
108	1521050317	PHẠM BÌNH	MINH	18/08/											
109	1521050287	TẠ QUANG	MINH	15/04/											
110	1521050250	VŨ QUANG	MINH	16/04/											
111	1521060009	ĐOÀN VĂN	NAM	07/11/											
112	1521060012	LÊ TIẾN	NAM	25/11/											
113	1521050172	NGUYỄN ĐỨC	NAM	26/07/											
114	1521050199	NGUYỄN HỮU	NAM	06/12/											
115	1521050241	PHẠM HOÀI	NAM	19/11/											
116	1521050217	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	17/04/											
117	1521050198	PHẠM ANH	NGỮ	23/10/											
118	1521050274	NGUYỄN ĐỨC	NHẬT	12/10/											
119	1521050223	NGUYỄN TRUNG	NIÊN	05/01/											
120	1521060008	NGUYỄN THANH HẢI	NINH	27/04/											
121	1521050289	HOÀNG ANH	PHONG	25/02/											
122	1521050171	NGUYỄN THÀNH	PHONG	17/07/											
123	1521050309	NGUYỄN TUẤN	PHONG	28/02/											
124	1521050203	TÔ VĂN	PHÚ	17/07/											
125	1521050196	NGUYỄN VĂN	PHƯỚC	19/06/											
126	1521050278	HOÀNG THU	PHƯƠNG	11/09/											
127	1521050215	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	29/10/											
128	1521050195	NGUYỄN NGỌC	QUANG	14/10/											
129	1521050207	ĐẶNG ANH	QUÂN	06/07/											
130	1521050213	NGUYỄN VĂN	QUÂN	07/05/											
131	1521050292	LƯU VĂN	SÁNG	21/02/											
132	1521050177	ĐỖ BÁ	SƠN	17/07/											
133	1521050303	ĐỖ HỒNG	SƠN	02/05/											
134	1521050174	NGUYỄN VĂN	SƠN	04/06/											
135	1521050233	TRẦN THANH	SƠN	28/09/											
136	1521050167	TRƯƠNG HOÀI	SƠN	16/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 39** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521050219	VŨ HOÀNG	SƠN	30/04/											
138	1521060018	NGUYỄN HỮU	SỸ	07/04/											
139	1521050302	ĐOÀN QUANG ĐỨC	TÂM	08/12/											
140	1521050189	ĐỒNG THỊ LINH	TÂM	01/11/											
141	1521050186	NGUYỄN VĂN	TÂN	19/04/											
142	1521050193	PHẠM TIẾN	THÀNH	31/08/											
143	1521050164	PHÍ ĐÌNH	THÀNH	19/05/											
144	1521060014	MẠC DUY	THẢO	25/08/											
145	1521050311	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	04/09/											
146	1521050234	TRẦN THỊ THU	THẢO	14/08/											
147	1521050310	VŨ THANH	THẢO	07/10/											
148	1521050225	NGUYỄN QUANG	THẠO	19/08/											
149	1521050226	NGUYỄN ĐĂNG	THĂNG	27/09/											
150	1521060005	NGUYỄN VĂN	THĂNG	15/11/											
151	1521050165	ĐỖ CAO	THẮNG	22/07/											
152	1521060001	NGUYỄN QUANG	THẮNG	19/08/											
153	1521050284	PHẠM YÊN	THI	14/01/											
154	1521050218	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	09/08/											
155	1521060020	PHẠM ĐĂNG	THIỆN	16/04/											
156	1521050155	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	07/09/											
157	1521050161	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	11/06/											
158	1521050159	PHÙNG XUÂN	THỊNH	09/05/											
159	1521050252	TẠ QUANG	THỊNH	12/01/											
160	1521050202	NGUYỄN VĂN	THÔNG	03/10/											
161	1521050305	NGUYỄN THỊ	THỦY	15/03/											
162	1521050211	ĐỖ TRÍ	THỨC	08/11/											
163	1521050247	VÕ THỊ	THƯƠNG	08/08/											
164	1521060015	CÔNG NGỌC	TIẾN	07/01/											
165	1521050181	ĐINH VĂN	TIẾN	19/11/											
166	1521060023	HOÀNG HỮU	TIẾN	24/03/											
167	1521050190	LÊ VĂN	TÌNH	28/09/											
168	1521050314	ĐẶNG ĐỨC	TÔN	03/07/											
169	1521050262	NGÔ THỊ	TRANG	11/09/											
170	1521050283	NGUYỄN THÙY	TRANG	11/11/											
171	1521050249	LẠI HỮU	TRIỀU	21/01/											
172	1521050293	TRẦN VĂN	TRIỀU	26/09/											
173	1521050163	ĐỖ ĐỨC	TRỌNG	17/02/											
174	1521050194	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	22/12/											
175	1521050301	PHÙNG QUỐC	TRUNG	04/07/											
176	1521050315	ĐỖ XUÂN	TRƯỜNG	05/05/											
177	1521050200	MAI VIẾT	TRƯỞNG	06/05/											
178	1521050294	ĐỖ ANH	TUẤN	12/02/											
179	1521060002	LÊ THANH	TUẤN	20/11/											
180	1521050281	PHẠM ANH	TUẤN	20/09/											
181	1521050209	PHẠM VĂN	TUẤN	14/01/											
182	1521050187	TRẦN MẠNH	TUẤN	29/09/											
183	1521050254	HOÀNG THANH	TÙNG	25/09/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 39** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521060026	NGUYỄN NGỌC	TÙNG	16/11/											
185	1521050308	VŨ THANH	TÙNG	19/03/											
186	1521050235	TẠ THỊ	TUYẾT	17/12/											
187	1521050210	DƯƠNG VĂN	TƯ	01/01/											
188	1521050162	NGUYỄN THỊ TỐ	UYÊN	31/03/											
189	1521050256	TRẦN VĂN	VIÊN	20/02/											
190	1521050168	NGUYỄN ĐẠI	VIỆT	22/03/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 40** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521060136	MAI ĐẮC	ANH	10/12/											
2	1521060114	NGUYỄN QUANG	ANH	17/05/											
3	1521060189	NGUYỄN QUỐC	ANH	25/06/											
4	1521060069	NGUYỄN TUẤN	ANH	24/02/											
5	1521060206	TRẦN TUẤN	ANH	15/06/											
6	1521060078	LƯU XUÂN	BÁCH	08/10/											
7	1521060100	HOÀNG TIẾN	BẢO	29/11/											
8	1521060143	NGUYỄN VĂN	BẮC	04/12/											
9	1521060178	NGUYỄN MẠNH	BỀN	22/07/											
10	1521060048	PHẠM VĂN	BÌNH	03/10/											
11	1521060056	VŨ ĐỨC	BÌNH	23/09/											
12	1521060128	LÊ XUÂN	BỒNG	03/04/											
13	1521060076	PHẠM VĂN	CẢNH	06/03/											
14	1521060098	LÊ MINH	CHÂU	18/12/											
15	1521060129	NGUYỄN MINH	CHÂU	26/02/											
16	1521060092	NGUYỄN QUYẾT	CHIẾN	02/07/											
17	1521060049	ĐỖ LƯỜNG	CHUNG	02/09/											
18	1521060210	PHẠM ĐỨC	CHUNG	09/11/											
19	1521060184	NGÔ VĂN	CÔNG	13/02/											
20	1521060116	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	27/11/											
21	1521060090	NGUYỄN ĐÌNH	CƯỜNG	12/05/											
22	1521060052	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	23/05/											
23	1521060190	NGUYỄN VIỆT	CƯỜNG	10/11/											
24	1521060027	ĐOÀN TIẾN	DŨNG	22/09/											
25	1521060205	LƯU QUANG	DŨNG	30/07/											
26	1521060093	VŨ VĂN	DŨNG	17/02/											
27	1521060065	ĐÀO ĐỨC	DUY	06/01/											
28	1521060113	ĐOÀN CÔNG	DUY	07/12/											
29	1521060107	NGÔ ĐỨC	DUY	14/05/											
30	1521060131	NGUYỄN VĂN	DUY	06/03/											
31	1521060079	NGUYỄN HOÀNG	DƯƠNG	19/06/											
32	1521060029	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	25/08/											
33	1521060123	TRỊNH XUÂN	DƯƠNG	26/02/											
34	1521060133	HỒ MẬU	ĐẠI	13/06/											
35	1521060046	PHAN VĂN	ĐẠO	28/08/											
36	1521060149	HOÀNG VĂN	ĐẠT	16/08/											
37	1521060157	LÊ ĐỨC	ĐẠT	04/09/											
38	1521060097	LÊ HỮU	ĐẠT	15/06/											
39	1521060036	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	08/12/											
40	1521060059	PHÙNG XUÂN	ĐẠT	24/01/											
41	1521060159	PHẠM VĂN	ĐIỀU	17/03/											
42	1521060103	TRẦN VĂN	ĐOÀN	04/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 40** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521060147	ĐỖ DUY	ĐÔNG	23/12/											
44	1521060213	LÊ ĐÌNH	ĐỒNG	24/10/											
45	1521060216	LÊ MINH	ĐỨC	19/03/											
46	1521060066	NGÔ XUÂN	ĐỨC	03/04/											
47	1521060126	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	14/08/											
48	1521060130	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	20/01/											
49	1521060154	NGUYỄN HỒNG	ĐỨC	08/03/											
50	1521060067	NGUYỄN QUÝ	ĐỨC	30/01/											
51	1521060053	NGUYỄN THÁI MINH	ĐỨC	25/06/											
52	1521060150	TRẦN TRUNG	ĐỨC	22/05/											
53	1521060132	HOÀNG THỊ THU	HÀ	07/09/											
54	1521060094	NGUYỄN HOÀNG	HÀ	20/12/											
55	1521060102	DƯƠNG VĂN	HẢI	12/11/											
56	1521060167	LÊ TRƯƠNG	HẢI	27/03/											
57	1521060197	PHƯƠNG HOÀNG	HẢI	29/06/											
58	1521060179	NGUYỄN THỊ	HẢO	12/11/											
59	1521060212	ĐỖ VĂN	HẬU	14/05/											
60	1521060080	PHẠM NAM	HIỀN	06/04/											
61	1521060088	NGUYỄN MINH	HIỂN	27/02/											
62	1521060081	TRẦN TIẾN	HIỆP	15/03/											
63	1521060182	VŨ ĐẠI	HIỆP	13/09/											
64	1521060172	ĐINH QUÝ	HIẾU	28/11/											
65	1521060063	ĐỖ VĂN	HIẾU	12/05/											
66	1521060146	ĐỖ XUÂN	HIẾU	11/03/											
67	1521060122	LÊ MINH	HIẾU	23/11/											
68	1521060142	NGUYỄN HỮU	HIẾU	29/08/											
69	1521060185	VI MẠNH	HIẾU	11/10/											
70	1521060186	VŨ ĐÌNH	HIẾU	18/01/											
71	1521060215	TRẦN VĂN	HOÀN	06/11/											
72	1521060162	HỒ SỸ	HOÀNG	15/12/											
73	1521060074	NGUYỄN ĐÌNH	HOÀNG	08/09/											
74	1521060173	NGUYỄN TIẾN	HOÀNG	01/02/											
75	1521060037	PHẠM NGUYỄN HUY	HOÀNG	29/04/											
76	1521060160	TRƯƠNG VIỆT	HOÀNG	05/11/											
77	1521060124	VŨ ĐỨC MINH	HOÀNG	26/09/											
78	1521060199	VŨ NGỌC	HOÀNG	16/10/											
79	1521060115	NGUYỄN TIẾN	HUÂN	20/11/											
80	1521060035	LƯỜNG TÚ	HUÊ	14/01/											
81	1521060135	HÀ VĂN	HÙNG	28/08/											
82	1521060117	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	13/05/											
83	1521060104	TRẦN VIỆT	HÙNG	27/09/											
84	1521060087	ĐẶNG VĂN	HUY	26/04/											
85	1521060083	ĐỖ QUANG	HUY	08/07/											
86	1521060105	NGUYỄN QUỐC	HUY	22/05/											
87	1521060207	NGUYỄN VĂN	HUY	11/02/											
88	1521060033	PHÙNG VĂN	HUY	24/03/											
89	1521060112	HÀ QUỐC	HƯNG	13/10/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 40** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521060176	NGUYỄN DUY	HƯNG	09/09/											
91	1521060106	NGUYỄN VĂN	HƯNG	06/02/											
92	1521060174	TRẦN KIỀU	HƯNG	20/01/											
93	1521060141	VŨ MẠNH	HƯNG	23/01/											
94	1521060161	VŨ MINH	HƯNG	03/05/											
95	1521060082	NGUYỄN THÀNH	KHÁ	19/05/											
96	1521060200	TRẦN VĂN	KHANG	12/04/											
97	1521060084	ĐÀO VĂN	KHÁNH	20/09/											
98	1521060030	NGUYỄN HUY	KHƯƠNG	03/06/											
99	1521060040	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	23/09/											
100	1521060163	NGUYỄN VĂN	KIÊN	25/02/											
101	1521060091	VŨ VĂN	LIÊU	12/10/											
102	1521060034	NGUYỄN BÁ	LINH	09/02/											
103	1521060156	NGUYỄN HOÀI	LINH	28/08/											
104	1521060071	NGUYỄN MẠNH	LINH	23/06/											
105	1521060144	BÙI PHI	LONG	02/04/											
106	1521060110	MẠC VĂN	LONG	16/06/											
107	1521060214	NGUYỄN DANH	LONG	01/05/											
108	1521060119	NGUYỄN ĐẮC	LONG	04/06/											
109	1521060208	NGUYỄN TIẾN	LONG	27/09/											
110	1521060137	PHẠM PHI	LONG	03/01/											
111	1521060038	DƯƠNG DUY	LỢI	17/08/											
112	1521060158	NGUYỄN THẾ	LỢI	17/11/											
113	1521060060	VŨ HỮU	LỢI	11/07/											
114	1521060175	BÙI VĂN	LUÂN	11/04/											
115	1521060058	HỒ NGHĨA	LƯU	11/01/											
116	1521060202	TRẦN ĐỨC	MẠNH	26/02/											
117	1521060109	LÊ VĂN	MINH	27/06/											
118	1521060055	PHẠM THỊ	MƠ	04/07/											
119	1521060042	NGUYỄN THẾ	NAM	25/08/											
120	1521060120	NGUYỄN VĂN	NAM	04/02/											
121	1521060134	NGUYỄN XUÂN	NAM	01/04/											
122	1521060193	VŨ ĐÌNH	NAM	03/10/											
123	1521060099	LÊ TRỌNG	NGHĨA	14/05/											
124	1521060155	BÙI ĐỨC	NGUYỆN	06/08/											
125	1521060061	LÊ VĂN	NHÂN	22/08/											
126	1521060062	NGUYỄN ĐÌNH	NHÂN	08/03/											
127	1521060045	NGUYỄN ĐỨC	NHẬT	15/08/											
128	1521060204	PHẠM MINH	NHẬT	27/02/											
129	1521060101	LÊ HỮU	PHONG	02/12/											
130	1521060211	KIỀU ĐẠI	PHÚ	14/05/											
131	1521060031	TRẦN THIỆN	PHƯỚC	28/12/											
132	1521060165	BÙI ĐỨC	PHƯƠNG	23/06/											
133	1521060064	MẠC DUY	PHƯƠNG	06/10/											
134	1521060166	NGUYỄN NGỌC	QUANG	05/12/											
135	1521060095	BÙI XUÂN	QUẢNG	16/11/											
136	1521060196	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	04/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 40** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521060089	TRẦN ANH	QUÂN	03/01/											
138	1521060198	NGUYỄN TRỌNG	QUÝ	23/03/											
139	1521060028	TRỊNH VĂN	QUYỀN	30/08/											
140	1521060168	VŨ VĂN	QUYỂN	09/06/											
141	1521060192	TRẦN VĂN	SẢN	07/02/											
142	1521060170	NGUYỄN BẢO	SƠN	11/11/											
143	1521060153	ĐỖ ĐỨC	TÀI	25/08/											
144	1521060075	ĐỖ THẾ	TÀI	13/11/											
145	1521060073	NGUYỄN HỮU	TÀI	08/04/											
146	1521060085	NGUYỄN VĂN	TÂN	11/07/											
147	1521060054	NGUYỄN TRỌNG	TẤN	21/10/											
148	1521060039	PHẠM DUY	THANH	08/01/											
149	1521060032	ĐỖ CHIẾN	THẮNG	27/10/											
150	1521060077	ĐỖ VĂN	THẮNG	18/10/											
151	1521060125	HOÀNG HỮU	THẮNG	23/10/											
152	1521060140	PHẠM HỮU	THẮNG	03/02/											
153	1521060050	TRẦN VĂN	THOÀN	27/08/											
154	1521060201	PHẠM VĂN	THUẬN	03/02/											
155	1521060111	ĐINH THỊ	THỦY	04/04/											
156	1521060148	NGUYỄN TRỌNG	THỨC	29/11/											
157	1521060096	VŨ ĐÌNH	TIẾN	08/12/											
158	1521060191	HOÀNG VĂN	TOÀN	01/10/											
159	1521060151	TRẦN VĂN	TỐ	15/02/											
160	1521060203	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	28/05/											
161	1521060108	TRẦN THỊ	TRANG	21/11/											
162	1521060183	VƯƠNG CẢNH	TRÍ	19/12/											
163	1521060127	PHẠM KIÊN	TRUNG	08/12/											
164	1521060068	VŨ VĂN	TRUNG	01/08/											
165	1521060121	NGUYỄN VĂN	TÚ	16/06/											
166	1521060180	PHAN VĂN	TUÂN	24/06/											
167	1521060057	TRẦN ANH	TUÂN	17/09/											
168	1521060043	LÊ MINH	TUẤN	14/09/											
169	1521060195	LÊ VĂN	TUẤN	25/09/											
170	1521060044	ĐÀO DUY	TÙNG	05/12/											
171	1521060181	LÊ THANH	TÙNG	25/10/											
172	1521060169	NGUYỄN THANH	TÙNG	16/09/											
173	1521060209	PHẠM VĂN	TÙNG	02/12/											
174	1521060051	TÔ THANH	TÙNG	20/10/											
175	1521060145	TÔN THẾ	TÙNG	07/03/											
176	1521060041	VŨ HỮU	TÙNG	26/08/											
177	1521060072	NGUYỄN VĂN	TUYÊN	28/11/											
178	1521060188	NGUYỄN VĂN	TUYỂN	05/07/											
179	1521060047	ĐINH VĂN	TƯỜNG	27/07/											
180	1521060187	NGUYỄN ANH	VĂN	12/09/											
181	1521060070	TRỊNH DUY	VĂN	14/09/											
182	1521060139	HÀ CAO	VÂN	19/04/											
183	1521060177	NGUYỄN VĂN	VĨ	04/04/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 40** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521060086	DƯƠNG XUÂN	VIỆT	04/12/											
185	1521060152	ĐỖ DOÃN	VIỆT	28/09/											
186	1521060164	NGUYỄN THẾ TUẤN	VIỆT	25/09/											
187	1521060118	NGUYỄN XUÂN ANH	VIỆT	19/04/											
188	1521060138	ĐINH QUANG	VŨ	22/10/											
189	1521060171	PHẠM QUỐC	VƯƠNG	27/09/											
190	1521060194	ĐỖ NGỌC	XUÂN	01/04/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 41** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521060274	TRẦN NHÂN	ÁI	25/04/											
2	1521060240	CHU ĐỨC	ANH	10/09/											
3	1521060325	NGUYỄN ĐỨC	ANH	25/05/											
4	1521060323	PHAN NGỌC	ANH	10/12/											
5	1521060228	PHƯƠNG TUẤN	ANH	21/10/											
6	1521060318	TRẦN THẾ	ANH	12/03/											
7	1521060334	TRẦN LÂM QUỐC	BẢO	15/09/											
8	1521060252	ĐẶNG VĂN	BẰNG	09/02/											
9	1521060301	PHẠM XUÂN MINH	CHIẾN	28/04/											
10	1521060304	NGUYỄN XUÂN	CHÍNH	10/06/											
11	1521060284	NGUYỄN TIẾN	CHUNG	27/02/											
12	1521060236	NGUYỄN ĐỨC	CƯỜNG	27/05/											
13	1521060313	NGUYỄN ĐÌNH	DUẨN	06/10/											
14	1521060260	NGUYỄN DUY	DŨNG	06/02/											
15	1521060263	NGUYỄN ĐÌNH	DŨNG	26/12/											
16	1521060305	NGUYỄN KIM	DŨNG	20/08/											
17	1521060353	NGUYỄN VĂN	DŨNG	10/10/											
18	1521060276	NGUYỄN XUÂN	DŨNG	05/07/											
19	1521060244	BÙI VĂN	DUY	12/04/											
20	1521060327	NGUYỄN ĐỨC	DUY	23/03/											
21	1521060290	NGUYỄN NGỌC	DUY	16/06/											
22	1521060303	TRẦN VĂN	DUYỆT	28/05/											
23	1521060326	TRẦN QUỐC	DƯỢC	13/08/											
24	1521060237	LÊ QUÝ	ĐẠI	14/04/											
25	1521060354	ĐỖ QUỐC	ĐẠT	07/10/											
26	1521060308	NGUYỄN MINH	ĐẠT	01/10/											
27	1521060346	TRẦN VĂN	ĐIỆP	28/02/											
28	1521060287	PHẠM BÌNH	ĐOÀN	26/03/											
29	1521060223	NGUYỄN VĂN	ĐỘ	22/08/											
30	1521060275	DƯƠNG VĂN	ĐÔNG	09/08/											
31	1521060267	PHẠM MINH	ĐỨC	26/10/											
32	1521060348	NGUYỄN TIẾN	GIÁP	28/01/											
33	1521060251	ĐINH SƠN	HÀ	12/10/											
34	1521060291	PHẠM THỊ	HẠ	04/03/											
35	1521060309	BÙI VIỆT	HẢI	11/11/											
36	1521060247	NGUYỄN XUÂN	HẢI	09/08/											
37	1521060294	NGUYỄN NGỌC	HÂN	11/10/											
38	1521060310	NGUYỄN ĐỨC	HIỆP	08/10/											
39	1521060342	NGUYỄN TUẤN	HIỆP	30/11/											
40	1521060226	ĐỖ TRỌNG	HIẾU	03/08/											
41	1521060320	NGUYỄN THANH	HÒA	27/11/											
42	1521060261	TRẦN NGỌC	HÒA	23/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 41** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521060286	HỒ TRỌNG	HOÀNG	10/01/											
44	1521060269	NGUYỄN ĐÌNH	HOÀNG	06/12/											
45	1521060322	PHẠM ĐỖ VIỆT	HOÀNG	29/08/											
46	1521060220	TRẦN MINH	HOÀNG	02/02/											
47	1521060299	BÙI VĂN	HỘI	20/03/											
48	1521060344	LỖ VĂN	HUẤN	29/11/											
49	1521060218	NGUYỄN MINH	HÙNG	13/02/											
50	1521060243	NGUYỄN MINH	HÙNG	13/02/											
51	1521060341	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	24/11/											
52	1521060321	PHẠM CÔNG	HÙNG	09/02/											
53	1521060343	PHAN QUỐC	HÙNG	31/07/											
54	1521060349	TẠ VIỆT	HÙNG	26/11/											
55	1521060297	NGUYỄN ĐỨC	HUY	16/06/											
56	1521060239	NGUYỄN TỐNG	HUY	27/03/											
57	1521060311	ĐỒNG QUANG	HUYNH	10/07/											
58	1521060288	NGUYỄNVĂN	HUỲNH	09/03/											
59	1521060283	TRẦN VĂN	HUỲNH	02/08/											
60	1521060262	VŨ VĂN	HUỲNH	14/08/											
61	1521060306	BÙI HẢI	HƯNG	28/05/											
62	1521060264	ĐỖ MINH	HƯNG	08/02/											
63	1521060307	NGUYỄN QUỐC	HƯNG	05/11/											
64	1521060280	NGUYỄN BÁ	HƯỞNG	02/06/											
65	1521060282	PHẠM XUÂN	HƯỞNG	10/10/											
66	1521060333	NGUYỄN AN	KHANG	11/12/											
67	1521060271	NGUYỄN TRỌNG	KHANG	09/05/											
68	1521060222	ĐỖ NGỌC	KHOA	08/05/											
69	1521060336	PHẠM NGUYỄN TRUNG	KIÊN	23/07/											
70	1521060265	HOÀNG VĂN	LÂM	14/04/											
71	1521060255	CHẢO LÁO	LỜ	28/09/											
72	1521060355	NGUYỄN TẤT	LỢI	05/03/											
73	1521060248	NGUYỄN TIẾN	LỰC	12/09/											
74	1521060312	ĐỖ QUANG	MINH	20/07/											
75	1521060298	NGUYỄN	MINH	30/12/											
76	1521060254	TRẦN VĂN	MINH	14/08/											
77	1521060302	LƯƠNG PHƯƠNG	NAM	19/06/											
78	1521060357	NGUYỄN HOÀNG	NAM	08/11/											
79	1521060356	PHẠM QUANG	NAM	04/08/											
80	1521060338	HÀ VĂN	NGHĨA	16/06/											
81	1521060238	KIỀU THÁI	NGUYÊN	11/08/											
82	1521060229	DƯƠNG ĐỨC	NHẬT	29/07/											
83	1521060329	NGUYỄN ĐÌNH	NINH	19/01/											
84	1521060272	ĐÀO TRIỆU	PHÚ	17/09/											
85	1521060268	NGUYỄN VĂN	PHÚ	26/04/											
86	1521060273	LÊ MINH	PHƯƠNG	27/09/											
87	1521060300	TRẦN MINH	PHƯƠNG	24/10/											
88	1521060350	NGUYỄN VĂN	QUANG	04/11/											
89	1521060281	PHẠM THẾ	QUÍ	29/09/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 41** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521060324	TRẦN Y QUỐC	SANG	21/09/											
91	1521060328	VŨ XUÂN	SẮC	07/08/											
92	1521060235	NGUYỄN XUÂN	SÂM	04/10/											
93	1521060253	NGUYỄN VIẾT	SÓNG	25/02/											
94	1521060330	ĐẶNG ĐÌNH	SƠN	10/01/											
95	1521060332	HÀ VĂN	SƠN	15/12/											
96	1521060319	HOÀNG	SƠN	03/03/											
97	1521060293	NGUYỄN HỮU	SƠN	21/11/											
98	1521060289	NGUYỄN NGỌC	SƠN	06/10/											
99	1521060335	NGUYỄN VĂN	SƠN	14/07/											
100	1521060279	NGUYỄN HỮU	TÀI	21/11/											
101	1521060258	NGUYỄN THÀNH	TÂM	10/01/											
102	1521060331	NGUYỄN MINH	TÂN	02/10/											
103	1521060266	NGUYỄN ANH	THANH	09/06/											
104	1521060227	NGUYỄN VŨ ĐỒNG	THANH	02/11/											
105	1521060242	ĐẬU XUÂN	THÀNH	07/03/											
106	1521060352	NGUYỄN TIẾN	THÀNH	06/09/											
107	1521060292	NGUYỄN VĂN	THÀNH	06/06/											
108	1521060219	PHẠM HỮU	THẢO	12/11/											
109	1521060317	TRẦN CHIẾN	THẮNG	29/04/											
110	1521060234	ĐINH NGUYÊN	THẾ	09/04/											
111	1521060278	ĐẬU XUÂN	THỊNH	16/04/											
112	1521060224	NGUYỄN TRƯỜNG	THỊNH	12/10/											
113	1521060231	NGUYỄN VĂN	THỊNH	26/11/											
114	1521060285	NGUYỄN VĂN	THỊNH	03/07/											
115	1521060233	NGUYỄN TIẾN	THỌ	05/02/											
116	1521060241	DƯƠNG ĐỨC	THÔNG	19/03/											
117	1521060351	TRỊNH VĂN	THÔNG	11/01/											
118	1521060230	TRƯƠNG VĂN	THUẬN	11/10/											
119	1521060249	NGUYỄN VĂN	THƯỜNG	18/06/											
120	1521060296	ĐỖ MINH	TIẾN	19/11/											
121	1521060225	NGUYỄN VĂN	TIẾN	28/02/											
122	1521060339	PHẠM THÀNH	TIẾN	24/11/											
123	1521060277	HOÀNG ĐỨC	TÔN	15/01/											
124	1521060337	PHẠM VĂN	TRÌNH	11/07/											
125	1521060257	ĐOÀN THẾ	TRUNG	18/01/											
126	1521060217	PHẠM ĐÌNH	TRUNG	21/05/											
127	1521060315	BÙI DOÃN	TRƯỜNG	03/12/											
128	1521060345	VŨ QUANG	TRƯỜNG	11/11/											
129	1521060340	ĐỖ ANH	TUẤN	18/04/											
130	1521060256	NGUYỄN MẠNH	TUẤN	24/10/											
131	1521060232	NGUYỄN MINH	TUẤN	03/03/											
132	1521060259	NGUYỄN MINH	TUẤN	10/02/											
133	1521060246	NGUYỄN THANH	TÙNG	30/01/											
134	1521060314	NGUYỄN VĂN	TUYÊN	18/08/											
135	1521060245	PHẠM VĂN	TUYỂN	05/06/											
136	1521060270	NGUYỄN VĂN	TƯỜNG	07/07/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 41** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521060221	BÙI CÔNG	VĂN	02/12/											
138	1521060250	HOÀNG TUẤN	VIỆT	07/12/											
139	1521060316	VŨ QUỐC	VIỆT	26/12/											
140	1521060295	ĐINH QUANG	VINH	24/07/											
141	1521060347	VŨ HUY	VŨ	22/02/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 42** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521060408	NGUYỄN VIỆT	AN	02/04/											
2	1521060369	LÊ ĐỨC	ANH	22/11/											
3	1521060448	NGÔ TUẤN	ANH	22/11/											
4	1521070015	NGUYỄN VĂN	BÁCH	04/03/											
5	1521060417	BÙI SỸ THẾ	BẢO	01/12/											
6	1521060449	LÊ MINH	CHIẾN	27/03/											
7	1521060374	TRỊNH KHẮC	CHIẾN	02/12/											
8	1521060386	NGUYỄN VĂN	CHIỂU	02/03/											
9	1521060366	HÀ DUY	CHÍNH	09/01/											
10	1521060433	NGUYỄN ĐỨC	CHÍNH	28/06/											
11	1521060390	NGUYỄN TIẾN	CÔNG	14/01/											
12	1521060373	TRẦN ĐỨC	CÔNG	21/06/											
13	1521070016	VŨ TIẾN	CÔNG	22/08/											
14	1521060445	ĐÀO VĂN	CƯƠNG	27/06/											
15	1521060441	NGUYỄN DANH	CƯỜNG	07/05/											
16	1521060412	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	31/07/											
17	1521060409	VÕ CAO	DIÊU	12/12/											
18	1521070031	LƯƠNG HUY	DU	31/07/											
19	1521060415	NGUYỄN ĐĂNG	DUẨN	20/06/											
20	1521060411	LẠI DUY	DŨNG	21/06/											
21	1521060365	LÊ ĐỨC	DŨNG	16/11/											
22	1521070007	NGUYỄN VĂN	DŨNG	16/08/											
23	1521060452	TRỊNH TIẾN	DŨNG	30/08/											
24	1521060360	VƯƠNG TIẾN	DŨNG	03/08/											
25	1521070020	CAO ĐỨC	DUY	12/05/											
26	1521060381	ĐINH HỮU	DUY	21/03/											
27	1521060383	LỖ VĂN	DUY	08/08/											
28	1521070009	PHẠM THẾ	DUYỆT	29/05/											
29	1521060427	NGUYỄN DANH	DƯƠNG	23/11/											
30	1521070014	HÀ NGỌC	ĐẠT	24/08/											
31	1521070021	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	26/10/											
32	1521060436	LÊ HỒNG	ĐĂNG	01/01/											
33	1521060418	PHẠM VĂN	ĐẰNG	02/01/											
34	1521060425	NGUYỄN VĂN	ĐOÀN	03/01/											
35	1521060371	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	15/02/											
36	1521070022	ĐINH VĂN	ĐỨC	15/09/											
37	1521060419	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	25/01/											
38	1521060363	NGUYỄN THANH	HÀ	01/01/											
39	1521060416	NGUYỄN THẾ	HÀ	29/07/											
40	1521060450	NGUYỄN ĐÌNH	HẢI	26/08/											
41	1521060414	NGUYỄN TIẾN	HẢI	19/01/											
42	1521060437	ĐỖ TRUNG	HẬU	25/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 42** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521070035	NGUYỄN TIẾN	HIỆP	25/03/											
44	1521060403	BÙI TRUNG	HIẾU	08/05/											
45	1521070012	HOÀNG MINH	HIẾU	26/07/											
46	1521060447	MAI XUÂN	HIẾU	01/12/											
47	1521070025	NGUYỄN VŨ	HIẾU	23/12/											
48	1521060375	PHẠM THỊ KIM	HÒA	17/03/											
49	1521060368	BÙI LÊ	HOÀNG	14/04/											
50	1521060392	DƯƠNG CÔNG	HOÀNH	24/02/											
51	1521060377	NGUYỄN VĂN	HOẠT	25/01/											
52	1521070019	PHẠM VĂN	HÙNG	09/09/											
53	1521060358	TRẦN VĂN	HÙNG	24/02/											
54	1521060407	VŨ DUY	HÙNG	16/07/											
55	1521060428	NGÔ QUANG	HUY	29/04/											
56	1521060451	NGUYỄN VĂN	HUY	05/05/											
57	1521060458	TRẦN QUANG	HUY	07/06/											
58	1521060431	VÕ VĂN	HUY	17/08/											
59	1521060370	LÊ VĂN	HUỲNH	12/05/											
60	1521060429	LÊ VĂN	HƯNG	29/10/											
61	1521070004	LÝ VĂN	HƯƠNG	19/08/											
62	1521060442	VŨ VĂN	KHANG	27/05/											
63	1521070023	NGUYỄN NHƯ PHƯƠNG	KHÁNH	03/04/											
64	1521060372	HỒ NAM	KIÊN	24/05/											
65	1521070027	VŨ VĂN	LÂM	06/10/											
66	1521060404	LÊ VĂN	LẬP	19/10/											
67	1521070030	TÔ TÙNG	LINH	23/02/											
68	1521060453	HOÀNG NHẬT	LONG	20/09/											
69	1521070018	LÊ DUY	LONG	05/08/											
70	1521060421	NGUYỄN DUY	LONG	20/10/											
71	1521060400	NGUYỄN ĐẶNG	LONG	20/03/											
72	1521070001	NGUYỄN HỮU	LONG	23/09/											
73	1521060402	NGUYỄN PHÚ	LONG	26/02/											
74	1521060384	NGUYỄN THÀNH	LONG	31/03/											
75	1521060378	NGUYỄN XUÂN	LONG	20/04/											
76	1521060439	ĐINH VĂN	LỰC	17/12/											
77	1521060379	NGUYỄN CHÍ	MINH	05/03/											
78	1521060380	ĐẶNG VĂN	MƯỜI	14/11/											
79	1521070008	HỒ THANH	NAM	22/02/											
80	1521060422	NGUYỄN ANH	NAM	30/04/											
81	1521060405	PHÍ VĂN	NAM	08/06/											
82	1521060394	MAI THỊ KIM	NGÂN	19/11/											
83	1521060435	NGUYỄN NGỌC	NGUYỆN	20/08/											
84	1521060410	NGUYỄN PHÚC	NÚI	16/08/											
85	1521060454	NGÔ NGỌC	PHI	24/05/											
86	1521070017	PHẠM HỮU	PHONG	27/09/											
87	1521070005	VŨ THÀNH	PHONG	08/04/											
88	1521070036	TRẦN VĂN	PHÚ	31/03/											
89	1521070011	HOÀNG BÁ	PHÚC	15/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 42** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521060413	NGUYỄN DUY	PHÚC	05/11/											
91	1521060396	HOÀNG ĐỨC	PHƯƠNG	09/07/											
92	1521060432	CAO ĐẠI	QUANG	26/03/											
93	1521060401	HOÀNG VĂN	QUANG	10/05/											
94	1521070006	LÊ MẠNH	QUANG	06/11/											
95	1521070003	PHẠM ĐĂNG	QUÂN	21/03/											
96	1521060367	TRẦN VĂN	SÁNG	01/05/											
97	1521060459	VŨ TIẾN	SINH	04/07/											
98	1521060443	LÊ NGỌC	SƠN	03/05/											
99	1521070024	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	12/08/											
100	1521060457	TRỊNH CÔNG	SƠN	23/10/											
101	1521070026	VÕ NHẬT	TÂN	05/04/											
102	1521060423	NGUYỄN DUY	THANH	17/10/											
103	1521060434	PHẠM TIẾN	THÀNH	02/03/											
104	1521060388	TRẦN QUANG	THÀNH	03/08/											
105	1521070032	BÙI ĐỨC	THẮNG	30/12/											
106	1521060461	NGUYỄN VĂN	THẮNG	06/07/											
107	1521060424	TRẦN QUANG	THẮNG	25/10/											
108	1521060395	VŨ DUY	THẮNG	30/10/											
109	1521060376	VŨ XUÂN	THẮNG	02/08/											
110	1521070010	NGÔ VĂN	THỊNH	05/05/											
111	1521070033	NGHIÊM ĐÌNH	THUẤN	20/12/											
112	1521060406	NGUYỄN ĐỨC	THUẬN	12/04/											
113	1521060393	NGUYỄN QUỐC	TỈNH	18/11/											
114	1521060362	BÙI XUÂN	TRÀ	19/05/											
115	1521060455	ĐẶNG MINH	TRÍ	21/11/											
116	1521070034	NGUYỄN QUANG	TRÍ	12/05/											
117	1521060391	VŨ VĂN	TRIỂN	17/11/											
118	1521060397	VŨ NGỌC	TRIỆU	05/09/											
119	1521070013	LÊ HỒNG	TRÌNH	30/08/											
120	1521070002	NGUYỄN ĐỨC	TRỌNG	20/11/											
121	1521060398	NGUYỄN TÔN	TRỌNG	10/02/											
122	1521060387	PHẠM MINH	TRỌNG	13/08/											
123	1521060438	PHẠM VŨ	TRỌNG	06/10/											
124	1521070029	ĐỖ HUY	TRUNG	20/01/											
125	1521060426	LÊ THẾ	TRUNG	09/09/											
126	1521060420	NGUYỄN HÀ	TRUNG	16/01/											
127	1521060456	PHẠM HOÀNG	TRUNG	27/05/											
128	1521060364	PHẠM NGỌC	TÚ	16/02/											
129	1521060460	CHU QUANG	TUẤN	04/07/											
130	1521060440	NGUYỄN ANH	TUẤN	24/09/											
131	1521060399	NGUYỄN VĂN	TUẤN	16/01/											
132	1521060444	NGUYỄN VĂN	TUẤN	01/07/											
133	1521060430	PHẠM ANH	TUẤN	13/12/											
134	1521070037	VŨ THANH	TÙNG	08/10/											
135	1521060359	TRẦN VĂN	TUYÊN	11/06/											
136	1521070028	NGUYỄN DUY	VIỆT	05/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 42** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521060382	NGUYỄN VĂN	VIỆT	02/04/											
138	1521060385	PHÙNG DUY	VIỆT	17/09/											
139	1521060446	ĐẶNG QUANG	VINH	06/06/											
140	1521060389	NGUYỄN TUẤN	VŨ	23/01/											
141	1521060361	NGUYỄN VIẾT	XUÂN	22/04/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 43** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521070144	ĐÀO HOÀNG	ANH	25/11/											
2	1521070087	ĐOÀN TUẤN	ANH	07/10/											
3	1521070143	ĐỖ HOÀNG	ANH	20/07/											
4	1521070108	HÀ THẾ	ANH	10/09/											
5	1521070052	LÊ XUÂN	ANH	24/10/											
6	1521070040	NGUYỄN MẠNH	ANH	07/06/											
7	1521070057	NGUYỄN VĂN ĐỨC	ANH	11/05/											
8	1521070085	NGUYỄN XUÂN	ANH	01/02/											
9	1521070046	VŨ DUY	ANH	28/04/											
10	1521070054	NGUYỄN NGỌC	BÁCH	15/01/											
11	1521070147	NGUYỄN VĂN	BẰNG	06/06/											
12	1521070121	LÊ DUY	BÌNH	06/05/											
13	1521070090	NGUYỄN NGỌC	BÌNH	20/12/											
14	1521070071	NGUYỄN THỊ HỒNG	CHÂU	12/12/											
15	1521070138	NGUYỄN XUÂN	CHIẾN	19/04/											
16	1521070115	ĐÀO VĂN	CHIỀU	15/06/											
17	1521070073	ĐỖ ĐĂNG	CHUNG	12/07/											
18	1521080019	MAI VĂN	CHUNG	21/01/											
19	1521070097	LÊ MINH	CÔNG	22/11/											
20	1521070092	PHẠM VĂN	CƯỜNG	25/08/											
21	1521070093	ĐÀO VĂN	DŨNG	26/04/											
22	1521070142	ĐINH TIẾN	DŨNG	20/09/											
23	1521070101	LÊ THANH	DŨNG	26/09/											
24	1521070076	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	31/03/											
25	1521070103	NGUYỄN TRỌNG	DŨNG	02/04/											
26	1521070045	BÙI VIẾT	DUY	05/08/											
27	1521070158	BÙI LÊ TRÙNG	DƯƠNG	19/06/											
28	1521070153	TRẦN VĂN	DƯƠNG	07/07/											
29	1521070126	NGUYỄN VĂN	ĐẠI	16/02/											
30	1521070105	ĐINH VĂN	ĐẠT	07/06/											
31	1521070109	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	15/07/											
32	1521070113	NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	19/10/											
33	1521080009	VŨ QUỐC	ĐẠT	20/03/											
34	1521070133	HOÀNG HẢI	ĐĂNG	03/01/											
35	1521070132	LƯƠNG HỒNG	ĐĂNG	22/03/											
36	1521070112	ĐỖ ĐÌNH	ĐOÀN	18/08/											
37	1521070078	LÊ VĂN	ĐOÀN	22/02/											
38	1521080007	ĐẶNG PHƯƠNG	ĐÔNG	13/10/											
39	1521070063	TRẦN VĂN	ĐƯƠNG	08/11/											
40	1521070141	VŨ THÁI NGỌC	GIẦU	22/10/											
41	1521070135	BÙI VIỆT	HÀ	06/03/											
42	1521080018	VŨ DUY	HẢI	16/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 43** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521080013	TRỊNH THỊ THU	HẰNG	02/05/											
44	1521070136	TRẦN VĂN	HẬU	02/06/											
45	1521070067	NGUYỄN THẮNG	HIỆP	28/03/											
46	1521080005	CHU MINH	HIẾU	05/07/											
47	1521070100	ĐÀM XUÂN	HIẾU	13/08/											
48	1521070053	ĐỖ NGỌC	HIẾU	14/07/											
49	1521080003	NGUYỄN MINH	HIẾU	15/02/											
50	1521080008	NGUYỄN MINH	HIẾU	14/10/											
51	1521080015	TRẦN ĐỨC	HIẾU	15/06/											
52	1521070099	BÙI CÔNG	HÒA	08/01/											
53	1521070159	ĐẶNG ANH	HÒA	26/06/											
54	1521070096	ĐÀO VĂN	HÙNG	09/05/											
55	1521070058	NGUYỄN VĂN	HÙNG	10/01/											
56	1521070116	PHẠM VĂN	HÙNG	03/11/											
57	1521070139	TRƯƠNG MẠNH	HÙNG	14/12/											
58	1521070154	LẠI ĐỨC	HUY	24/06/											
59	1521070059	LÊ XUÂN	HUY	10/09/											
60	1521070155	NGUYỄN QUANG	HUY	06/10/											
61	1521070080	VƯƠNG TẤT	HUY	11/03/											
62	1521080001	PHẠM QUỐC	HƯNG	18/10/											
63	1521070066	TRẦN VĂN	KHOA	10/08/											
64	1521070148	NGUYỄN NGỌC	KIÊN	22/09/											
65	1521070119	PHẠM TRUNG	KIÊN	02/02/											
66	1521070055	NGUYỄN VĂN	KIỆN	03/07/											
67	1521070041	VŨ VĂN	KIỆT	04/12/											
68	1521070157	CUNG ĐỨC	LÂM	02/06/											
69	1521070074	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	21/04/											
70	1521070140	TỐNG CẢNH	LINH	13/05/											
71	1521070083	LÊ VÂN	LONG	03/02/											
72	1521070091	TRẦN THĂNG	LONG	17/02/											
73	1521070106	VŨ THANH	LONG	08/07/											
74	1521070075	PHẠM BẢO	LỘC	07/03/											
75	1521070104	LÝ VĂN	LUÂN	16/08/											
76	1521070044	PHẠM VĂN	MẠNH	01/10/											
77	1521070152	VŨ HOÀNG	MẠNH	25/12/											
78	1521070098	ĐẶNG TIẾN	MINH	01/07/											
79	1521080006	NGUYỄN ĐỨC	MINH	16/09/											
80	1521070077	PHẠM VĂN	MINH	10/01/											
81	1521070156	NGUYỄN TIẾN	MƯỜI	17/05/											
82	1521070072	NGUYỄN VĂN	NAM	09/12/											
83	1521070048	PHẠM PHƯƠNG	NAM	13/12/											
84	1521080016	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	01/12/											
85	1521070094	NGUYỄN THIỆN	NHÂN	07/02/											
86	1521070149	NGHIÊM HỒNG	PHONG	14/02/											
87	1521070079	ĐỖ ĐỨC	PHÚ	05/03/											
88	1521070038	BÙI HOÀNG	PHÚC	22/05/											
89	1521070150	VŨ VĂN	PHÚC	25/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 43** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521070120	NGUYỄN CÔNG	PHỤNG	30/07/											
91	1521070130	BÙI VĂN	PHƯƠNG	30/07/											
92	1521080010	HOÀNG THỊ THU	PHƯƠNG	28/06/											
93	1521070061	NGUYỄN VIẾT	PHƯƠNG	09/05/											
94	1521070050	PHAN THỊ	PHƯƠNG	02/09/											
95	1521070124	TRẦN VINH	QUANG	08/04/											
96	1521070089	ĐỖ HỒNG	QUÂN	23/11/											
97	1521070146	VŨ HOÀNG	QUÂN	20/01/											
98	1521070127	LỤC MINH	QUYỀN	06/01/											
99	1521070114	NGUYỄN VĂN	QUYẾT	23/04/											
100	1521070056	LƯƠNG XUÂN	QUỲNH	16/05/											
101	1521070134	PHẠM VĂN	SƠN	13/02/											
102	1521070125	TRẦN THANH	SƠN	14/04/											
103	1521070128	VŨ HOÀNG	THÁI	09/03/											
104	1521070131	BÙI VĂN	THANH	03/01/											
105	1521070062	BÙI VĂN	THÀNH	05/03/											
106	1521070081	NGUYỄN BÚT	THÀNH	23/09/											
107	1521070088	HOÀNG CHÍ	THẢO	14/11/											
108	1521070111	BÙI HỮU	THẮNG	14/03/											
109	1521070145	CAO MẠNH	THẮNG	11/08/											
110	1521070118	ĐOÀN XUÂN	THẮNG	20/10/											
111	1521070086	VƯƠNG ĐÌNH	THẮNG	11/01/											
112	1521070070	BÙI ĐỨC	THIỆN	15/11/											
113	1521080017	CHU TIẾN	THỊNH	11/09/											
114	1521070064	ĐOÀN VĂN	THỊNH	04/09/											
115	1521070043	ĐỖ THẾ	TIẾN	24/08/											
116	1521080014	NGUYỄN MẠNH	TIẾN	27/08/											
117	1521070102	PHẠM MINH	TIẾN	21/11/											
118	1521070129	TRẦN MẠNH	TIẾN	13/07/											
119	1521070137	VŨ ĐÌNH	TIẾN	07/12/											
120	1521080012	NGUYỄN VĂN	TOÀN	14/07/											
121	1521070122	NGUYỄN HỮU	TOẢN	30/08/											
122	1521080011	PHẠM THỊ VIỆT	TRINH	14/11/											
123	1521070082	ĐẶNG QUỐC	TRÌNH	13/02/											
124	1521080002	NGUYỄN KHẮC	TRUNG	04/02/											
125	1521070107	NGUYỄN VIỆT	TRUNG	11/01/											
126	1521070047	NHỮ QUANG	TRUNG	08/06/											
127	1521070123	VŨ VĂN	TRUNG	30/07/											
128	1521070051	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	22/12/											
129	1521070042	NGUYỄN ANH	TÚ	15/12/											
130	1521070084	PHẠM THÀNH	TUÂN	16/09/											
131	1521070069	ĐOÀN ANH	TUẤN	03/11/											
132	1521070060	LƯƠNG ANH	TUẤN	21/01/											
133	1521070039	NGUYỄN QUANG	TUẤN	18/07/											
134	1521070110	BÙI THANH	TÙNG	04/08/											
135	1521080004	CAO SƠN	TÙNG	11/04/											
136	1521070068	LÊ TRUNG	TÙNG	02/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 43** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521070049	NGUYỄN XUÂN	TÙNG	06/12/											
138	1521070065	ĐẶNG THẾ	TUYÊN	26/07/											
139	1521070095	TRIỆU VĂN	TUYÊN	16/11/											
140	1521070151	ĐỖ TUẤN	VIỆT	25/01/											
141	1521070117	NGUYỄN ĐÌNH	VINH	28/11/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 44** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1524010016	NGUYỄN THẾ	AN	15/12/											
2	1524010054	BÙI SƠN TÙNG	ANH	05/05/											
3	1524010074	HOA THỊ VÂN	ANH	26/10/											
4	1524010036	HOÀNG PHÚC	ANH	15/02/											
5	1521080077	NGÔ THỊ KIM	ANH	21/01/											
6	1524010038	NGUYỄN TIẾN	ANH	28/04/											
7	1521080038	TRẦN NGUYỄN MAI	ANH	06/02/											
8	1524010044	TRẦN THỊ LAN	ANH	31/12/											
9	1524010041	VŨ THỊ VÂN	ANH	13/12/											
10	1521080083	NGUYỄN THANH	BÁCH	09/09/											
11	1521080027	NGUYỄN ĐÌNH	BẮC	25/12/											
12	1521080079	HOÀNG MINH	CHÍNH	01/11/											
13	1521080045	NGUYỄN DUY	CƯỜNG	12/05/											
14	1521080040	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	15/07/											
15	1521080050	NGUYỄN THẾ	DŨNG	22/03/											
16	1521080025	NGUYỄN PHƯƠNG	DUY	06/05/											
17	1521080084	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	22/01/											
18	1524010002	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	30/11/											
19	1524010043	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	10/10/											
20	1524010028	NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	03/06/											
21	1524010068	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	29/09/											
22	1524010031	ĐẶNG HUỲNH	ĐỨC	12/03/											
23	1524010017	ĐỖ MẠNH	ĐỨC	05/12/											
24	1521080071	NGUYỄN MINH	ĐỨC	21/11/											
25	1521080030	TRỊNH THỊ HƯƠNG	GIANG	08/10/											
26	1524010022	NGUYỄN THU	HÀ	21/02/											
27	1524010062	THÁI THỊ THU	HÀ	02/12/											
28	1524010066	TRẦN THU	HÀ	11/06/											
29	1521080047	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	07/07/											
30	1521080035	NGUYỄN THỊ	HẰNG	28/09/											
31	1524010011	PHẠM THỊ THU	HIỀN	24/09/											
32	1524010070	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	04/11/											
33	1521080024	PHẠM HOÀNG	HIỆP	29/10/											
34	1524010033	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	09/08/											
35	1521080052	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	17/11/											
36	1521080068	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	HOA	19/12/											
37	1524010021	NGUYỄN ĐỨC	HÒA	16/10/											
38	1524010051	TRẦN HUY	HOÀNG	29/09/											
39	1524010069	VŨ THỊ	HUẾ	01/09/											
40	1524010059	ĐOÀN VĂN	HÙNG	12/04/											
41	1521080020	VŨ THANH	HÙNG	03/07/											
42	1524010046	ĐÀO QUANG	HUY	09/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 44** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521080046	NGUYỄN ĐỨC	HUY	07/08/											
44	1524010042	NGUYỄN ĐỨC	HUY	16/10/											
45	1521080026	NGUYỄN QUANG	HUY	28/06/											
46	1524010030	CÔNG THỊ KHÁNH	HUYỀN	12/01/											
47	1524010075	TẠ THỊ THU	HUYỀN	13/02/											
48	1521080043	ĐỖ THỊ	HƯƠNG	08/03/											
49	1524010032	NGUYỄN THANH	HƯƠNG	01/01/											
50	1521080064	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	07/01/											
51	1521080067	ĐỖ BẢO	KHÁNH	02/09/											
52	1524010001	PHẠM DUY	KHÁNH	18/12/											
53	1521080065	ĐỖ THỊ	LÀ	28/12/											
54	1524010058	HOÀNG THỊ	LỊCH	12/02/											
55	1524010012	CAO THỊ MỸ	LINH	25/09/											
56	1524010018	MAI XUÂN	LINH	20/09/											
57	1524010039	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	22/08/											
58	1524010004	NGUYỄN VŨ THỤC	LINH	13/10/											
59	1524010064	PHẠM DUY	LINH	19/07/											
60	1524010052	TRẦN THỊ	LINH	01/06/											
61	1521080063	VŨ THÙY	LINH	02/02/											
62	1524010055	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LOAN	05/01/											
63	1521080073	ĐỖ HOÀNG	LONG	09/01/											
64	1521080060	NGUYỄN THÀNH	LONG	01/12/											
65	1524010006	NGUYỄN PHÚ	LỢI	20/10/											
66	1524010045	PHAN KHÁNH	LY	14/07/											
67	1524010020	TRẦN THỊ TUYẾT	MAI	25/03/											
68	1521080041	PHẠM ĐÌNH	MẠNH	31/12/											
69	1521080031	NGUYỄN VĂN	MINH	22/07/											
70	1524010048	NGUYỄN HẢI	NAM	20/11/											
71	1521080023	NGUYỄN THÀNH	NAM	15/12/											
72	1521080036	NGUYỄN VĂN	NAM	16/08/											
73	1524010047	PHẠM HẢI	NAM	02/09/											
74	1524010060	PHẠM HỒNG	NAM	02/06/											
75	1521080066	NGUYỄN THỊ THÚY	NGA	06/01/											
76	1524010073	TRẦN THỊ QUỲNH	NGA	10/10/											
77	1524010023	NGUYỄN THỊ	NGÂN	24/05/											
78	1521080061	ĐỖ TUẤN	NGHĨA	27/03/											
79	1521080072	HOÀNG BẢO	NGỌC	25/10/											
80	1521080080	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	22/10/											
81	1524010027	PHẠM THỊ	NGUYỆT	16/06/											
82	1521080085	LÊ THỊ	NHUNG	01/03/											
83	1521080044	PHƯƠNG THỊ	NHƯ	01/11/											
84	1521080053	LÊ THỊ LAN	OANH	24/06/											
85	1524010009	TRƯƠNG NGỌC	PHÚ	12/05/											
86	1521080062	NGUYỄN QUANG	PHÚC	24/10/											
87	1521080022	CHU NHẬT	PHƯƠNG	28/07/											
88	1521080037	LÊ ANH	PHƯƠNG	19/01/											
89	1524010065	NGUYỄN THỊ LAN	PHƯƠNG	27/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 44** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521080082	VŨ THỊ NHƯ	PHƯƠNG	30/10/											
91	1521080049	NGUYỄN DUY	QUANG	02/11/											
92	1521080021	NGUYỄN MINH	QUÂN	02/03/											
93	1521080048	NGUYỄN THẾ	QUYỀN	24/08/											
94	1521080054	BÙI XUÂN	QUỲNH	10/06/											
95	1521080051	LÊ THỊ NGỌC	QUỲNH	15/12/											
96	1524010040	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	19/06/											
97	1524010063	NGUYỄN THỊ	SOAN	02/04/											
98	1524010003	NGUYỄN CÔNG	SƠN	13/09/											
99	1521080029	NGUYỄN TRẦN	SƠN	12/02/											
100	1521080081	VŨ HỒNG	SƠN	05/04/											
101	1521080042	VŨ VĂN	SƠN	09/09/											
102	1524010072	NGUYỄN ĐỨC	TẤN	20/04/											
103	1524010049	THÁI DUY	THÀNH	16/04/											
104	1524010014	VƯƠNG ĐỨC	THÀNH	17/10/											
105	1521080069	ĐẶNG PHƯƠNG	THẢO	21/08/											
106	1521080070	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	08/09/											
107	1521080059	NGUYỄN THỊ	THẢO	23/07/											
108	1521080076	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	16/08/											
109	1524010056	VŨ THỊ	THƠM	23/09/											
110	1521080057	LÊ THỊ	THU	25/09/											
111	1524010007	NGUYỄN THỊ	THU	10/04/											
112	1524010035	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THÙY	23/11/											
113	1524010034	ĐẶNG THỊ	THÚY	30/08/											
114	1524010005	BÙI TẠM	THƯƠNG	25/10/											
115	1521080032	PHẠM NGỌC	TIẾN	13/12/											
116	1524010024	TRẦN MINH	TIẾN	08/03/											
117	1521080075	BÙI MINH	TRANG	29/07/											
118	1524010050	LÊ THỊ	TRANG	21/11/											
119	1524010057	NGUYỄN THỊ	TRANG	07/08/											
120	1524010037	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	14/10/											
121	1524010061	NÔNG THỊ THU	TRANG	14/08/											
122	1521080028	PHẠM THỊ NGỌC	TRANG	11/03/											
123	1521080039	TRẦN CAO HÀ	TRANG	16/07/											
124	1521080078	NGUYỄN THỊ	TRINH	01/08/											
125	1524010013	NGÔ VIỆT	TRUNG	03/02/											
126	1521080034	NGUYỄN ĐĂNG	TRUNG	12/11/											
127	1524010010	NGUYỄN THANH	TRUYỀN	22/01/											
128	1521080074	PHÙNG VĂN	TRƯỜNG	08/08/											
129	1524010071	TRẦN VĂN	TÚ	20/08/											
130	1524010008	VŨ ANH	TÚ	16/01/											
131	1524010026	NGUYỄN ANH	TUẤN	28/10/											
132	1521080033	NGUYỄN THANH	TÙNG	25/03/											
133	1521080058	TỐNG THỊ ÁNH	TUYẾT	11/11/											
134	1524010019	PHẠM VIẾT	VIỆT	23/05/											
135	1524010025	LƯƠNG XUÂN	VĨNH	10/01/											
136	1524010053	LÊ HUY	VŨ	17/09/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 44** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1524010015	NGUYỄN TUẤN	VŨ	03/05/											
138	1521080055	LÊ TRƯỜNG	VỸ	10/11/											
139	1521080056	ĐỖ THỊ	XUÂN	25/03/											
140	1524010067	ĐỖ NHƯ	Ý	13/12/											
141	1524010029	PHẠM THỊ	YẾN	21/06/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 45** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1524010078	LÊ THỊ	AN	19/12/											
2	1524010108	PHẠM VIỆT	AN	20/04/											
3	1524010113	ĐINH THỊ KIM	ANH	27/11/											
4	1524010105	ĐỖ THỊ LAN	ANH	16/01/											
5	1524010169	LÊ THỊ MINH	ANH	16/10/											
6	1524010213	NGÔ VIỆT	ANH	20/04/											
7	1524010157	NGUYỄN THỊ CHÂU	ANH	09/12/											
8	1524010106	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	11/09/											
9	1524010179	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	25/05/											
10	1524010158	TRẦN HOÀNG NGỌC	ANH	07/11/											
11	1524010147	TRẦN THỊ VÂN	ANH	25/04/											
12	1524010139	HOÀNG THỊ	ÁNH	14/07/											
13	1524010194	LÝ THỊ	ÁNH	14/09/											
14	1524010188	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	01/12/											
15	1524010135	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	25/04/											
16	1524010126	ĐỖ VĂN	BẰNG	23/06/											
17	1524010082	NGÔ THỊ MINH	CHÂU	28/04/											
18	1524010176	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	CHI	20/07/											
19	1524010186	LÊ ĐỨC	CHÍNH	06/12/											
20	1524010199	LÊ CÔNG	CƯỜNG	10/02/											
21	1524010197	CHU THỊ NGỌC	DIỆP	03/11/											
22	1524010208	ĐINH THỊ	DUNG	17/10/											
23	1524010203	PHÙNG THỊ	DUNG	13/01/											
24	1524010178	VŨ THỊ	DUNG	06/06/											
25	1524010163	HOÀNG THỊ	DƯƠNG	20/07/											
26	1524010137	ĐỖ THỊ ANH	ĐÀO	20/11/											
27	1524010196	ĐÀO THỊ VÂN	ĐIỆP	05/12/											
28	1524010123	NGUYỄN ANH	ĐỨC	23/09/											
29	1524010112	ĐINH THỊ HƯƠNG	GIANG	15/11/											
30	1524010153	PHAN THỊ	GIANG	29/12/											
31	1524010136	NGUYỄN THÚY	HÀ	08/07/											
32	1524010171	PHẠM THỊ THU	HÀ	10/07/											
33	1524010095	TRƯƠNG THỊ	HÀ	26/09/											
34	1524010159	PHÍ THỊ	HẢI	01/05/											
35	1524010094	ĐỖ ĐỨC	HẠNH	09/10/											
36	1524010131	TRỊNH HỒNG	HẠNH	06/04/											
37	1524010097	NGUYỄN THANH	HẢO	21/12/											
38	1524010079	NGUYỄN THỊ DIỄM	HẰNG	15/10/											
39	1524010085	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	12/08/											
40	1524010165	PHẠM THỊ MINH	HẰNG	05/02/											
41	1524010190	LÊ THỊ PHƯƠNG	HOA	09/05/											
42	1524010120	TRẦN THỊ	HOA	28/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 45** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1524010114	VŨ QUÝ	HOÀN	09/03/											
44	1524010093	ĐÀM VĂN	HOÀNG	28/09/											
45	1524010185	BÙI THỊ	HỒNG	20/01/											
46	1524010138	LÊ THỊ	HỒNG	24/09/											
47	1524010204	PHẠM THỊ	HỒNG	27/05/											
48	1524010140	ĐỖ THỊ	HUẾ	18/10/											
49	1524010092	ĐẶNG THÁI	HÙNG	09/07/											
50	1524010170	ĐÀO THỊ	HUYÊN	24/06/											
51	1524010184	BÙI THỊ THU	HUYỀN	30/03/											
52	1524010167	CẤN THỊ	HUYỀN	25/10/											
53	1524010124	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	03/10/											
54	1524010164	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	24/12/											
55	1524010089	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	06/11/											
56	1524010143	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	19/11/											
57	1524010174	PHẠM THỊ	HUYỀN	24/01/											
58	1524010160	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	16/11/											
59	1524010207	DƯƠNG THU	HƯƠNG	06/08/											
60	1524010172	LÊ THỊ	HƯƠNG	16/06/											
61	1524010216	LỤC THỊ THU	HƯƠNG	26/05/											
62	1524010151	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	13/04/											
63	1524010118	PHẠM THU	HƯƠNG	04/11/											
64	1524010103	VŨ THỊ	HƯỜNG	05/07/											
65	1524010076	NGÔ NGỌC	LAN	16/12/											
66	1524010141	NGUYỄN THỊ	LAN	26/12/											
67	1524010201	ĐÀM GIA	LINH	20/06/											
68	1524010077	ĐỖ THỊ THÙY	LINH	20/11/											
69	1524010091	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	10/12/											
70	1524010096	NGUYỄN THÙY	LINH	28/02/											
71	1524010100	TÔ THỊ MỸ	LINH	06/11/											
72	1524010090	VŨ THÙY	LINH	05/06/											
73	1524010182	NGUYỄN HẢI	LONG	29/12/											
74	1524010212	VŨ VIỆT	LONG	07/07/											
75	1524010150	LÊ THANH	LỢI	23/08/											
76	1524010084	TRẦN ĐỨC	LƯƠNG	27/10/											
77	1524010133	LÊ THỊ	MAI	12/06/											
78	1524010102	NGUYỄN THỊ	MAI	03/10/											
79	1524010088	ĐỖ QUANG	MINH	21/12/											
80	1524010086	NGUYỄN ĐĂNG	MINH	25/02/											
81	1524010099	NGUYỄN TRÀ	MY	24/12/											
82	1524010191	LÊ THỊ THANH	MỸ	05/09/											
83	1524010193	ĐOÀN THỊ THÚY	NGA	01/06/											
84	1524010205	NGUYỄN THU	NGA	23/11/											
85	1524010209	ĐINH THỊ BÍCH	NGỌC	12/05/											
86	1524010115	LẠI HỒNG	NGỌC	25/07/											
87	1524010161	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	05/11/											
88	1524010192	NGUYỄN THỦY	NGỌC	27/10/											
89	1524010195	TẠ THỊ	NGỌC	04/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 45** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1524010125	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	23/01/											
91	1524010152	ĐẬU THU	NHÀN	03/08/											
92	1524010198	ĐẶNG TUYẾT	NHUNG	29/05/											
93	1524010104	NGUYỄN THỊ	NHUNG	02/08/											
94	1524010110	NGUYỄN THỊ	NHUNG	16/09/											
95	1524010202	NGUYỄN THỊ	NHUNG	16/02/											
96	1524010130	NGUYỄN THỊ	NHƯ	16/11/											
97	1524010206	NGUYỄN THỊ NGỌC	NINH	31/12/											
98	1524010098	NGUYỄN XUÂN	PHÚC	15/12/											
99	1524010109	NGUYỄN THỊ HỒNG	PHƯỚC	17/06/											
100	1524010081	BÙI HOÀNG THU	PHƯƠNG	24/09/											
101	1524010127	ĐÀO THỊ BÍCH	PHƯƠNG	27/03/											
102	1524010132	ĐẶNG BÍCH	PHƯƠNG	04/06/											
103	1524010083	VŨ THỊ	PHƯƠNG	25/05/											
104	1524010189	LƯU THỊ	QUYÊN	25/01/											
105	1524010119	TRẦN THỊ	QUYÊN	02/03/											
106	1524010144	DƯƠNG NGỌC	QUYẾT	17/08/											
107	1524010154	ĐẶNG THỊ THÚY	QUỲNH	09/11/											
108	1524010183	PHẠM THỊ	QUỲNH	20/07/											
109	1524010155	TRẦN THỊ	QUỲNH	08/07/											
110	1524010101	PHAN CAO	SANG	26/01/											
111	1524010180	VŨ TUẤN	SƠN	20/02/											
112	1524010145	NGUYỄN THANH	TÂM	18/07/											
113	1524010210	TÀO THỊ	TÂN	20/11/											
114	1524010128	BÙI CÔNG	THÀNH	04/08/											
115	1524010117	ĐÀO THỊ	THÀNH	16/11/											
116	1524010175	BÙI THỊ PHƯƠNG	THẢO	25/10/											
117	1524010187	ĐỖ THỊ THU	THẢO	29/01/											
118	1524010129	MAI THỊ	THẢO	06/01/											
119	1524010122	NGUYỄN LINH	THẢO	17/09/											
120	1524010181	VŨ THỊ ANH	THI	05/11/											
121	1524010215	NGUYỄN ĐỨC XUÂN	THỊNH	22/09/											
122	1524010116	PHÙNG THỊ	THU	19/01/											
123	1524010146	ĐÀO THỊ	THÙY	26/04/											
124	1524010162	NGUYỄN THỊ	THỦY	20/12/											
125	1524010177	LÊ THỊ MINH	THÚY	02/02/											
126	1524010214	TRẦN ANH	THƯ	13/02/											
127	1524010173	TRẦN MINH	THƯ	25/02/											
128	1524010200	CAO THƯƠNG	THƯƠNG	17/03/											
129	1524010166	LÊ HÀ	TRANG	07/06/											
130	1524010087	LÊ THỊ	TRANG	02/10/											
131	1524010111	NGUYỄN THỊ	TRANG	08/04/											
132	1524010121	NGUYỄN THỊ	TRANG	17/10/											
133	1524010080	NGUYỄN THU	TRANG	07/09/											
134	1524010156	VÕ LINH	TRANG	23/06/											
135	1524010211	ĐÀO THANH	TÙNG	08/12/											
136	1524010168	PHÙNG THỊ	TUYẾN	07/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 45** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1524010134	HOÀNG THỊ NGỌC	TUYẾT	03/08/											
138	1524010149	NGUYỄN THỊ HỒNG	UYÊN	17/03/											
139	1524010107	BẠCH	VÂN	20/02/											
140	1524010142	TRẦN THỊ	YÊN	12/06/											
141	1524010148	BÙI THỊ	YẾN	29/03/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 46** Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1524010320	ĐINH THỊ KIỀU	ANH	05/05/											
2	1524010308	ĐỖ THỊ NGỌC	ANH	06/09/											
3	1524010311	LÊ THỤC	ANH	09/10/											
4	1524010355	TRẦN THỊ KIM	ANH	31/10/											
5	1524010243	HÀ THỊ	ÁNH	12/09/											
6	1524010290	NÔNG NGỌC	ÁNH	29/08/											
7	1524010265	HOÀNG THỊ	BÍCH	05/09/											
8	1524010302	HOÀNG THỊ NGỌC	BÍCH	03/09/											
9	1524010293	ĐINH THỊ HUYỀN	CHANG	13/06/											
10	1524010338	TRẦN HƯƠNG	CHI	26/08/											
11	1524010310	NGUYỄN HỒNG	CHINH	15/02/											
12	1524010350	PHẠM THỊ TUYẾT	CHINH	12/10/											
13	1524010235	NGUYỄN THỊ	DUNG	23/09/											
14	1524010231	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	25/10/											
15	1524010276	VŨ ÁNH	DUYÊN	19/08/											
16	1524010256	VŨ THÙY	DUYÊN	21/12/											
17	1524010230	ĐỖ VIỆT	DƯƠNG	15/05/											
18	1521010446	NGUYỄN THỊ ÁNH	DƯƠNG	29/03/											
19	1524010225	QUÁCH THÙY	DƯƠNG	09/07/											
20	1524010236	NGUYỄN HỮU	ĐẠT	16/12/											
21	1521060462	ĐINH KHẮC	ĐỨC	14/09/											
22	1524010323	BÙI PHƯƠNG	HÀ	10/10/											
23	1524010304	ĐÀM THỊ THU	HÀ	02/05/											
24	1524010250	HOÀNG THỊ THU	HÀ	05/06/											
25	1524010247	HOÀNG THU	HÀ	05/08/											
26	1524010332	HỒ CẨM	HÀ	13/11/											
27	1524010289	LÊ THỊ THU	HÀ	11/01/											
28	1524010253	MAI THỊ THU	HÀ	13/04/											
29	1524010233	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	21/06/											
30	1524010322	TRẦN THỊ	HÀ	28/04/											
31	1524010242	NGUYỄN VĂN	HẢI	14/03/											
32	1524010271	LÊ HỒNG	HẠNH	04/11/											
33	1524010330	NGUYỄN THỊ	HẠNH	17/12/											
34	1524010232	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	HẢO	18/10/											
35	1524010347	BÙI THỊ	HẰNG	26/09/											
36	1524010223	DƯƠNG THỊ TÚ	HẰNG	03/01/											
37	1524010273	ĐINH THÚY	HẰNG	10/09/											
38	1524010348	TRẦN THÚY	HẰNG	05/09/											
39	1524010331	VŨ MINH	HẰNG	03/07/											
40	1524010269	VŨ NGỌC	HÂN	05/01/											
41	1524010254	BÙI THANH	HIỀN	16/03/											
42	1524010224	ĐOÀN THỊ	HIỀN	17/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 46** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1524010352	NGUYỄN THỊ	HIỀN	08/10/											
44	1524010241	NGUYỄN THU	HIỀN	08/06/											
45	1524010339	ĐỖ ĐỨC	HIỆP	25/03/											
46	1524010351	TRẦN VĂN	HOÀNG	27/04/											
47	1524010315	HOÀNG THỊ	HUẾ	14/06/											
48	1524010221	TẠ THỊ HỒNG	HUỆ	16/02/											
49	1524010218	TRẦN THỊ TỐ	HUYÊN	23/12/											
50	1524010321	HOÀNG THU	HUYỀN	06/11/											
51	1524010344	LÊ THU	HUYỀN	05/01/											
52	1524010219	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	09/05/											
53	1524010281	VŨ THỊ THANH	HUYỀN	11/09/											
54	1524010280	ĐẶNG VĂN	HƯNG	02/10/											
55	1524010262	BÙI THỊ MAI	HƯƠNG	12/10/											
56	1524010316	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	06/11/											
57	1524010229	THÂN MAI	HƯƠNG	07/04/											
58	1524010345	VŨ LAN	HƯƠNG	05/02/											
59	1524010240	NGUYỄN THỊ THÚY	HƯỜNG	03/09/											
60	1524010312	TRẦN THỊ THU	HƯỜNG	03/04/											
61	1524010258	MAI QUANG	KHẢI	29/10/											
62	1524010226	ĐẶNG THỊ	KIỀU	11/08/											
63	1524010353	LƯU PHƯƠNG	LAM	09/04/											
64	1524010277	HOÀNG THỊ	LAN	02/09/											
65	1524010248	TRẦN THỊ	LAN	21/05/											
66	1524010319	TRẦN THỊ	LANH	05/12/											
67	1524010279	BÙI THỊ	LINH	05/04/											
68	1524010336	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	25/10/											
69	1524010314	NGUYỄN THÙY	LINH	13/07/											
70	1524010327	TRẦN THỊ	LINH	09/03/											
71	1524010268	VŨ THỊ MỸ	LINH	19/11/											
72	1524010329	DƯƠNG THÚY KIỀU	LOAN	07/11/											
73	1524010292	LÊ THỊ	LOAN	23/06/											
74	1524010246	TRỊNH THỊ	LỘC	12/09/											
75	1524010335	HOÀNG THANH	MAI	27/06/											
76	1524010317	HOÀNG THỊ	MAI	26/10/											
77	1524010300	NGUYỄN THỊ HỒNG	MINH	11/10/											
78	1524010238	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NGA	31/10/											
79	1524010354	TRẦN THỊ QUỲNH	NGA	10/10/											
80	1524010227	NGUYỄN THỊ THÚY	NGÂN	26/01/											
81	1524010328	ĐỖ THỊ HỒNG	NGỌC	28/07/											
82	1524010295	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	13/03/											
83	1524010259	VŨ THỊ	NGỌC	24/10/											
84	1524010260	LÊ THỊ	NGUYÊN	20/10/											
85	1524010287	NGUYỄN THỊ	NGUYÊN	13/07/											
86	1524010346	LÊ THỊ ÁNH	NGUYỆT	30/06/											
87	1524010333	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	28/08/											
88	1524010264	VŨ THỊ	NHUNG	05/03/											
89	1524010294	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	OANH	05/04/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 46** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1524010278	LƯƠNG THỊ NHÂM	OANH	26/09/											
91	1524010263	TRẦN THU	PHONG	07/10/											
92	1524010272	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	06/03/											
93	1524010286	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	07/09/											
94	1524010220	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	02/04/											
95	1524010296	NGUYỄN THỊ ÚT	PHƯƠNG	24/09/											
96	1524010324	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	10/09/											
97	1524010326	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	24/04/											
98	1524010325	TRẦN THỊ	QUỲNH	15/02/											
99	1524010251	PHẠM THỊ MINH	TÂM	11/11/											
100	1524010249	NGUYỄN THỊ	TÂN	28/01/											
101	1524010307	LÊ THỊ	THẢO	07/02/											
102	1524010303	LƯƠNG THU	THẢO	07/10/											
103	1524010270	NGUYỄN THỊ	THẢO	15/01/											
104	1524010274	NGUYỄN HỒNG	THẮM	02/05/											
105	1524010341	VŨ NHƯ	THỌ	17/01/											
106	1524010252	VŨ TRUNG	THÔNG	06/03/											
107	1524010266	TRẦN THỊ	THƠ	28/10/											
108	1524010284	NGUYỄN THỊ	THƠM	13/11/											
109	1524010275	PHẠM THỊ	THƠM	17/01/											
110	1524010337	ĐỖ XUÂN	THU	10/06/											
111	1524010282	VŨ THỊ MINH	THU	17/03/											
112	1524010283	HOÀNG THU	THỦY	16/10/											
113	1524010255	NGUYỄN THỊ	THỦY	27/01/											
114	1524010245	NGUYỄN THỊ THANH	THƯ	11/07/											
115	1524010340	NGUYỄN THỊ THANH	THƯ	19/11/											
116	1524010318	VĂN ANH	THƯ	26/09/											
117	1524010237	DƯƠNG HIỀN	THƯƠNG	16/02/											
118	1524010257	NGÔ THỊ	THƯƠNG	14/08/											
119	1524010301	BÙI THỊ THU	TRANG	09/05/											
120	1524010217	ĐẶNG THỊ	TRANG	05/09/											
121	1524010298	NGÔ THỊ	TRANG	09/11/											
122	1524010309	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	17/02/											
123	1524010313	NGUYỄN THỊ	TRANG	03/10/											
124	1524010299	NGUYỄN THỊ HÀ	TRANG	12/11/											
125	1524010306	NGUYỄN THỊ HỒNG	TRANG	24/11/											
126	1524010297	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	01/01/											
127	1524010291	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	20/01/											
128	1524010349	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	22/12/											
129	1524010334	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	26/04/											
130	1524010222	NGUYỄN THU	TRANG	17/11/											
131	1524010342	NGUYỄN THU	TRANG	21/08/											
132	1524010267	PHẠM THỊ THÚY	TRANG	22/11/											
133	1524010234	PHAN THU	TRANG	01/09/											
134	1524010244	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	17/01/											
135	1524010261	TRẦN ANH	TÚ	13/05/											
136	1524010228	BÙI THỊ	TƯƠI	01/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Đường lối quân sự của Đảng (4300111) - 46** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1524010343	NGUYỄN THU	UYÊN	17/05/											
138	1524010239	ĐỖ THỊ	VÂN	02/04/											
139	1524010285	ĐỖ THỊ THÙY	VÂN	05/05/											
140	1524010305	HOÀNG THẢO	VI	10/10/											
141	1524010288	NGUYỄN THỊ	VUI	08/06/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 33** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521010066	BÙI LAN	ANH	03/07/											
2	1511060005	BÙI QUANG	ANH	28/02/											
3	1511080003	DƯƠNG THÁI BÌNH	ANH	21/12/											
4	1521010011	ĐÀO HOÀNG	ANH	11/12/											
5	1511050006	NGUYỄN ĐỨC	ANH	25/04/											
6	1511070004	NGUYỄN TUẤN	ANH	15/11/											
7	1521010008	NGUYỄN TUẤN	ANH	17/08/											
8	1511020007	TRẦN TUẤN	ANH	29/05/											
9	1521010045	VŨ DUY	ANH	28/02/											
10	1511030006	NGUYỄN VĂN	BẢO	10/12/											
11	1511030005	NGUYỄN VĂN	BÌNH	03/06/											
12	1514010002	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	22/01/											
13	1511030002	NGHIÊM ĐỖ	CHUNG	26/01/											
14	1511080002	QUANG NGUYÊN	CHƯƠNG	19/10/											
15	1521010103	LÊ VĂN	CÔNG	28/09/											
16	1514010007	TẠ XUÂN	CÔNG	21/08/											
17	1511020001	BÙI ĐĂNG	CƯỜNG	18/09/											
18	1511040001	LÊ QUỐC	CƯỜNG	23/11/											
19	1511060018	TRẦN ĐỨC	CƯỜNG	25/01/											
20	1521010096	TRẦN TUẤN	CƯỜNG	06/08/											
21	1521010094	PHẠM THỊ THÚY	DIỄM	22/08/											
22	1511060002	ĐỖ VIỆT	DŨNG	19/03/											
23	1521010028	HOÀNG ANH	DŨNG	20/08/											
24	1511050003	NGUYỄN ANH	DŨNG	14/08/											
25	1511040011	NINH QUANG	DỰ	15/10/											
26	1511060008	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	01/11/											
27	1521010033	BÙI MẠNH	ĐẠT	04/05/											
28	1511030001	LÊ ĐÌNH ĐỖ	ĐẠT	15/06/											
29	1521010040	NGUYỄN BÁ	ĐẠT	17/01/											
30	1511040009	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	11/05/											
31	1511060010	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	19/09/											
32	1521010052	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	06/09/											
33	1521010076	NGÔ VĂN	ĐÔN	15/08/											
34	1521010003	LÊ TRUNG	ĐỨC	25/05/											
35	1511030012	NGUYỄN ANH	ĐỨC	30/09/											
36	1511060004	NGUYỄN VIẾT	ĐỨC	08/01/											
37	1521010048	NGUYỄN XUÂN	ĐỨC	29/09/											
38	1511070006	PHAN TIẾN	ĐỨC	03/06/											
39	1521010030	TRẦN THÀNH	GIANG	12/11/											
40	1511030003	TRẦN THỊ	GIANG	31/01/											
41	1511060019	CAO HOÀNG	HÀ	12/05/											
42	1511040010	VŨ MẠNH	HÀ	22/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 33** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521010069	ĐINH VĂN	HẢI	27/06/											
44	1521010072	NGUYỄN KHẮC	HẢI	16/06/											
45	1521010060	NGUYỄN NGỌC	HẢI	15/07/											
46	1521010021	NGUYỄN THANH	HẢI	02/09/											
47	1511020002	NGUYỄN THẾ	HẢI	16/10/											
48	1511080004	NGUYỄN TRỊNH BÁ	HẢI	04/10/											
49	1511070003	NGUYỄN VIỆT	HÁN	25/05/											
50	1521010010	HOÀNG PHÚ XUÂN	HÀO	11/03/											
51	1511050004	CHU THỊ	HẢO	28/06/											
52	1521010004	BÙI THỊ THU	HIỀN	10/04/											
53	1514010005	ĐẶNG THU	HIỀN	16/04/											
54	1521010099	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	15/05/											
55	1521010006	LÊ HỮU	HIỆP	11/09/											
56	1511030007	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	12/11/											
57	1511050002	NGUYỄN VĂN	HIỆP	30/03/											
58	1521010074	BÙI THÀNH	HIẾU	25/01/											
59	1511030009	ĐÀO TRUNG	HIẾU	01/06/											
60	1511060014	ĐỖ MINH	HIẾU	02/12/											
61	1511030010	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	02/11/											
62	1521010025	NGUYỄN VIẾT	HIẾU	09/09/											
63	1521010065	TRẦN MINH	HIẾU	20/09/											
64	1521010098	DƯƠNG VĂN	HÒA	23/03/											
65	1521010029	ĐẶNG THỊ THU	HOÀI	04/11/											
66	1511040004	LÊ	HOÀN	17/07/											
67	1521010068	KHUẤT MẠNH	HOÀNG	29/10/											
68	1521010100	NGUYỄN ĐĂNG	HOÀNG	09/11/											
69	1511060003	NGUYỄN HUY	HOÀNG	22/05/											
70	1514010009	NGUYỄN HUY	HOÀNG	11/08/											
71	1521010014	PHẠM VIỆT	HOÀNG	17/12/											
72	1521010061	VŨ ANH	HOÀNG	06/05/											
73	1521010031	NGUYỄN DUY	HỌC	20/02/											
74	1511020008	TRẦN ĐỨC	HỢP	25/11/											
75	1521010086	DƯƠNG THỊ	HUỆ	19/05/											
76	1521010036	LÊ MẠNH	HÙNG	28/02/											
77	1521010002	TRẦN THÁI	HÙNG	02/09/											
78	1521010005	VŨ XUÂN	HÙNG	01/08/											
79	1521010042	BÙI QUANG	HUY	06/01/											
80	1521010062	ĐỖ QUỐC	HUY	13/04/											
81	1521010034	LÊ QUANG	HUY	11/10/											
82	1511070001	NGUYỄN HỮU	HUY	08/01/											
83	1521010083	NGUYỄN QUỐC	HUY	02/10/											
84	1521010063	NGUYỄN VĂN	HUY	06/11/											
85	1511030004	NGUYỄN VĂN	HUỲNH	03/02/											
86	1511060020	HOÀNG VĂN	HƯNG	28/09/											
87	1521010015	NGUYỄN THÀNH	HƯNG	14/08/											
88	1511030008	TẠ TUẤN	HƯNG	11/12/											
89	1514010004	NGUYỄN THỊ LAN	HƯƠNG	15/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 33** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521010057	NGUYỄN LÊ	KHẢI	01/04/											
91	1521010058	NGUYỄN ĐỨC	KHANG	24/12/											
92	1511040003	TẠ TRUNG	KHANG	01/02/											
93	1521010053	TRƯƠNG CÔNG	KHÁNH	13/11/											
94	1511020009	TRẦN NGỌC	KHƯƠNG	03/11/											
95	1511060017	NGUYỄN HỮU	KIÊN	23/12/											
96	1521010049	TRẦN TRUNG	KIÊN	12/11/											
97	1521010056	VŨ HỒNG	KÔNG	30/09/											
98	1511020003	NGÔ TÙNG	LÂM	01/02/											
99	1511060011	NGUYỄN TÙNG	LÂM	18/02/											
100	1521010046	VI ANH BẢO	LÂM	09/12/											
101	1521010018	NGUYỄN THỊ	LIÊN	25/05/											
102	1514010011	NGUYỄN THỊ	LINH	07/07/											
103	1514010010	TRẦN THỊ	LINH	02/11/											
104	1521010035	TÔ HẠ	LONG	02/09/											
105	1511060015	LÊ VĂN	LỢI	10/04/											
106	1511060009	NGÔ VĂN	LUÂN	20/06/											
107	1511060013	PHẠM VĂN	LUÂN	15/10/											
108	1521010101	TRƯƠNG THỊ HUYỀN	LUYỄN	10/06/											
109	1521010071	PHẠM TRUNG	LƯƠNG	11/05/											
110	1521010024	ĐỖ GIA	LƯỢNG	07/07/											
111	1521010023	NGUYỄN VĂN	LƯỢNG	17/05/											
112	1521010093	VŨ ĐỨC	MẠNH	25/07/											
113	1521010039	ĐỖ ĐÌNH	NAM	09/07/											
114	1521010019	NGÔ THÀNH	NAM	27/10/											
115	1521010041	NGUYỄN THANH	NAM	01/01/											
116	1521010027	VŨ XUÂN	NGHỊ	04/07/											
117	1521010085	ĐỖ VĂN	NGUYÊN	27/06/											
118	1511060007	NGUYỄN NGUYÊN	NGUYÊN	23/02/											
119	1514010003	ĐỖ THANH	NHÀN	30/07/											
120	1521010007	BÙI VĂN	NHANH	10/04/											
121	1521010084	NGUYỄN VĂN	NHỎ	12/01/											
122	1521010047	DƯƠNG HỮU	PHƯỚC	24/10/											
123	1514010013	ĐẶNG TRẦN HÀ	PHƯƠNG	06/11/											
124	1511070002	BÙI MẠNH	QUÂN	04/11/											
125	1521010105	PHẠM TRUNG	QUÝ	21/08/											
126	1521010016	PHAN TRỌNG	QUÝ	27/09/											
127	1521010067	ĐỖ ĐÌNH	QUYẾT	28/10/											
128	1521010064	PHẠM THỊ NHƯ	QUỲNH	30/05/											
129	1521010087	LÊ VĂN	SANG	16/10/											
130	1511020004	NGUYỄN BẮC	SANG	10/03/											
131	1521010088	NGUYỄN THÀNH	SANG	24/05/											
132	1521010043	NGUYỄN VĂN	SÁNG	01/12/											
133	1521010059	LÊ NGỌC	SAO	05/04/											
134	1511060001	LÊ CÔNG	SINH	07/06/											
135	1511020006	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	04/09/											
136	1521010073	VŨ CÔNG	TÀI	05/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 33** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521010054	TRẦN VĂN	TAM	08/08/											
138	1514010001	TRƯƠNG THỊ	TÂM	23/09/											
139	1521010075	LÊ VĂN	TÂN	10/04/											
140	1511040008	LƯU VĂN	THÁI	19/12/											
141	1521010012	HOÀNG VĂN	THANH	05/12/											
142	1521010038	NGUYỄN HỮU	THÀNH	30/08/											
143	1514010006	TRẦN THỊ	THẢO	29/06/											
144	1514010012	ĐỖ THỊ	THẮM	28/10/											
145	1521010070	NGUYỄN DOÃN	THẮNG	31/01/											
146	1521010044	TRẦN ANH	THẮNG	29/07/											
147	1511040002	ĐỖ VĂN	THIÊM	16/09/											
148	1521010009	NGUYỄN TIẾN	THIÊN	23/09/											
149	1521010001	ĐINH ĐỨC	THIỆN	20/02/											
150	1521010022	LÊ ĐỨC	THIỆN	13/09/											
151	1511060006	NGUYỄN DUY	THIỆU	06/03/											
152	1521010020	NGUYỄN THỊ	THU	05/11/											
153	1514010008	NGUYỄN THIÊN	THU	19/09/											
154	1511040006	PHẠM QUỐC	THUẤN	16/01/											
155	1521010102	PHẠM QUANG	THUẬN	08/08/											
156	1511050005	LÊ VĂN	THUẬT	12/10/											
157	1511050007	PHẠM ANH	THƯ	21/09/											
158	1521010091	HOÀNG VĂN	THƯỢNG	26/02/											
159	1521010106	NGÔ QUỐC	TIẾN	09/11/											
160	1521010092	NGUYỄN TRUNG	TIẾN	10/07/											
161	1521010051	PHẠM VĂN	TIẾN	08/01/											
162	1521010082	TRẦN MINH	TIẾN	26/08/											
163	1521010089	NGUYỄN HOÀNG	TÍN	18/02/											
164	1521010079	TRẦN MẠNH	TÍNH	30/09/											
165	1511020005	NGUYỄN TRỌNG	TOÀN	07/10/											
166	1511050001	NGUYỄN THỊ	TRANG	07/09/											
167	1511060022	PHẠM XUÂN	TRIỀU	18/12/											
168	1511070005	TRẦN VĂN	TRINH	06/09/											
169	1521010055	PHẠM VĂN	TRƯỜNG	16/05/											
170	1521010078	ĐOÀN VĂN	TÚ	30/10/											
171	1521010013	LẠI ĐÌNH	TÚ	18/07/											
172	1511080001	NGUYỄN TUẤN	TÚ	04/06/											
173	1521010077	HOÀNG MINH	TUẤN	12/01/											
174	1521010104	LÊ DANH	TUẤN	25/02/											
175	1521010017	NGUYỄN VĂN	TUẤN	04/04/											
176	1521010050	PHẠM VĂN	TUẤN	23/08/											
177	1511060012	NGUYỄN THÁI	TUỆ	09/11/											
178	1521010097	BÙI THANH	TÙNG	03/10/											
179	1511040007	HOÀNG MINH	TÙNG	10/05/											
180	1511060016	LÊ THANH	TÙNG	07/06/											
181	1521010090	NGUYỄN THANH	TÙNG	08/10/											
182	1521010095	NGUYỄN THANH	TÙNG	20/02/											
183	1511040005	VŨ THANH	TÙNG	18/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 33** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521010081	NGÔ THỊ BẢO	VÂN	09/05/											
185	1521010026	ĐOÀN VĂN	VIỆN	07/10/											
186	1521010080	PHẠM QUỐC	VIỆT	03/01/											
187	1521010032	TRẦN QUỐC	VIỆT	13/11/											
188	1511060021	TRẦN VĂN	VŨ	19/07/											
189	1511030011	KHƯƠNG QUỐC	VƯƠNG	22/04/											
190	1521010037	LÊ HOÀNG	VƯỢNG	02/09/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 34** Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521010157	VŨ VĂN	AN	04/02/											
2	1521010129	ĐINH HẢI	ANH	20/08/											
3	1521010249	LÊ HOÀNG	ANH	08/01/											
4	1521010130	NGUYỄN HOÀNG	ANH	13/03/											
5	1521010263	NGUYỄN QUYỀN	ANH	09/07/											
6	1521010116	NGUYỄN THẾ	ANH	11/03/											
7	1521010260	NGUYỄN TUẤN	ANH	21/10/											
8	1521010179	NGUYỄN VIỆT	ANH	10/02/											
9	1521010183	TRẦN ĐỨC	ANH	01/02/											
10	1521010237	TRẦN THỊ LAN	ANH	21/04/											
11	1521010191	TRẦN VIỆT	ANH	10/08/											
12	1521010133	ĐINH VĂN	ÁNH	10/08/											
13	1521010235	ĐỖ THỊ NGỌC	ÁNH	23/07/											
14	1521010196	ĐÀO VĂN	BẢO	16/07/											
15	1521010171	NGUYỄN SỸ	BẢO	25/11/											
16	1521010213	TRỊNH QUỐC	BẢO	05/01/											
17	1521010277	NGUYỄN ĐĂNG	CHIẾN	01/09/											
18	1521010272	NGUYỄN HỮU	CHIẾN	14/06/											
19	1521010187	NGUYỄN VIẾT	CHIẾN	23/10/											
20	1521010256	MAI ANH	CÔNG	11/07/											
21	1521010141	NGUYỄN THẾ	CÔNG	06/10/											
22	1521010124	LÊ VĂN	CƯƠNG	01/08/											
23	1521010193	ĐỖ ĐỨC	CƯỜNG	04/03/											
24	1521010148	ĐỖ VĂN	CƯỜNG	17/10/											
25	1521010271	ĐỖ VĂN	CƯỜNG	09/05/											
26	1521010242	LÊ QUỐC	CƯỜNG	11/06/											
27	1521010289	NGUYỄN CÔNG	CƯỜNG	09/01/											
28	1521010113	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	04/03/											
29	1521010154	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	20/09/											
30	1521010270	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	13/03/											
31	1521010243	PHẠM VĂN	CƯỜNG	22/06/											
32	1521010156	PHAN MẠNH	CƯỜNG	07/04/											
33	1521010203	PHAN THẾ	CƯỜNG	25/03/											
34	1521010273	THÁI MẠNH	CƯỜNG	16/03/											
35	1521010120	VŨ VĂN	CƯỜNG	26/09/											
36	1521010245	DƯƠNG HOÀNG	DIỆP	06/05/											
37	1521010161	LÊ VĂN	DUẨN	18/01/											
38	1521010229	LÊ TRUNG	DŨNG	04/07/											
39	1521010251	NGUYỄN NHƯ	DŨNG	25/02/											
40	1521010210	NGUYỄN VĂN	DŨNG	28/11/											
41	1521010246	TRẦN MẠNH	DŨNG	11/10/											
42	1521010169	PHAN HỒNG	DUY	29/09/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 34** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521010221	TRẦN VĂN	DUY	16/07/											
44	1521010168	VŨ TUẤN	DƯƠNG	06/11/											
45	1521010142	NGUYỄN DUY	ĐẠI	09/05/											
46	1521010257	ĐỖ ĐỨC	ĐÁO	09/03/											
47	1521010108	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	15/04/											
48	1521010134	PHẠM TIẾN	ĐẠT	23/03/											
49	1521010155	PHÍ QUỐC	ĐẠT	14/01/											
50	1521010233	QUÁCH HUY	ĐIỆP	04/09/											
51	1521010215	NGÔ VIẾT	ĐOÀN	25/06/											
52	1521010261	VĂN ĐỨC	ĐÔ	02/09/											
53	1521010236	MẠC VIỆT	ĐỨC	24/06/											
54	1521010107	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	23/06/											
55	1521010164	TRẦN MẠNH	ĐỨC	19/02/											
56	1521010125	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	21/08/											
57	1521010207	ĐỖ THU	HÀ	31/03/											
58	1521010144	NGUYỄN HỮU	HẢI	08/11/											
59	1521010244	VƯƠNG VĂN	HẠNH	13/11/											
60	1521010128	LÊ MẠNH	HẬU	21/09/											
61	1521010165	NGÔ ĐỨC	HIỆP	20/08/											
62	1521010188	CAO MINH	HIẾU	19/10/											
63	1521010247	LÊ MINH	HIẾU	03/09/											
64	1521010202	LÊ TRUNG	HIẾU	16/06/											
65	1521010109	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	18/10/											
66	1521010208	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	21/10/											
67	1521010228	QUÁCH MINH	HIẾU	29/02/											
68	1521010146	TRẦN MINH	HIẾU	22/09/											
69	1521010149	TRẦN MINH	HIẾU	11/10/											
70	1521010189	BÙI KHẮC	HINH	10/05/											
71	1521010234	NGUYỄN THỊ	HOA	11/08/											
72	1521010274	VŨ VĂN	HÒA	31/05/											
73	1521010180	PHẠM NGUYỄN VĂN	HOÀN	07/12/											
74	1521010219	TRẦN VĂN	HOÀN	06/11/											
75	1521010279	ĐỖ HUY	HOÀNG	20/08/											
76	1521010119	NGUYỄN LƯƠNG	HOÀNG	19/09/											
77	1521010232	NGUYỄN VIẾT	HOÀNG	26/01/											
78	1521010288	DƯƠNG	HÙNG	02/02/											
79	1521010186	HỒ SỸ	HÙNG	04/02/											
80	1521010140	TRẦN VĂN	HÙNG	26/01/											
81	1521010223	HOÀNG QUỐC	HUY	03/01/											
82	1521010163	LÊ QUANG	HUY	28/08/											
83	1521010190	LÊ QUANG	HUY	14/12/											
84	1521010291	LÊ QUANG	HUY	11/10/											
85	1521010248	LÊ VĂN	HUY	30/09/											
86	1521010178	NGUYỄN ĐÌNH	HUY	09/11/											
87	1521010126	NGUYỄN TRẦN ĐỨC	HUY	25/07/											
88	1521010282	PHẠM QUANG	HUY	05/07/											
89	1521010137	ĐỖ VĂN	HƯNG	21/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 34** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521010201	PHẠM THANH	HƯNG	21/02/											
91	1521010117	VŨ MẠNH	HƯNG	01/03/											
92	1521010250	HOÀNG VĂN	KHÁNH	12/11/											
93	1521010206	LÊ VĂN	KHỞI	29/03/											
94	1521010167	VÕ TÁ	KHUÊ	04/12/											
95	1521010118	PHẠM VĂN	KIÊN	22/09/											
96	1521010166	PHẠM VIẾT	LÃM	30/01/											
97	1521010177	BÙI THỊ THANH	LAN	12/02/											
98	1521010290	PHẠM BÌNH	LIÊM	20/07/											
99	1521010138	ĐÀO ĐĂNG	LINH	24/12/											
100	1521010151	LÊ VĂN	LINH	19/08/											
101	1521010276	LÊ VĂN	LINH	30/11/											
102	1521010259	NGUYỄN THÙY	LINH	19/01/											
103	1521010195	NGUYỄN TUẤN	LINH	06/06/											
104	1521010172	PHẠM VĂN	LINH	29/09/											
105	1521010224	BÙI NGỌC	LONG	17/03/											
106	1521010218	NGUYỄN ĐỨC	LONG	14/05/											
107	1521010286	BÙI XUÂN	LỘC	29/01/											
108	1521010150	ĐẶNG VĂN	LỢI	17/08/											
109	1521010280	PHAN VĂN	LUÂN	03/07/											
110	1521010267	TRỊNH THỊ THẢO	LY	20/04/											
111	1521010255	NGUYỄN VĂN	MẠNH	18/02/											
112	1521010194	TRẦN VĂN	MẠNH	16/11/											
113	1521010293	LÊ NGỌC	MINH	14/02/											
114	1521010226	LƯƠNG TẤT	MINH	19/06/											
115	1521010220	NGUYỄN DUY	MINH	20/11/											
116	1521010181	KIỀU HOÀNG	MY	09/08/											
117	1521010160	ĐÀO VĂN	NAM	10/11/											
118	1521010217	NGUYỄN BÁ	NAM	28/01/											
119	1521010114	NGUYỄN KHÁNH	NAM	15/07/											
120	1521010136	NGUYỄN VĂN	NAM	15/08/											
121	1521010199	PHẠM VĂN	NAM	02/07/											
122	1521010204	LĂNG MẠNH	NĂM	11/09/											
123	1521010258	NGUYỄN THỊ	NGA	30/04/											
124	1521010173	ĐẶNG VĂN	NGHĨA	10/01/											
125	1521010200	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	30/11/											
126	1521010176	ĐẶNG NGUYỄN DUY	NGỌC	25/01/											
127	1521010239	TÔ THANH	NGỌC	17/09/											
128	1521010240	LÊ VĂN	NHẬT	25/06/											
129	1521010264	PHẠM VĂN	PHONG	30/06/											
130	1521010253	ĐỖ DUY	PHÚC	22/01/											
131	1521010278	NGUYỄN ĐĂNG	PHÚC	10/06/											
132	1521010231	TRỊNH KHẮC	PHÚC	01/01/											
133	1521010227	PHẠM HỮU	PHƯỚC	02/07/											
134	1521010175	CAO THỊ MINH	PHƯƠNG	22/03/											
135	1521010139	NGUYỄN ĐỨC	QUÂN	25/08/											
136	1521010254	PHẠM BẢO	QUÝ	21/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 34** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521010131	NGUYỄN XUÂN	QUYẾT	09/04/											
138	1521010283	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	02/01/											
139	1521010216	TRỊNH HỒNG	SƠN	04/01/											
140	1521010174	NGUYỄN LỊCH	SỬ	28/11/											
141	1521010198	TÔ THANH	TÀI	15/08/											
142	1521010284	TRẦN THANH	TÀI	25/07/											
143	1521010123	LÊ QUANG	TÂM	14/10/											
144	1521010135	NGUYỄN VIẾT	TÂN	11/12/											
145	1521010252	LẠI ĐỨC	THÁI	10/04/											
146	1521010265	DƯƠNG VĂN	THÀNH	02/10/											
147	1521010268	LÊ VĂN	THÀNH	02/01/											
148	1521010152	NGUYỄN PHÚ	THÀNH	27/02/											
149	1521010238	TRẦN ĐỨC	THÀNH	25/12/											
150	1521010185	VŨ ĐỨC	THÀNH	02/08/											
151	1521010275	TRẦN ANH	THAO	20/09/											
152	1521010230	LÊ VĂN	THẢO	07/01/											
153	1521010205	NGUYỄN VIẾT	THẮNG	13/12/											
154	1521010110	PHẠM ĐỨC	THẮNG	15/05/											
155	1521010121	LẠI VĂN	THIỂM	17/01/											
156	1521010159	TẠ ĐỨC	THỊNH	05/03/											
157	1521010184	PHAN ĐỨC	THUẬN	31/01/											
158	1521010292	CHU TRUNG	TIẾN	15/09/											
159	1521010170	NGUYỄN MINH	TIẾN	22/05/											
160	1521010192	NGUYỄN THẾ	TIẾN	14/08/											
161	1521010211	MAI VĂN	TOÀN	15/04/											
162	1521010182	VŨ VĂN	TOÀN	01/11/											
163	1521010158	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRANG	09/09/											
164	1521010296	ĐỖ DANH	TRIỆU	12/09/											
165	1521010147	VŨ VĂN	TRỌNG	21/11/											
166	1521010162	NGUYỄN VIỆT	TRUNG	05/06/											
167	1521010143	PHAN THẾ	TRUNG	18/03/											
168	1521010262	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	08/08/											
169	1521010285	PHẠM QUANG	TRƯỜNG	25/07/											
170	1521010225	MAI HUY	TÚ	22/04/											
171	1521010266	NGUYỄN VĂN	TÚ	08/04/											
172	1521010197	DƯƠNG ANH	TUẤN	08/09/											
173	1521010241	ĐẶNG ANH	TUẤN	19/08/											
174	1521010222	LƯƠNG XUÂN	TUẤN	02/04/											
175	1521010294	MẠNH TRONG	TUẤN	19/02/											
176	1521010281	NGUYỄN VĂN QUỐC	TUẤN	14/08/											
177	1521010132	PHẠM VĂN	TUẤN	20/11/											
178	1521010287	NGUYỄN ĐÌNH	TÙNG	10/09/											
179	1521010153	TRẦN SƠN	TÙNG	22/11/											
180	1521010127	LÊ VĂN	TUYÊN	18/05/											
181	1521010111	ĐỖ NGỌC	TUYỀN	26/08/											
182	1521010145	PHẠM THỊ	TƯƠI	20/09/											
183	1521010295	LÝ NGỌC	VĂN	20/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 34** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521010115	NGUYỄN THỊ HỒNG	VÂN	17/11/											
185	1521010212	KIỀU VĂN	VỆ	12/09/											
186	1521010112	HOÀNG QUỐC	VIỆT	27/04/											
187	1521010209	TRẦN VŨ HẢI	VINH	07/04/											
188	1521010122	HỒ TUẤN	VŨ	01/06/											
189	1521010269	NGUYỄN VĂN	XUÂN	07/02/											
190	1521010214	CAO NHƯ	Ý	13/03/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 35** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521010430	CAO THẾ	ANH	06/08/											
2	1521010441	ĐẶNG TIẾN	ANH	24/10/											
3	1521010312	HOÀNG LÊ TUẤN	ANH	15/08/											
4	1521010309	LÊ PHƯƠNG	ANH	14/08/											
5	1521010435	LÊ THỊ	ANH	25/06/											
6	1521010327	LÊ TUẤN	ANH	23/05/											
7	1521010409	NGÔ HOÀNG	ANH	09/09/											
8	1521010442	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	17/11/											
9	1521010383	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	07/08/											
10	1521010305	NGUYỄN TUẤN	ANH	12/01/											
11	1521010438	NGUYỄN TUẤN	ANH	01/08/											
12	1521020025	TRẦN QUẾ	ANH	03/02/											
13	1521020030	VŨ HOÀI	ANH	23/10/											
14	1521010421	VŨ TUẤN	ANH	17/03/											
15	1521010321	ĐỖ VĂN	BÁCH	30/01/											
16	1521010311	NGUYỄN VĂN	BÁCH	07/11/											
17	1521020012	NGUYỄN VĂN	BẮC	23/09/											
18	1521010398	NGUYỄN LINH	CHI	26/07/											
19	1521010386	MÃ VĂN	CHIẾN	28/07/											
20	1521010425	NGUYỄN CẢNH	CÔNG	07/04/											
21	1521010382	PHẠM VIẾT	CƯỜNG	06/11/											
22	1521010426	PHAN VĂN	CƯỜNG	08/03/											
23	1521010308	TRẦN QUANG	CƯỜNG	03/03/											
24	1521010323	NGUYỄN QUỲNH	DIỆP	11/06/											
25	1521010384	HOÀNG KIM	DUNG	26/01/											
26	1521020037	TRƯƠNG THỊ	DUNG	19/06/											
27	1521020010	BÙI VIỆT	DŨNG	26/08/											
28	1521010428	ĐOÀN ANH	DŨNG	22/03/											
29	1521020036	LÊ TRUNG	DŨNG	21/12/											
30	1521010379	NGUYỄN HỒNG	DŨNG	27/09/											
31	1521010412	BÙI ĐỨC	DUY	10/05/											
32	1521020016	TRỊNH XUÂN	DUY	05/09/											
33	1521010423	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	05/07/											
34	1521020023	PHẠM CÔNG	DƯƠNG	30/11/											
35	1521010314	THÁI BÌNH	DƯƠNG	29/01/											
36	1521010396	TỐNG HOÀNG	DƯƠNG	24/11/											
37	1521020009	TRẦN ĐỨC	DƯƠNG	12/04/											
38	1521010326	TRẦN THÁI	DƯƠNG	05/01/											
39	1521010380	TRẦN VÕ	ĐẠI	15/12/											
40	1521010411	LÊ DUY	ĐẠT	06/02/											
41	1521010336	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	19/06/											
42	1521020041	HÀ VIỆT	ĐỨC	03/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 35** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521010389	NGUYỄN HỮU	ĐỨC	16/01/											
44	1521020029	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	08/01/											
45	1521010334	TRẦN MINH	ĐỨC	22/09/											
46	1521020040	TRẦN TRUNG	ĐỨC	07/10/											
47	1521010357	ĐỖ NGỌC	GIANG	28/11/											
48	1521010363	NGUYỄN THỊ TRÀ	GIANG	27/07/											
49	1521010319	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	29/06/											
50	1521020033	ĐOÀN VĂN	HAI	13/04/											
51	1521010406	BÙI XUÂN	HẢI	06/04/											
52	1521010420	LÊ KHẮC	HẢI	13/09/											
53	1521020001	NGUYỄN THANH	HẢI	04/01/											
54	1521020024	ĐỖ VĂN	HẠNH	25/02/											
55	1521020021	LÊ THỊ	HẠNH	24/04/											
56	1521010440	TRẦN TUẤN	HIỂN	13/10/											
57	1521010367	BÙI MINH	HIẾU	20/07/											
58	1521010358	BÙI TRUNG	HIẾU	10/10/											
59	1521010306	NGUYỄN DANH	HIẾU	23/10/											
60	1521010329	NGUYỄN VĂN	HIẾU	17/01/											
61	1521010408	NGUYỄN XUÂN	HIẾU	03/12/											
62	1521010378	TRẦN MINH	HIẾU	11/08/											
63	1521010364	NGUYỄN THỊ	HOA	08/02/											
64	1521010431	NGUYỄN HỮU	HÒA	20/09/											
65	1521020031	NGUYỄN VĂN	HÓA	25/11/											
66	1521010433	ĐẶNG THỊ	HOÀN	20/04/											
67	1521010301	NGUYỄN HUY	HOÀN	29/08/											
68	1521010432	ĐỖ TIẾN	HOÀNG	01/10/											
69	1521020015	ĐỖ VĂN	HOÀNG	16/07/											
70	1521010395	LÊ NGỌC	HOÀNG	17/12/											
71	1521010427	LÊ VĂN	HOÀNG	21/11/											
72	1521010347	NGUYỄN DUY	HOÀNG	25/07/											
73	1521020026	NGUYỄN HUY	HOÀNG	05/06/											
74	1521010434	TRẦN MINH	HOÀNG	04/05/											
75	1521010410	VŨ ĐÌNH	HOÀNG	12/07/											
76	1521010338	BÙI MẠNH	HÙNG	10/04/											
77	1521010415	ĐỖ VĂN	HÙNG	10/10/											
78	1521010397	LÂM ĐỖ	HÙNG	05/07/											
79	1521010400	LÊ VĂN	HÙNG	27/04/											
80	1521010439	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	07/03/											
81	1521010313	HỒ VIỆT	HUY	11/11/											
82	1521020014	TẠ VĂN	HUY	12/02/											
83	1521010372	NGUYỄN VŨ	HƯNG	23/02/											
84	1521020035	NGUYỄN MAI	HƯƠNG	29/09/											
85	1521010375	NGUYỄN VĂN	KHANG	22/10/											
86	1521010324	HÀ DUY	KHÁNH	03/11/											
87	1521010407	HOÀNG TUẤN	KIỆT	26/06/											
88	1521010373	LÊ THỊ ÁNH	KIM	05/01/											
89	1521010390	NGUYỄN THỊ	LAN	14/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 35** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521020013	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LAN	06/11/											
91	1521010399	ĐỖ HỮU	LÂM	23/11/											
92	1521010335	ĐỖ VĂN	LÂM	29/08/											
93	1521010340	HOÀNG SƠN	LÂM	23/05/											
94	1521020039	PHẠM THỊ THANH	LIỄU	07/03/											
95	1521010416	ĐINH THỊ	LINH	09/11/											
96	1521010325	LÊ THỊ VŨ	LINH	30/03/											
97	1521010360	LƯƠNG THÙY	LINH	21/06/											
98	1521010343	NHÂM TUẤN	LINH	12/07/											
99	1521010320	PHẠM THỊ DIỆU	LINH	24/12/											
100	1521010374	NGUYỄN HOÀNG	LONG	06/08/											
101	1521010339	NGUYỄN NHƯ	LONG	21/04/											
102	1521010298	NGUYỄN HỮU	LỘC	10/05/											
103	1521010404	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	01/06/											
104	1521010359	LÊ BÁ	LỰC	17/01/											
105	1521010376	PHẠM VĂN	LỰC	14/12/											
106	1521010354	PHẠM THỊ	MAI	20/11/											
107	1521010369	LÊ VĂN	MẠNH	18/12/											
108	1521010317	CHU TUỆ	MẪN	09/11/											
109	1521010419	ĐỖ THỊ	MẾN	06/10/											
110	1521010366	ĐINH THỊ	MY	10/03/											
111	1521010368	VŨ KIM	MỸ	15/04/											
112	1521010345	PHẠM THỊ	NGÂN	22/02/											
113	1521020007	ĐỖ TRỌNG	NGHĨA	09/01/											
114	1521010361	TRẦN TRUNG	NGHĨA	04/09/											
115	1521010344	TRỊNH ĐÌNH	NGHĨA	08/10/											
116	1521020020	TRẦN VĂN	NGỌC	23/03/											
117	1521010414	TRƯƠNG THANH	NGỌC	10/02/											
118	1521010318	LÊ THANH	NHÀN	02/05/											
119	1521020027	BÙI QUANG	NHẤT	01/10/											
120	1521010310	TÔ HỒNG	NHUNG	28/04/											
121	1521010353	ĐÀO THỊ	OANH	02/10/											
122	1521010330	ĐINH THỊ TÚ	OANH	06/12/											
123	1521010377	LÊ HỒNG	PHONG	10/09/											
124	1521020032	ĐINH VĂN	PHÚC	24/05/											
125	1521010337	PHAN HỒNG	PHÚC	18/04/											
126	1521010387	HOÀNG NHẬT	PHƯƠNG	10/09/											
127	1521010443	TRƯƠNG HOÀNG	PHƯƠNG	12/12/											
128	1521010403	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	12/07/											
129	1521010445	TRẦN	QUANG	27/06/											
130	1521010437	PHẠM HỒNG	QUÂN	10/02/											
131	1521010304	PHAN MINH	QUÂN	04/10/											
132	1521010388	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	05/06/											
133	1521020005	NGUYỄN MAI	QUỲNH	02/07/											
134	1521010429	NGUYỄN TIẾN	SÁNG	21/06/											
135	1521010355	NGUYỄN XUÂN	SẮC	20/02/											
136	1521010436	PHẠM NGỌC	SƠN	03/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 35** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521020028	VŨ ĐÌNH	SƠN	27/11/											
138	1521010418	PHẠM VĂN	SỰ	06/08/											
139	1521010333	NGUYỄN ĐỨC	THẠCH	28/10/											
140	1521010424	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	20/09/											
141	1521010299	PHẠM VĂN	THÁI	14/01/											
142	1521010413	LÊ THẾ	THANH	02/10/											
143	1521010350	PHAN VĂN	THANH	30/11/											
144	1521010381	DƯƠNG THỊ HƯƠNG	THẢO	28/10/											
145	1521010444	LÊ THU	THẢO	25/03/											
146	1521020017	NGUYỄN NGỌC	THẢO	28/12/											
147	1521010303	TRẦN TOÀN	THẮNG	27/07/											
148	1521010422	TRỊNH XUÂN	THẮNG	22/08/											
149	1521010315	NGUYỄN VĂN	THI	16/06/											
150	1521010302	ĐỖ HUY	THIỆN	16/08/											
151	1521010392	NGUYỄN XUÂN	THỊNH	25/04/											
152	1521010356	NGUYỄN THỊ HÀ	THU	01/10/											
153	1521010352	VŨ THỊ	THU	01/01/											
154	1521010371	TRẦN VĂN	THUẬN	13/07/											
155	1521010394	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	20/02/											
156	1521020002	VŨ DUY	THƯƠNG	25/02/											
157	1521020018	NGUYỄN ANH	TIẾN	17/12/											
158	1521010393	ĐINH TRỌNG	TÍN	05/05/											
159	1521010362	ĐOÀN THỊ HÀ	TRANG	28/10/											
160	1521010391	NGUYỄN THU	TRANG	24/12/											
161	1521010342	VŨ THỊ	TRANG	12/09/											
162	1521010385	NGUYỄN VĂN	TRÍ	06/08/											
163	1521020019	TRIỆU VĂN	TRỌNG	14/10/											
164	1521010348	NGUYỄN DANH	TRUNG	29/03/											
165	1521020008	NGUYỄN ĐÌNH	TRUNG	06/09/											
166	1521010316	VŨ THÀNH	TRUNG	22/11/											
167	1521010346	ĐÀO XUÂN	TRƯỜNG	30/12/											
168	1521010307	NGUYỄN NHẬT	TRƯỜNG	22/02/											
169	1521010300	HOÀNG VĂN	TÚ	26/11/											
170	1521010351	NGUYỄN VĂN	TUÂN	19/09/											
171	1521020003	BÙI MINH	TUẤN	03/06/											
172	1521020011	BÙI VĂN	TUẤN	13/01/											
173	1521010370	HOÀNG ANH	TUẤN	30/08/											
174	1521010341	NGUYỄN ANH	TUẤN	09/10/											
175	1521010322	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	25/10/											
176	1521020004	PHÍ VĂN	TUẤN	11/11/											
177	1521010349	TRƯƠNG MINH	TUẤN	29/12/											
178	1521020034	TRẦN THANH	TÙNG	13/03/											
179	1521020006	VŨ HOÀNG	TÙNG	01/11/											
180	1521020022	PHẠM VĂN	TUYẾN	21/06/											
181	1521010328	NGUYỄN THỊ THÁI	VÂN	17/03/											
182	1521010402	NGUYỄN THỊ THẢO	VÂN	22/12/											
183	1521020038	NGUYỄN ĐỨC	VIỆT	30/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 35** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521010405	PHẠM HOÀNG	VIỆT	21/09/											
185	1521010331	LÊ QUANG	VINH	17/04/											
186	1521010332	PHẠM VĂN LONG	VŨ	19/01/											
187	1521010297	PHẠM VĂN	XÉN	01/07/											
188	1521010365	NGUYỄN THỊ	XUÂN	27/03/											
189	1521010401	ĐỖ THỊ HẢI	YẾN	09/04/											
190	1521010417	LÊ THỊ	YẾN	25/09/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 36** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521030026	ĐỖ NGỌC	ANH	22/09/											
2	1521020092	LƯƠNG ĐỨC	ANH	08/04/											
3	1521030064	LƯƠNG TUẤN	ANH	29/06/											
4	1521020050	NGUYỄN THẾ	ANH	22/06/											
5	1521020077	NGUYỄN TUẤN	ANH	14/02/											
6	1521030055	NGUYỄN TUẤN	ANH	09/05/											
7	1521030065	PHẠM PHƯƠNG	ANH	14/12/											
8	1521030016	ĐÀO THỊ	ÁNH	27/01/											
9	1521030013	ĐẶNG MINH	BA	04/02/											
10	1521030003	BÙI NGỌC	BẢO	20/08/											
11	1521030082	NGUYỄN TRUNG	BẮC	30/10/											
12	1521030022	NGUYỄN ĐỨC	BỀN	29/05/											
13	1521030054	ĐỒNG XUÂN	BÌNH	26/06/											
14	1521030057	LÊ THANH	BÌNH	20/12/											
15	1521030033	BÙI TIẾN	CẢNH	26/02/											
16	1521030106	LÊ GIA	CHÍ	14/08/											
17	1521020119	LÊ NHẤT	CHÍ	29/08/											
18	1521030089	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	25/08/											
19	1521030010	ĐẶNG HỮU	CHỦ	06/11/											
20	1521030008	NGUYỄN ĐỨC	CHUNG	20/04/											
21	1521020060	CÙ HỮU	CÔNG	25/02/											
22	1521030062	LÊ VĂN	CÔNG	11/08/											
23	1521020099	LÊ NGỌC	CỬ	08/09/											
24	1521030011	NGUYỄN VĂN	DOANH	01/08/											
25	1521030060	NGUYỄN ANH	DŨNG	15/12/											
26	1521030083	NGUYỄN QUỐC	DŨNG	17/10/											
27	1521020067	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	29/10/											
28	1521020113	NGUYỄN QUANG	DUY	12/10/											
29	1521030090	ĐẶNG THỊ	DUYÊN	10/08/											
30	1521030038	TRẦN THỊ	DUYÊN	08/11/											
31	1521020055	NGUYỄN QUANG	ĐẠI	13/02/											
32	1521020052	DƯƠNG CÔNG	ĐẢNG	29/04/											
33	1521030031	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	01/11/											
34	1521020065	TRỊNH CÔNG	ĐẠT	12/03/											
35	1521020084	PHAN VĂN	ĐẰNG	01/10/											
36	1521030063	NGUYỄN VĂN	ĐỈNH	05/07/											
37	1521020105	NGUYỄN XUÂN	ĐOÀN	04/02/											
38	1521030059	ĐOÀN VĂN	ĐỒNG	20/09/											
39	1521030043	HOÀNG MẠNH	ĐỨC	20/11/											
40	1521020059	NGUYỄN MINH	ĐỨC	15/01/											
41	1521020115	NGUYỄN MINH	ĐỨC	14/11/											
42	1521030108	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	23/04/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 36** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521030009	PHẠM MINH	ĐỨC	13/08/											
44	1521030051	TRẦN TRUNG	ĐỨC	24/12/											
45	1521020083	TẠ VĂN	ĐƯỢC	20/08/											
46	1521030037	ĐÀO HUY	GIANG	24/02/											
47	1521020101	NGUYỄN TUẤN	GIANG	16/01/											
48	1521030006	PHẠM BÁ	GIÁP	17/12/											
49	1521030018	VŨ VĂN	GIÁP	23/12/											
50	1521020108	LÊ QUANG	HẢI	08/06/											
51	1521030067	NGUYỄN THANH	HẢI	04/11/											
52	1521030002	PHẠM VĂN	HẢI	27/06/											
53	1521030105	LƯƠNG THỊ HỒNG	HẠNH	13/02/											
54	1521030103	LÔ VĂN	HẰNG	20/03/											
55	1521030024	TRẦN CÔNG	HẬU	10/04/											
56	1521030050	BÙI THỊ	HIÊN	21/03/											
57	1521020048	NGUYỄN VĂN	HIỂU	03/08/											
58	1521030048	NGUYỄN MINH	HIẾU	21/06/											
59	1521030058	NGUYỄN MINH	HIẾU	17/10/											
60	1521020095	TRẦN MINH	HIẾU	26/10/											
61	1521030081	TRẦN MINH	HIẾU	25/06/											
62	1521020116	NGUYỄN THỊ	HOA	16/05/											
63	1521020069	LÊ VĂN	HÒA	15/03/											
64	1521030084	LÊ VĂN	HOAN	20/09/											
65	1521020121	NÔNG ĐỨC	HOÀNG	16/06/											
66	1521030036	PHAN BẢO	HOÀNG	08/02/											
67	1521030052	PHẠM QUỐC	HOẠT	23/05/											
68	1521020049	TRẦN NGỌC	HUÂN	29/08/											
69	1521020042	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	13/07/											
70	1521020056	LÊ ĐẮC	HÙNG	08/05/											
71	1521030092	NGUYỄN VĂN	HÙNG	20/02/											
72	1521020062	CẤN ĐỨC	HUY	18/07/											
73	1521030005	DƯƠNG QUỐC	HUY	06/11/											
74	1521030102	ĐỖ KHẮC	HUY	26/11/											
75	1521030101	HOÀNG VĂN	HUY	15/12/											
76	1521030047	HỒ TRỌNG	HUY	21/05/											
77	1521030017	LÊ VĂN	HUY	25/04/											
78	1521030075	NGUYỄN VĂN	HUY	16/08/											
79	1521030085	NGUYỄN VĂN	HUY	09/10/											
80	1521020057	VŨ ĐỨC	HUY	07/11/											
81	1521030041	TRẦN VĂN	HƯNG	18/06/											
82	1521030056	TRƯƠNG THANH	HƯNG	14/02/											
83	1521020106	NGUYỄN MINH	HƯỞNG	02/07/											
84	1521020094	TRẦN QUANG	HỮU	01/08/											
85	1521020097	LÊ GIA	KHÁNH	13/08/											
86	1521020079	ĐÔNG ĐĂNG	KHOA	18/01/											
87	1521020082	NGUYỄN VŨ	KIÊN	05/03/											
88	1521030077	NGÔ ĐÌNH	KÔNG	30/10/											
89	1521030042	NGUYỄN TÙNG	LÂM	13/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 36** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521030039	NGUYỄN XUÂN	LÂM	19/04/											
91	1521030045	NGUYỄN HOÀNG	LINH	09/10/											
92	1521030110	NGUYỄN VĂN	LINH	26/12/											
93	1521020073	PHẠM NGUYỄN	LINH	11/02/											
94	1521020103	LÝ ĐÌNH	LONG	05/05/											
95	1521030035	NGUYỄN GIA	LONG	21/04/											
96	1521020081	PHẠM THANH	LONG	06/12/											
97	1521020085	TRẦN DUY	LONG	03/06/											
98	1521030029	TRẦN VĂN	LỢI	15/01/											
99	1521030076	NGUYỄN MẠNH	LỰC	07/02/											
100	1521020114	NGUYỄN DANH	LƯU	08/10/											
101	1521020109	VŨ LIU	LY	27/10/											
102	1521030025	HOÀNG ĐỨC	LÝ	03/09/											
103	1521030093	ĐINH TIẾN	MẠNH	16/09/											
104	1521020089	ĐỖ QUANG	MẠNH	14/06/											
105	1521020046	NGUYỄN KHẮC	MẠNH	08/04/											
106	1521030091	TIÊU HOÀNG	MẠNH	17/11/											
107	1521020068	HÀ TRUNG	MINH	06/07/											
108	1521020066	NGÔ THIÊN	MINH	14/06/											
109	1521020043	TRẦN VĂN	MINH	16/05/											
110	1521030073	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	06/05/											
111	1521030049	VÕ HOÀI	NAM	07/01/											
112	1521030095	NGUYỄN THỊ HẰNG	NGA	19/10/											
113	1521020051	TRẦN THANH	NGA	29/06/											
114	1521030096	ĐẶNG THỊ HỒNG	NGÁT	16/11/											
115	1521020054	BÙI ĐẠI	NGHĨA	26/12/											
116	1521020117	HOÀNG VĂN	NGHĨA	13/06/											
117	1521020078	NGUYỄN VĂN	NGUYÊN	10/01/											
118	1521030087	TRẦN HỮU	NGUYÊN	20/07/											
119	1521030028	LÊ QUANG	OAI	22/04/											
120	1521020104	LÂM DUY	PHAN	30/11/											
121	1521030072	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	03/02/											
122	1521030007	BÙI MINH	PHƯƠNG	05/01/											
123	1521030097	LÝ THỊ	PHƯƠNG	16/10/											
124	1521020090	ĐINH TRỌNG	QUANG	22/03/											
125	1521020111	TRẦN VINH	QUANG	18/09/											
126	1521020087	ĐẶNG VĂN	QUÂN	17/10/											
127	1521030068	ĐỖ HỮU	QUÂN	27/12/											
128	1521030107	HOÀNG VĂN	QUÂN	20/06/											
129	1521020093	VŨ HỒNG	QUÂN	06/11/											
130	1521020120	VŨ HỒNG	QUÂN	09/06/											
131	1521020091	TRẦN PHƯỚC	QUÍ	22/10/											
132	1521020064	ĐẶNG VĂN	QUYẾT	18/08/											
133	1521030079	NGUYỄN NGỌC	QUỲNH	16/02/											
134	1521030032	CHANG A	SA	29/08/											
135	1521030053	NGUYỄN TIẾN	SĨ	10/10/											
136	1521020071	LÊ HOÀNG	SƠN	10/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 36** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521030071	NGUYỄN HỒNG	SƠN	02/09/											
138	1521030069	VŨ HỒNG	SƠN	22/10/											
139	1521030066	NGUYỄN KIM	TÂN	09/07/											
140	1521030061	ĐỖ VĂN	THÀNH	15/10/											
141	1521030074	LÃ HỮU	THÀNH	11/11/											
142	1521030088	NGUYỄN TIẾN	THÀNH	27/09/											
143	1521030070	PHÙNG BÁ	THÀNH	27/10/											
144	1521020047	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	30/03/											
145	1521030094	VŨ THU	THẢO	26/01/											
146	1521030040	ĐỖ CHIẾN	THẮNG	19/02/											
147	1521030104	TRƯƠNG QUỐC	THIỆN	20/01/											
148	1521030019	NGUYỄN TIẾN	THỊNH	12/08/											
149	1521030027	ĐỖ VĂN	THỌ	27/02/											
150	1521020070	TỐNG THỊ THANH	THỦY	26/01/											
151	1521030086	NGUYỄN VĂN	THỨ	01/10/											
152	1521020061	HOÀNG VĂN	THỰC	14/04/											
153	1521020107	CÔNG ĐỨC	TIÊN	27/04/											
154	1521020044	CHU KHẮC	TIỆP	01/06/											
155	1521030099	NGUYỄN VĂN	TOÀN	25/06/											
156	1521020063	HOÀNG THỊ THU	TRANG	15/02/											
157	1521020102	TRẦN THỊ HUYỀN	TRANG	26/11/											
158	1521020053	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	01/01/											
159	1521030014	BÙI THÀNH	TRUNG	28/09/											
160	1521020098	DƯƠNG QUỐC	TRUNG	11/01/											
161	1521020058	ĐỖ THIỆN	TRUNG	26/10/											
162	1521030023	PHẠM NGỌC	TRUNG	21/02/											
163	1521030012	TRỊNH QUỐC	TRUNG	16/12/											
164	1521030080	ĐÀO DUY	TRƯỜNG	09/02/											
165	1521030046	NGUYỄN BÁ	TRƯỜNG	26/08/											
166	1521020088	NGUYỄN MẠNH	TRƯỜNG	07/09/											
167	1521020112	TRẦN NHẬT	TRƯỜNG	03/08/											
168	1521020045	TRẦN QUANG	TRƯỜNG	17/02/											
169	1521030015	TRẦN VĂN	TRƯỜNG	09/07/											
170	1521020076	PHẠM VĂN	TÚ	09/05/											
171	1521020118	NGUYỄN ANH	TUẤN	03/08/											
172	1521030020	NGUYỄN VĂN	TUẤN	26/10/											
173	1521020074	NGUYỄN HỮU	TÙNG	13/06/											
174	1521030100	NGUYỄN THANH	TÙNG	29/12/											
175	1521020080	NGUYỄN VĂN	TÙNG	10/01/											
176	1521020100	NGUYỄN VIỆT	TÙNG	10/01/											
177	1521030030	PHẠM THANH	TÙNG	31/05/											
178	1521020086	LÊ THANH	TUYẾN	13/07/											
179	1521030034	NGUYỄN TRUNG	TUYẾN	30/09/											
180	1521030078	ĐINH HOÀNG	VIỆT	26/08/											
181	1521020072	HÀ ĐỨC	VIỆT	02/07/											
182	1521020110	TRẦN TUẤN	VIỆT	01/04/											
183	1521030044	NGUYỄN KIM	VINH	30/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 36** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521030109	LÊ QUANG	VŨ	01/02/											
185	1521030021	NGUYỄN QUỐC	VƯỢNG	09/11/											
186	1521030098	PHẠM VĂN	VỸ	02/02/											
187	1521020096	VŨ TRỌNG	XUYÊN	17/10/											
188	1521030004	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	12/01/											
189	1521020075	PHẠM HẢI	YẾN	04/08/											
190	1521030001	PHÙNG THỊ	YẾN	09/07/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 37** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521040145	LÊ XUÂN	AN	26/06/											
2	1521030117	NGUYỄN MAI TRƯỜNG	AN	16/06/											
3	1521030114	PHẠM XUÂN	AN	17/06/											
4	1521040116	BÙI MINH TUẤN	ANH	11/03/											
5	1521040101	ĐẶNG PHƯƠNG	ANH	18/10/											
6	1521040035	ĐỖ QUANG	ANH	16/08/											
7	1521030138	HỒ PHẠM HẢI	ANH	24/09/											
8	1521030152	LÊ THỊ HUỆ	ANH	04/03/											
9	1521040120	LƯƠNG THỊ LAN	ANH	01/01/											
10	1521040088	NGUYỄN ĐỨC	ANH	09/06/											
11	1521040118	NGUYỄN LÊ ĐỨC	ANH	12/12/											
12	1521030142	TRẦN THỊ HUYỀN	ANH	30/06/											
13	1521030140	TRẦN THỊ NGỌC	ÁNH	10/11/											
14	1521040113	KIỀU ĐÌNH	BÁCH	11/12/											
15	1521040069	ĐÀO THỊ	BÌNH	11/02/											
16	1521040110	TRẦN ĐỨC	CẢNH	08/01/											
17	1521040091	VŨ VĂN	CẬN	19/02/											
18	1521030115	LƯU THỊ	CHÂM	12/07/											
19	1521040072	NGUYỄN HỮU	CHIẾN	16/05/											
20	1521040019	TRẦN MINH	CHIẾN	21/06/											
21	1521040071	TRỊNH QUỐC	CHIẾN	03/10/											
22	1521040135	VI VĂN	CHÚC	23/06/											
23	1521040017	ĐẶNG ĐÌNH	CHƯƠNG	08/04/											
24	1521030112	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	16/07/											
25	1521040022	PHẠM ĐỨC	CƠ	20/06/											
26	1521040115	NGUYỄN DUY	CƯƠNG	18/05/											
27	1521040097	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	15/08/											
28	1521040065	PHẠM VĂN	CƯỜNG	13/02/											
29	1521040126	TỐNG VĂN	CƯỜNG	12/02/											
30	1521040082	VŨ MẠNH	CƯỜNG	01/06/											
31	1521040131	PHẠM ĐỨC	DIỆP	28/08/											
32	1521040006	TRẦN DUY	DUÂN	16/08/											
33	1521030130	NGUYỄN THỊ	DUNG	01/08/											
34	1521040037	BÙI TRẦN	DŨNG	28/07/											
35	1521040054	PHẠM ANH	DŨNG	14/11/											
36	1521040042	TRỊNH MẠNH	DŨNG	12/09/											
37	1521040133	ĐINH CÔNG	DUY	25/05/											
38	1521040053	NGUYỄN CẢNH	DUY	29/09/											
39	1521040144	NGUYỄN XUÂN	DUY	28/05/											
40	1521040049	TRƯƠNG LÊ	DUY	03/11/											
41	1521040034	PHẠM LÊ QUANG	DƯƠNG	14/02/											
42	1521040146	PHAN THỊ THÙY	DƯƠNG	14/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 37** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521040129	LÙ VĂN	DƯỠNG	21/04/											
44	1521030121	PHẠM VĂN	ĐẠI	29/06/											
45	1521040127	PHẠM HỮU	ĐANG	30/08/											
46	1521040048	ĐOÀN VĂN	ĐẠT	25/10/											
47	1521040123	LÊ THÀNH	ĐẠT	11/02/											
48	1521040068	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	31/10/											
49	1521040136	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	08/11/											
50	1521040057	NGUYỄN TRỌNG	ĐẠT	11/09/											
51	1521040090	PHẠM QUỐC	ĐẠT	18/01/											
52	1521040092	VŨ TRỌNG	ĐẠT	28/11/											
53	1521040055	NGUYỄN VĂN	ĐIỆP	11/06/											
54	1521040028	TRƯƠNG LẬP	ĐÔNG	17/11/											
55	1521040119	NGUYỄN HỮU	ĐỒNG	26/12/											
56	1521040080	PHẠM VĂN	ĐỒNG	16/01/											
57	1521040012	BÙI VĂN	ĐỨC	16/01/											
58	1521040063	LÊ VIỆT	ĐỨC	22/07/											
59	1521040023	LƯU VĂN	ĐỨC	04/07/											
60	1521030132	NGUYỄN MINH	ĐỨC	22/08/											
61	1521040047	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	16/12/											
62	1521040139	TRẦN HUY	GIANG	19/03/											
63	1521040001	BÙI THỊ THU	HÀ	28/08/											
64	1521030135	HỒ VĂN	HÀ	29/10/											
65	1521040011	DOÃN HỒNG	HẢI	26/11/											
66	1521040114	NGUYỄN VĂN	HẢI	21/02/											
67	1521030143	TRẦN THỊ	HẢO	22/06/											
68	1521040079	TRẦN MINH	HÂN	13/02/											
69	1521040061	NGUYỄN VĂN	HIÊN	23/10/											
70	1521040040	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	09/08/											
71	1521040125	NGUYỄN VĂN	HIỆP	20/02/											
72	1521040130	BẾ VĂN	HIẾU	13/11/											
73	1521030113	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	16/02/											
74	1521030139	LÊ THỊ	HOA	28/06/											
75	1521040108	TRẦN VĂN	HOÀN	04/01/											
76	1521040014	NGUYỄN MINH	HOÀNG	26/10/											
77	1521040039	PHẠM ĐÌNH	HOÀNG	21/11/											
78	1521040067	NGUYỄN THỊ	HỒNG	02/03/											
79	1521030128	VŨ THỊ THANH KIM	HUỆ	20/03/											
80	1521030123	PHẠM QUANG	HUY	04/07/											
81	1521040095	TRẦN VĂN	HUY	26/11/											
82	1521040038	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	25/11/											
83	1521040084	PHẠM QUỐC	HƯNG	02/09/											
84	1521040138	TRỊNH XUÂN	KHÁNH	09/07/											
85	1521040043	NGUYỄN ĐỨC	KIÊN	18/11/											
86	1521040098	TRẦN TRUNG	KIÊN	05/07/											
87	1521040045	VŨ THỊ THU	LAN	12/09/											
88	1521040044	NGÔ TÙNG	LÂM	18/08/											
89	1521040059	ĐÀO THỊ	LỆ	15/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 37** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521040020	NGUYỄN THỊ	LIỄU	24/07/											
91	1521040004	NGUYỄN DUY	LONG	22/02/											
92	1521030141	NGUYỄN GIA	LONG	13/03/											
93	1521040009	NGUYỄN VĂN	LỢI	08/11/											
94	1521040070	TRẦN KHÁNH	LY	11/09/											
95	1521040005	PHẠM THỊ NGỌC	MAI	02/05/											
96	1521040096	NGUYỄN TIẾN	MẠNH	09/09/											
97	1521040148	PHẠM VĂN	MẠNH	11/08/											
98	1521040134	VI VĂN	MẠNH	20/02/											
99	1521040143	NGUYỄN TIẾN	MINH	12/09/											
100	1521040106	NGUYỄN VĂN	MINH	03/10/											
101	1521030120	NGUYỄN PHƯƠNG	MY	15/09/											
102	1521030147	CÙ MINH	NAM	06/08/											
103	1521040087	ĐỖ VĂN	NAM	23/07/											
104	1521030151	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	25/08/											
105	1521040029	TRẦN HOÀI	NAM	01/03/											
106	1521040137	TRẦN VĂN	NAM	02/08/											
107	1521040122	NGUYỄN THỊ THÚY	NGÂN	31/03/											
108	1521040076	NGUYỄN ANH	NGHĨA	08/07/											
109	1521030125	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	02/08/											
110	1521030126	NGUYỄN TRỌNG	NGUYÊN	25/07/											
111	1521030111	LƯƠNG KHÁNH	NHẬT	08/11/											
112	1521030146	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	28/10/											
113	1521040060	TRẦN ĐĂNG	PHONG	07/11/											
114	1521040025	TỪ BÁ	PHÚC	08/02/											
115	1521040147	TRIỆU ĐỨC	QUAN	07/01/											
116	1521040021	NGUYỄN NGỌC	QUANG	16/10/											
117	1521030116	NGUYỄN VĂN	QUÂN	03/10/											
118	1521040094	VŨ ĐÌNH	QUÂN	23/05/											
119	1521040046	NHỮ NGỌC	QUÝ	30/05/											
120	1521040104	ĐỖ MẠNH	QUỲNH	12/10/											
121	1521040003	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	14/12/											
122	1521040140	NÔNG THỊ	RÍM	04/02/											
123	1521040051	ĐỖ ĐÌNH	SÁNG	13/01/											
124	1521030127	HOÀNG THỊ	SEN	18/10/											
125	1521040102	LÊ HOÀI	SƠN	07/01/											
126	1521040008	NGUYỄN HỒNG	SƠN	06/01/											
127	1521040075	NGUYỄN VĂN	SƠN	08/03/											
128	1521040010	VƯƠNG VĂN	SƠN	06/10/											
129	1521040073	PHẠM TIẾN	SỸ	13/08/											
130	1521040030	PHẠM CÔNG	TÀI	10/03/											
131	1521040099	ĐÀO ĐÌNH	THÁI	28/01/											
132	1521040041	ĐÀO VĂN	THÀNH	12/08/											
133	1521040031	NGUYỄN QUANG	THÀNH	25/10/											
134	1521040066	NGUYỄN VŨ	THÀNH	18/09/											
135	1521040050	ĐỖ MẠNH	THAO	23/11/											
136	1521040026	TRỊNH THẾ	THAO	09/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 37** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521030150	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	09/11/											
138	1521040036	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	28/11/											
139	1521040013	NGUYỄN QUYẾT	THẮNG	02/02/											
140	1521040128	PHẠM ĐỨC	THẮNG	10/09/											
141	1521030131	ĐỖ DANH	THẾ	01/12/											
142	1521040121	LÝ VIỆT	THIÊN	23/05/											
143	1521040132	HOÀNG VĂN	THIỆN	02/04/											
144	1521040018	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	24/02/											
145	1521040105	NGUYỄN QUANG	THIỆN	09/08/											
146	1521040124	LÊ HOÀI	THU	07/03/											
147	1521040117	NGUYỄN TRI	THỨC	05/08/											
148	1521030144	NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	14/01/											
149	1521040109	LƯƠNG VĂN	THƯỞNG	18/03/											
150	1521030122	NGUYỄN HOÀNG	TIẾN	21/12/											
151	1521030149	KIỀU QUỐC	TOÀN	23/11/											
152	1521040111	NGUYỄN NGỌC	TOẢN	20/01/											
153	1521040141	CHU THỊ THU	TRANG	19/02/											
154	1521030145	ĐÀO HUYỀN	TRANG	04/09/											
155	1521040142	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	02/03/											
156	1521040064	HOÀNG THỊ THÙY	TRANG	03/08/											
157	1521030148	NGUYỄN KIỀU	TRANG	30/10/											
158	1521040081	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	09/09/											
159	1521040024	NGUYỄN THÙY	TRANG	22/04/											
160	1521040077	BÙI ĐỨC	TRỌNG	13/04/											
161	1521030119	HOÀNG	TRUNG	16/09/											
162	1521040056	LƯU QUANG	TRUNG	29/11/											
163	1521040052	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	29/10/											
164	1521040112	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	29/08/											
165	1521030124	NGUYỄN NHƯ	TRUNG	22/07/											
166	1521040086	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	22/02/											
167	1521040074	LÊ ĐẮC	TRƯỜNG	11/04/											
168	1521040103	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	28/10/											
169	1521040089	ĐỖ QUỐC	TRƯỞNG	13/12/											
170	1521040085	NGUYỄN ANH	TÚ	03/03/											
171	1521030129	NGUYỄN ĐỨC	TÚ	21/10/											
172	1521040033	NGUYỄN MINH	TUẤN	08/09/											
173	1521040027	VŨ VĂN	TUẤN	19/07/											
174	1521030118	MAI XUÂN	TÙNG	13/10/											
175	1521040100	TRẦN MINH	TÙNG	05/01/											
176	1521040083	VŨ XUÂN	TÙNG	28/09/											
177	1521040093	LÊ VĂN	TUYÊN	20/06/											
178	1521040062	NGUYỄN ĐÌNH	TUYÊN	18/04/											
179	1521030133	NGUYỄN THỊ	UYÊN	21/03/											
180	1521040058	NGUYỄN CAO	ƯỚC	21/03/											
181	1521030134	PHẠM XUÂN	VĂN	24/01/											
182	1521040032	LÊ QUỐC	VIỆT	10/09/											
183	1521040016	TRẦN HOÀNG	VIỆT	28/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 37** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521040007	ĐẶNG QUANG	VINH	04/05/											
185	1521040015	NGUYỄN HỒNG	VINH	13/07/											
186	1521040078	ĐẶNG LONG	VŨ	04/11/											
187	1521040107	NGUYỄN THỊ	XUÂN	18/07/											
188	1521040002	ĐẶNG HƯNG	YÊN	30/08/											
189	1521030136	KIỀU THỊ	YẾN	23/07/											
190	1521030137	NGUYỄN THỊ	YẾN	20/03/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 38** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521050045	NGUYỄN VĂN	AN	06/09/											
2	1521050128	CAO THẾ	ANH	23/02/											
3	1521050060	HOÀNG NGỌC	ANH	23/05/											
4	1521050059	HOÀNG TÙNG	ANH	25/12/											
5	1521050061	KIỀU VIỆT	ANH	08/05/											
6	1521040156	LÊ VIỆT	ANH	04/09/											
7	1521050017	NGUYỄN DUY	ANH	13/12/											
8	1521040158	NGUYỄN ĐỨC	ANH	01/09/											
9	1521050021	NGUYỄN ĐỨC	ANH	09/04/											
10	1521050109	TRẦN TUẤN	ANH	07/06/											
11	1521050052	VĂN MINH	ANH	08/03/											
12	1521040182	VŨ THỊ NGỌC	ANH	07/05/											
13	1521050103	ĐÀO VĂN	BÁU	17/09/											
14	1521040179	NGUYỄN HẢI	BẰNG	12/10/											
15	1521050036	NGUYỄN HUY	BÌNH	18/05/											
16	1521050003	VŨ TRẦN	CHÂU	08/03/											
17	1521050012	HOÀNG QUYẾT	CHIẾN	20/08/											
18	1521050134	NGÔ QUANG	CHÍNH	14/06/											
19	1521040157	HOÀNG ĐỨC	CHUNG	26/12/											
20	1521050119	PHẠM VĂN	CHUNG	01/12/											
21	1521050096	ĐỖ VĂN	CHƯƠNG	11/08/											
22	1521040178	NGUYỄN HỒNG	CHƯƠNG	24/10/											
23	1521050070	LÙ MẠNH	CƯỜNG	17/08/											
24	1521050018	NGÔ THẾ	CƯỜNG	16/03/											
25	1521050072	NGUYỄN ĐỨC	CƯỜNG	09/10/											
26	1521050041	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	17/01/											
27	1521050114	PHẠM MẠNH	CƯỜNG	10/12/											
28	1521040153	TRỊNH TIẾN	CƯỜNG	21/04/											
29	1521050055	LÊ THẾ	DŨNG	20/04/											
30	1521050078	ĐẶNG NGỌC	DUY	17/11/											
31	1521050077	PHẠM THANH	DƯƠNG	06/02/											
32	1521050014	ĐỖ VĂN	ĐÀ	10/11/											
33	1521050015	ĐỖ ĐĂNG	ĐẠT	06/12/											
34	1521050058	NGÔ VĂN	ĐẠT	16/07/											
35	1521050035	TRẦN TIẾN	ĐẠT	22/03/											
36	1521050086	BÙI HỒNG	ĐĂNG	11/12/											
37	1521050150	TRẦN VĂN	ĐỒNG	30/08/											
38	1521050065	CẤN DUY	ĐỨC	28/07/											
39	1521050064	ĐẶNG MINH	ĐỨC	21/01/											
40	1521040151	LÊ HUỲNH	ĐỨC	23/11/											
41	1521050008	NGUYỄN MINH	ĐỨC	20/05/											
42	1521050053	TRẦN ANH	ĐỨC	25/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 38** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521050144	TỪ MINH	ĐỨC	04/02/											
44	1521050099	NGÔ THỊ	GIANG	14/03/											
45	1521050026	BÙI KIM	GIAO	06/10/											
46	1521050005	BẠCH QUANG	HÀ	27/03/											
47	1521050146	NGUYỄN HỮU	HÀ	23/04/											
48	1521050147	LÊ MINH	HẢI	10/01/											
49	1521040184	NGUYỄN NGỌC	HẢI	05/01/											
50	1521050056	CỒ THỊ	HẠNH	04/08/											
51	1521050068	HOÀNG THỊ	HẠNH	06/04/											
52	1521050028	NGUYỄN THỊ	HẰNG	08/10/											
53	1521050009	NGUYỄN CÔNG	HẬU	09/03/											
54	1521050120	NGHIÊM ĐỨC	HIỀN	22/02/											
55	1521050153	PHẠM THỊ	HIỀN	10/04/											
56	1521050105	ĐỖ VĂN	HIỆP	11/11/											
57	1521040183	NGUYỄN BÁ	HIỆP	28/03/											
58	1521050024	BÙI VĂN	HIẾU	01/07/											
59	1521050007	ĐÀO TRUNG	HIẾU	26/05/											
60	1521050057	ĐOÀN VĂN	HIẾU	22/05/											
61	1521050115	TRẦN TRUNG	HIẾU	15/02/											
62	1521050071	NGHIÊM NGỌC	HOÀI	10/11/											
63	1521050112	NGUYỄN DOÃN	HOAN	20/01/											
64	1521050098	NGUYỄN TRẦN ĐAN	HOÀN	21/12/											
65	1521050062	BÙI XUÂN	HOÀNG	17/05/											
66	1521040161	ĐỖ DANH	HOÀNG	10/01/											
67	1521050122	HÀ VĂN	HOÀNG	01/04/											
68	1521040181	TRẦN HUY	HOÀNG	29/10/											
69	1521050027	TRẦN HUY	HOÀNG	02/03/											
70	1521040149	LÊ ĐÌNH	HOẠT	15/02/											
71	1521040164	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	18/02/											
72	1521050092	NGUYỄN VĂN	HÙNG	03/09/											
73	1521050130	PHẠM TIẾN	HÙNG	13/10/											
74	1521040176	BÙI THẾ	HUY	28/09/											
75	1521040154	NGUYỄN TRUNG	HUY	22/10/											
76	1521040166	VŨ NGUYỄN GIA	HUY	19/08/											
77	1521040169	HOÀNG NGỌC	HƯNG	23/10/											
78	1521050123	NGUYỄN TUẤN	HƯNG	24/06/											
79	1521040170	TRẦN DANH	KHANG	11/09/											
80	1521050040	ĐẶNG VĂN	KHÁNH	20/12/											
81	1521050042	NGUYỄN NAM	KHÁNH	01/05/											
82	1521050034	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	22/08/											
83	1521050037	TRƯƠNG QUỐC	KHÁNH	25/09/											
84	1521050106	PHẠM ĐẮC	KHẮC	08/10/											
85	1521050129	LÊ DUY	KIÊN	19/11/											
86	1521050094	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	27/11/											
87	1521050031	TRẦN LÊ	KIÊN	20/11/											
88	1521050152	PHẠM VĂN	KỲ	24/11/											
89	1521040155	THÀO A	LÀ	20/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 38** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521050030	PHÙNG THỊ NGỌC	LAN	11/02/											
91	1521040171	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LIÊN	26/02/											
92	1521050004	LÊ QUANG	LINH	08/12/											
93	1521050029	LƯU THỊ THÙY	LINH	07/04/											
94	1521050111	NGUYỄN VIỆT	LINH	13/12/											
95	1521050143	PHẠM QUANG	LINH	19/04/											
96	1521040174	NGUYỄN PHI	LONG	13/11/											
97	1521040177	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	25/07/											
98	1521050149	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	04/09/											
99	1521050044	PHẠM TIẾN	MẠNH	11/12/											
100	1521050084	PHÙNG QUANG	MINH	17/12/											
101	1521050110	TRƯƠNG HẢI	MINH	19/07/											
102	1521050069	VŨ TIẾN	MINH	25/07/											
103	1521050043	BÙI VĂN	NAM	10/12/											
104	1521050089	ĐỖ HOÀNG	NAM	24/04/											
105	1521050108	NGUYỄN ĐẮC	NAM	19/10/											
106	1521050091	NGUYỄN HUỲNH	NAM	04/12/											
107	1521050090	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	20/04/											
108	1521050074	NGUYỄN VĂN	NAM	18/08/											
109	1521050039	PHẠM VĂN	NAM	21/05/											
110	1521050101	LÊ THỊ	NGA	16/02/											
111	1521040173	PHẠM TRUNG	NGHĨA	26/07/											
112	1521050095	ĐỖ THỊ	NGỌC	25/08/											
113	1521050085	PHẠM TRỌNG	NHÂN	10/09/											
114	1521050104	PHẠM THẾ	PHAN	15/10/											
115	1521050097	PHẠM QUANG	PHI	24/05/											
116	1521050140	VŨ VĂN	PHONG	28/04/											
117	1521050047	ĐOÀN VĂN	PHÚC	24/10/											
118	1521050121	PHÍ THÀNH	PHÚC	02/05/											
119	1521040180	BÙI MINH	QUANG	08/11/											
120	1521040159	NGUYỄN ĐÌNH	QUANG	02/01/											
121	1521050124	TRẦN TUẤN	QUANG	24/02/											
122	1521050079	VŨ ĐĂNG	QUANG	30/11/											
123	1521050051	HOÀNG ĐÌNH	QUÂN	20/12/											
124	1521050139	NGUYỄN VĂN	QUÂN	18/11/											
125	1521040163	LƯƠNG HOÀNG	QUỐC	02/06/											
126	1521050023	PHẠM VĂN	QUYẾT	16/06/											
127	1521050076	NGUYỄN AN	SƠN	04/10/											
128	1521050075	NGUYỄN ĐĂNG NGỌC	SƠN	05/12/											
129	1521040160	NGUYỄN HỒNG	SƠN	13/10/											
130	1521050010	QUÁCH NGỌC	SƠN	28/08/											
131	1521050142	NGUYỄN ANH	TÀI	14/05/											
132	1521050048	NGUYỄN MINH	TÂM	27/01/											
133	1521040152	LƯƠNG DUY	TÂN	28/01/											
134	1521050067	BÙI VĂN	THANH	04/06/											
135	1521050001	ĐÀO TRUNG	THÀNH	16/08/											
136	1521050093	HOÀNG TUẤN	THÀNH	19/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 38** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521040150	NGUYỄN MINH	THÀNH	27/09/											
138	1521050132	PHAN THỊ	THẢO	30/09/											
139	1521050050	NGÔ THẾ	THẮNG	30/10/											
140	1521050107	NGUYỄN MINH	THẮNG	26/06/											
141	1521050102	NGUYỄN VĂN	THẮNG	14/09/											
142	1521050025	VĂN TIẾN	THẮNG	05/12/											
143	1521040165	ĐỖ VĂN	THIỆN	30/06/											
144	1521050022	TRẦN VĂN	THIỆU	23/01/											
145	1521050019	PHẠM VĂN	THỊNH	27/10/											
146	1521050126	TRƯƠNG THỊ	THỦY	03/11/											
147	1521050049	PHẠM XUÂN	THỤY	31/03/											
148	1521050066	NGUYỄN HỮU	THƯỜNG	17/06/											
149	1521050145	NGUYỄN QUỐC	THƯỞNG	29/09/											
150	1521050136	ĐÀO QUYẾT	TIẾN	10/09/											
151	1521050087	LÊ QUÍ	TIẾN	12/12/											
152	1521040175	BÙI DUY	TÌNH	19/11/											
153	1521050073	BÙI VĂN	TĨNH	03/08/											
154	1521050032	CAO KHÁNH	TOÀN	16/09/											
155	1521050080	NGUYỄN ĐÌNH	TOÀN	28/11/											
156	1521050081	ĐÀO MINH	TOẢN	26/12/											
157	1521050013	NGUYỄN THÀNH	TÔN	26/08/											
158	1521050125	PHẠM VĂN	TỐT	06/11/											
159	1521050006	NGUYỄN HÀ	TRANG	19/05/											
160	1521050138	NGUYỄN HỮU	TRANG	04/10/											
161	1521050016	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	08/02/											
162	1521050148	PHÙNG QUANG	TRÍ	27/08/											
163	1521050088	BÙI XUÂN	TRUNG	26/10/											
164	1521050038	LÊ NGỌC	TRUNG	30/08/											
165	1521050117	TRẦN ĐỨC	TRUNG	06/01/											
166	1521050127	ĐỖ HỮU	TRƯỜNG	16/11/											
167	1521050002	NGUYỄN ĐĂNG	TRƯỜNG	30/03/											
168	1521050054	PHẠM VĂN	TRƯỜNG	25/08/											
169	1521050083	TRẦN DANH	TRƯỜNG	23/06/											
170	1521040167	TRƯƠNG VĂN	TRƯỜNG	21/08/											
171	1521050100	VŨ NGỌC	TÚ	02/03/											
172	1521050113	HUỲNH ANH	TUẤN	19/12/											
173	1521050131	NGUYỄN ANH	TUẤN	05/06/											
174	1521040162	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	21/06/											
175	1521050033	TRẦN VĂN	TUẤN	01/02/											
176	1521050151	HÀN THANH	TÙNG	01/01/											
177	1521050141	LƯƠNG NGỌC	TÙNG	16/10/											
178	1521050133	ĐỖ THÀNH	TUYÊN	17/05/											
179	1521050063	NGUYỄN CÔNG	TUYỀN	27/02/											
180	1521050137	LƯƠNG VĂN	VĨ	20/06/											
181	1521050135	BÙI ĐỨC	VIỆT	25/11/											
182	1521040168	PHẠM HOÀNG	VINH	27/02/											
183	1521050046	TỐNG XUÂN	VINH	19/05/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 38** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521040185	TRẦN QUANG	VINH	01/09/											
185	1521050118	VŨ TIẾN	VINH	14/07/											
186	1521050020	TẠ ĐỨC	VƯỢNG	25/06/											
187	1521050011	NGUYỄN THỊ	XUÂN	03/01/											
188	1521050082	HỒ THỊ	YẾN	25/03/											
189	1521050116	NGUYỄN THỊ	YẾN	19/07/											
190	1521040172	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	28/04/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 39** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521050271	NGUYỄN VIỆT	AN	20/11/											
2	1521050285	BÙI ĐĂNG	ANH	01/08/											
3	1521050166	LÊ ĐỨC	ANH	02/12/											
4	1521050158	LÊ TUẤN	ANH	25/05/											
5	1521050228	NGÔ NGỌC	ANH	08/06/											
6	1521050220	NGUYỄN NHẬT	ANH	27/01/											
7	1521050183	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	12/04/											
8	1521050258	NGUYỄN TUẤN	ANH	10/06/											
9	1521060016	NGUYỄN TUẤN	ANH	23/06/											
10	1521050231	PHẠM THẾ	ANH	06/06/											
11	1521050286	PHẠM TUẤN	ANH	05/12/											
12	1521050273	PHẠM VIỆT	ANH	16/08/											
13	1521050304	VŨ ĐẮC KỲ	ANH	07/11/											
14	1521050280	VŨ LÊ NGỌC	ANH	26/02/											
15	1521050290	ĐINH HOÀNG	BÁCH	16/10/											
16	1521060022	TRẦN NGỌC	BÁCH	28/06/											
17	1521050276	LÊ NGUYÊN	BAN	14/05/											
18	1521050221	NGUYỄN THẾ	BẢO	10/05/											
19	1521050313	BÙI SĨ	BIÊN	18/03/											
20	1521050175	CAO THỊ	BÌNH	20/10/											
21	1521050173	HOÀNG TRỌNG	BÌNH	12/02/											
22	1521050230	LÊ THANH	BÌNH	09/01/											
23	1521050268	TRỊNH	BÍNH	10/06/											
24	1521050208	NGUYỄN MẠNH	CÔNG	13/01/											
25	1521060004	VŨ CHÍ	CÔNG	06/01/											
26	1521050184	NGUYỄN ĐỖ	CUNG	12/07/											
27	1521050154	ĐỖ TẤT	CƯỜNG	01/04/											
28	1521050182	HOÀNG DANH	CƯỜNG	05/09/											
29	1521050267	HỒ SỸ	CƯỜNG	29/04/											
30	1521050178	NGUYỄN XUÂN	CƯỜNG	10/12/											
31	1521060010	PHÙNG VĂN	CƯỜNG	29/09/											
32	1521050255	ĐOÀN VĂN	DUẨN	04/12/											
33	1521050157	HOÀNG THỊ	DUNG	21/09/											
34	1521050253	TRẦN THỊ	DUNG	03/02/											
35	1521050192	ĐÀO MẠNH	DŨNG	13/10/											
36	1521050240	NGUYỄN MINH	DUY	01/01/											
37	1521050316	PHẠM ĐỨC	DUY	22/08/											
38	1521050277	NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	08/05/											
39	1521050269	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	11/05/											
40	1521050160	TRẦN VĂN TÙNG	DƯƠNG	10/06/											
41	1521050232	ĐINH VĂN	ĐẠO	30/04/											
42	1521050170	ĐỒNG VĂN	ĐẠT	04/04/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 39** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521060007	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	07/01/											
44	1521060025	ĐOÀN CÁT	ĐẰNG	18/09/											
45	1521050205	LÊ ĐÌNH	ĐỒNG	05/06/											
46	1521050176	HÀ THỌ	ĐỨC	09/12/											
47	1521050295	HOÀNG ANH	ĐỨC	09/01/											
48	1521050248	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	07/11/											
49	1521050261	TRƯƠNG ANH	ĐỨC	24/11/											
50	1521050296	VŨ TRỌNG	ĐỨC	06/06/											
51	1521050244	ĐỖ ÍCH	GIANG	28/10/											
52	1521050300	LÊ HỒNG	GIANG	17/02/											
53	1521050306	NGÔ THỊ HƯƠNG	GIANG	30/10/											
54	1521050270	LÊ XUÂN	HÀ	10/05/											
55	1521050279	VŨ ĐẮC	HÀ	10/10/											
56	1521060024	NGÔ TUỆ	HẢI	03/10/											
57	1521050260	DOÃN THỊ	HẠNH	14/06/											
58	1521050259	ĐINH QUANG	HÀO	21/06/											
59	1521050197	ĐINH ĐỨC	HIỆN	08/07/											
60	1521060011	NGÔ SÁCH	HIỆP	16/01/											
61	1521060006	PHẠM HOÀNG	HIỆP	14/05/											
62	1521050282	BÙI QUỐC	HIẾU	03/03/											
63	1521050298	MAI NGỌC	HIẾU	17/07/											
64	1521050307	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	19/11/											
65	1521050227	NGUYỄN VĂN	HIẾU	05/12/											
66	1521060003	NGUYỄN VĂN	HIẾU	20/07/											
67	1521050275	PHẠM MẠNH	HIẾU	25/10/											
68	1521050185	NGHIÊM HỮU	HOÀNG	29/03/											
69	1521050204	NGUYỄN QUÝ	HOÀNG	20/06/											
70	1521050212	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	25/10/											
71	1521060017	NGUYỄN VĂN	HOẠT	24/12/											
72	1521050180	NGUYỄN VIỆT	HỒNG	15/12/											
73	1521050245	BÙI SĨ	HÙNG	20/11/											
74	1521050156	BÙI THẾ	HÙNG	12/02/											
75	1521060013	ĐẶNG VĂN	HÙNG	17/09/											
76	1521050224	LÊ MẠNH	HÙNG	20/09/											
77	1521050238	MAI SỸ	HÙNG	10/06/											
78	1521050297	ĐỒNG TUẤN	HUY	18/01/											
79	1521050266	NGUYỄN BÁ	HUY	01/05/											
80	1521050216	NGUYỄN QUANG	HUY	21/10/											
81	1521050201	BÙI VĂN	HUYÊN	10/12/											
82	1521050264	ĐÀO XUÂN	HUYỀN	06/01/											
83	1521050237	BÙI DUY	HƯNG	27/06/											
84	1521050179	NGUYỄN VĂN	HƯNG	20/11/											
85	1521050263	TRỊNH QUANG	HƯNG	23/07/											
86	1521050243	NGUYỄN VĂN	KHANH	29/12/											
87	1521050242	TRẦN HOÀNG	KHÁNH	11/10/											
88	1521060019	CAO THỊ HỒNG	KHUYÊN	02/11/											
89	1521050222	NGUYỄN VĂN	KHƯƠNG	23/11/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 39** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521050191	LÊ XUÂN	KIÊN	24/10/											
91	1521050312	PHẠM TRUNG	KIÊN	06/03/											
92	1521050236	VŨ ĐỨC	KIÊN	18/03/											
93	1521050188	NGUYỄN TÙNG	LÂM	08/12/											
94	1521050229	PHẠM QUÝ	LÂM	18/11/											
95	1521050206	HÀ VĂN	LINH	11/11/											
96	1521050272	LÊ NGỌC MẠNH	LINH	07/02/											
97	1521050299	NGUYỄN GIA	LINH	27/04/											
98	1521050246	THÁI THỊ THÙY	LINH	18/03/											
99	1521050214	TẠ TẤN	LỘC	21/02/											
100	1521050169	NGUYỄN VĂN	LƯƠNG	06/12/											
101	1521050251	VŨ THU	LY	01/03/											
102	1521050239	PHẠM THỊ	LÝ	17/04/											
103	1521050291	PHẠM ĐỨC	MẠNH	23/09/											
104	1521050257	VŨ VĂN	MẠNH	06/09/											
105	1521060021	BÙI TUẤN	MINH	10/12/											
106	1521050265	NGUYỄN CÔNG	MINH	16/01/											
107	1521050288	NGUYỄN QUANG	MINH	19/07/											
108	1521050317	PHẠM BÌNH	MINH	18/08/											
109	1521050287	TẠ QUANG	MINH	15/04/											
110	1521050250	VŨ QUANG	MINH	16/04/											
111	1521060009	ĐOÀN VĂN	NAM	07/11/											
112	1521060012	LÊ TIẾN	NAM	25/11/											
113	1521050172	NGUYỄN ĐỨC	NAM	26/07/											
114	1521050199	NGUYỄN HỮU	NAM	06/12/											
115	1521050241	PHẠM HOÀI	NAM	19/11/											
116	1521050217	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	17/04/											
117	1521050198	PHẠM ANH	NGỮ	23/10/											
118	1521050274	NGUYỄN ĐỨC	NHẬT	12/10/											
119	1521050223	NGUYỄN TRUNG	NIÊN	05/01/											
120	1521060008	NGUYỄN THANH HẢI	NINH	27/04/											
121	1521050289	HOÀNG ANH	PHONG	25/02/											
122	1521050171	NGUYỄN THÀNH	PHONG	17/07/											
123	1521050309	NGUYỄN TUẤN	PHONG	28/02/											
124	1521050203	TÔ VĂN	PHÚ	17/07/											
125	1521050196	NGUYỄN VĂN	PHƯỚC	19/06/											
126	1521050278	HOÀNG THU	PHƯƠNG	11/09/											
127	1521050215	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	29/10/											
128	1521050195	NGUYỄN NGỌC	QUANG	14/10/											
129	1521050207	ĐẶNG ANH	QUÂN	06/07/											
130	1521050213	NGUYỄN VĂN	QUÂN	07/05/											
131	1521050292	LƯU VĂN	SÁNG	21/02/											
132	1521050177	ĐỖ BÁ	SƠN	17/07/											
133	1521050303	ĐỖ HỒNG	SƠN	02/05/											
134	1521050174	NGUYỄN VĂN	SƠN	04/06/											
135	1521050233	TRẦN THANH	SƠN	28/09/											
136	1521050167	TRƯƠNG HOÀI	SƠN	16/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 39** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521050219	VŨ HOÀNG	SƠN	30/04/											
138	1521060018	NGUYỄN HỮU	SỸ	07/04/											
139	1521050302	ĐOÀN QUANG ĐỨC	TÂM	08/12/											
140	1521050189	ĐỒNG THỊ LINH	TÂM	01/11/											
141	1521050186	NGUYỄN VĂN	TÂN	19/04/											
142	1521050193	PHẠM TIẾN	THÀNH	31/08/											
143	1521050164	PHÍ ĐÌNH	THÀNH	19/05/											
144	1521060014	MẠC DUY	THẢO	25/08/											
145	1521050311	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	04/09/											
146	1521050234	TRẦN THỊ THU	THẢO	14/08/											
147	1521050310	VŨ THANH	THẢO	07/10/											
148	1521050225	NGUYỄN QUANG	THẠO	19/08/											
149	1521050226	NGUYỄN ĐĂNG	THĂNG	27/09/											
150	1521060005	NGUYỄN VĂN	THĂNG	15/11/											
151	1521050165	ĐỖ CAO	THẮNG	22/07/											
152	1521060001	NGUYỄN QUANG	THẮNG	19/08/											
153	1521050284	PHẠM YÊN	THI	14/01/											
154	1521050218	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	09/08/											
155	1521060020	PHẠM ĐĂNG	THIỆN	16/04/											
156	1521050155	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	07/09/											
157	1521050161	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	11/06/											
158	1521050159	PHÙNG XUÂN	THỊNH	09/05/											
159	1521050252	TẠ QUANG	THỊNH	12/01/											
160	1521050202	NGUYỄN VĂN	THÔNG	03/10/											
161	1521050305	NGUYỄN THỊ	THỦY	15/03/											
162	1521050211	ĐỖ TRÍ	THỨC	08/11/											
163	1521050247	VÕ THỊ	THƯƠNG	08/08/											
164	1521060015	CÔNG NGỌC	TIẾN	07/01/											
165	1521050181	ĐINH VĂN	TIẾN	19/11/											
166	1521060023	HOÀNG HỮU	TIẾN	24/03/											
167	1521050190	LÊ VĂN	TÌNH	28/09/											
168	1521050314	ĐẶNG ĐỨC	TÔN	03/07/											
169	1521050262	NGÔ THỊ	TRANG	11/09/											
170	1521050283	NGUYỄN THÙY	TRANG	11/11/											
171	1521050249	LẠI HỮU	TRIỀU	21/01/											
172	1521050293	TRẦN VĂN	TRIỀU	26/09/											
173	1521050163	ĐỖ ĐỨC	TRỌNG	17/02/											
174	1521050194	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	22/12/											
175	1521050301	PHÙNG QUỐC	TRUNG	04/07/											
176	1521050315	ĐỖ XUÂN	TRƯỜNG	05/05/											
177	1521050200	MAI VIẾT	TRƯỞNG	06/05/											
178	1521050294	ĐỖ ANH	TUẤN	12/02/											
179	1521060002	LÊ THANH	TUẤN	20/11/											
180	1521050281	PHẠM ANH	TUẤN	20/09/											
181	1521050209	PHẠM VĂN	TUẤN	14/01/											
182	1521050187	TRẦN MẠNH	TUẤN	29/09/											
183	1521050254	HOÀNG THANH	TÙNG	25/09/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 39** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521060026	NGUYỄN NGỌC	TÙNG	16/11/											
185	1521050308	VŨ THANH	TÙNG	19/03/											
186	1521050235	TẠ THỊ	TUYẾT	17/12/											
187	1521050210	DƯƠNG VĂN	TƯ	01/01/											
188	1521050162	NGUYỄN THỊ TỐ	UYÊN	31/03/											
189	1521050256	TRẦN VĂN	VIÊN	20/02/											
190	1521050168	NGUYỄN ĐẠI	VIỆT	22/03/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 40** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521060136	MAI ĐẮC	ANH	10/12/											
2	1521060114	NGUYỄN QUANG	ANH	17/05/											
3	1521060189	NGUYỄN QUỐC	ANH	25/06/											
4	1521060069	NGUYỄN TUẤN	ANH	24/02/											
5	1521060206	TRẦN TUẤN	ANH	15/06/											
6	1521060078	LƯU XUÂN	BÁCH	08/10/											
7	1521060100	HOÀNG TIẾN	BẢO	29/11/											
8	1521060143	NGUYỄN VĂN	BẮC	04/12/											
9	1521060178	NGUYỄN MẠNH	BỀN	22/07/											
10	1521060048	PHẠM VĂN	BÌNH	03/10/											
11	1521060056	VŨ ĐỨC	BÌNH	23/09/											
12	1521060128	LÊ XUÂN	BỒNG	03/04/											
13	1521060076	PHẠM VĂN	CẢNH	06/03/											
14	1521060098	LÊ MINH	CHÂU	18/12/											
15	1521060129	NGUYỄN MINH	CHÂU	26/02/											
16	1521060092	NGUYỄN QUYẾT	CHIẾN	02/07/											
17	1521060049	ĐỖ LƯỜNG	CHUNG	02/09/											
18	1521060210	PHẠM ĐỨC	CHUNG	09/11/											
19	1521060184	NGÔ VĂN	CÔNG	13/02/											
20	1521060116	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	27/11/											
21	1521060090	NGUYỄN ĐÌNH	CƯỜNG	12/05/											
22	1521060052	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	23/05/											
23	1521060190	NGUYỄN VIỆT	CƯỜNG	10/11/											
24	1521060027	ĐOÀN TIẾN	DŨNG	22/09/											
25	1521060205	LƯU QUANG	DŨNG	30/07/											
26	1521060093	VŨ VĂN	DŨNG	17/02/											
27	1521060065	ĐÀO ĐỨC	DUY	06/01/											
28	1521060113	ĐOÀN CÔNG	DUY	07/12/											
29	1521060107	NGÔ ĐỨC	DUY	14/05/											
30	1521060131	NGUYỄN VĂN	DUY	06/03/											
31	1521060079	NGUYỄN HOÀNG	DƯƠNG	19/06/											
32	1521060029	NGUYỄN VĂN	DƯƠNG	25/08/											
33	1521060123	TRỊNH XUÂN	DƯƠNG	26/02/											
34	1521060133	HỒ MẬU	ĐẠI	13/06/											
35	1521060046	PHAN VĂN	ĐẠO	28/08/											
36	1521060149	HOÀNG VĂN	ĐẠT	16/08/											
37	1521060157	LÊ ĐỨC	ĐẠT	04/09/											
38	1521060097	LÊ HỮU	ĐẠT	15/06/											
39	1521060036	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	08/12/											
40	1521060059	PHÙNG XUÂN	ĐẠT	24/01/											
41	1521060159	PHẠM VĂN	ĐIỀU	17/03/											
42	1521060103	TRẦN VĂN	ĐOÀN	04/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 40** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521060147	ĐỖ DUY	ĐÔNG	23/12/											
44	1521060213	LÊ ĐÌNH	ĐỒNG	24/10/											
45	1521060216	LÊ MINH	ĐỨC	19/03/											
46	1521060066	NGÔ XUÂN	ĐỨC	03/04/											
47	1521060126	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	14/08/											
48	1521060130	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	20/01/											
49	1521060154	NGUYỄN HỒNG	ĐỨC	08/03/											
50	1521060067	NGUYỄN QUÝ	ĐỨC	30/01/											
51	1521060053	NGUYỄN THÁI MINH	ĐỨC	25/06/											
52	1521060150	TRẦN TRUNG	ĐỨC	22/05/											
53	1521060132	HOÀNG THỊ THU	HÀ	07/09/											
54	1521060094	NGUYỄN HOÀNG	HÀ	20/12/											
55	1521060102	DƯƠNG VĂN	HẢI	12/11/											
56	1521060167	LÊ TRƯƠNG	HẢI	27/03/											
57	1521060197	PHƯƠNG HOÀNG	HẢI	29/06/											
58	1521060179	NGUYỄN THỊ	HẢO	12/11/											
59	1521060212	ĐỖ VĂN	HẬU	14/05/											
60	1521060080	PHẠM NAM	HIỀN	06/04/											
61	1521060088	NGUYỄN MINH	HIỂN	27/02/											
62	1521060081	TRẦN TIẾN	HIỆP	15/03/											
63	1521060182	VŨ ĐẠI	HIỆP	13/09/											
64	1521060172	ĐINH QUÝ	HIẾU	28/11/											
65	1521060063	ĐỖ VĂN	HIẾU	12/05/											
66	1521060146	ĐỖ XUÂN	HIẾU	11/03/											
67	1521060122	LÊ MINH	HIẾU	23/11/											
68	1521060142	NGUYỄN HỮU	HIẾU	29/08/											
69	1521060185	VI MẠNH	HIẾU	11/10/											
70	1521060186	VŨ ĐÌNH	HIẾU	18/01/											
71	1521060215	TRẦN VĂN	HOÀN	06/11/											
72	1521060162	HỒ SỸ	HOÀNG	15/12/											
73	1521060074	NGUYỄN ĐÌNH	HOÀNG	08/09/											
74	1521060173	NGUYỄN TIẾN	HOÀNG	01/02/											
75	1521060037	PHẠM NGUYỄN HUY	HOÀNG	29/04/											
76	1521060160	TRƯƠNG VIỆT	HOÀNG	05/11/											
77	1521060124	VŨ ĐỨC MINH	HOÀNG	26/09/											
78	1521060199	VŨ NGỌC	HOÀNG	16/10/											
79	1521060115	NGUYỄN TIẾN	HUÂN	20/11/											
80	1521060035	LƯỜNG TÚ	HUÊ	14/01/											
81	1521060135	HÀ VĂN	HÙNG	28/08/											
82	1521060117	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	13/05/											
83	1521060104	TRẦN VIỆT	HÙNG	27/09/											
84	1521060087	ĐẶNG VĂN	HUY	26/04/											
85	1521060083	ĐỖ QUANG	HUY	08/07/											
86	1521060105	NGUYỄN QUỐC	HUY	22/05/											
87	1521060207	NGUYỄN VĂN	HUY	11/02/											
88	1521060033	PHÙNG VĂN	HUY	24/03/											
89	1521060112	HÀ QUỐC	HƯNG	13/10/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 40** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521060176	NGUYỄN DUY	HƯNG	09/09/											
91	1521060106	NGUYỄN VĂN	HƯNG	06/02/											
92	1521060174	TRẦN KIỀU	HƯNG	20/01/											
93	1521060141	VŨ MẠNH	HƯNG	23/01/											
94	1521060161	VŨ MINH	HƯNG	03/05/											
95	1521060082	NGUYỄN THÀNH	KHÁ	19/05/											
96	1521060200	TRẦN VĂN	KHANG	12/04/											
97	1521060084	ĐÀO VĂN	KHÁNH	20/09/											
98	1521060030	NGUYỄN HUY	KHƯƠNG	03/06/											
99	1521060040	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	23/09/											
100	1521060163	NGUYỄN VĂN	KIÊN	25/02/											
101	1521060091	VŨ VĂN	LIÊU	12/10/											
102	1521060034	NGUYỄN BÁ	LINH	09/02/											
103	1521060156	NGUYỄN HOÀI	LINH	28/08/											
104	1521060071	NGUYỄN MẠNH	LINH	23/06/											
105	1521060144	BÙI PHI	LONG	02/04/											
106	1521060110	MẠC VĂN	LONG	16/06/											
107	1521060214	NGUYỄN DANH	LONG	01/05/											
108	1521060119	NGUYỄN ĐẮC	LONG	04/06/											
109	1521060208	NGUYỄN TIẾN	LONG	27/09/											
110	1521060137	PHẠM PHI	LONG	03/01/											
111	1521060038	DƯƠNG DUY	LỢI	17/08/											
112	1521060158	NGUYỄN THẾ	LỢI	17/11/											
113	1521060060	VŨ HỮU	LỢI	11/07/											
114	1521060175	BÙI VĂN	LUÂN	11/04/											
115	1521060058	HỒ NGHĨA	LƯU	11/01/											
116	1521060202	TRẦN ĐỨC	MẠNH	26/02/											
117	1521060109	LÊ VĂN	MINH	27/06/											
118	1521060055	PHẠM THỊ	MƠ	04/07/											
119	1521060042	NGUYỄN THẾ	NAM	25/08/											
120	1521060120	NGUYỄN VĂN	NAM	04/02/											
121	1521060134	NGUYỄN XUÂN	NAM	01/04/											
122	1521060193	VŨ ĐÌNH	NAM	03/10/											
123	1521060099	LÊ TRỌNG	NGHĨA	14/05/											
124	1521060155	BÙI ĐỨC	NGUYỆN	06/08/											
125	1521060061	LÊ VĂN	NHÂN	22/08/											
126	1521060062	NGUYỄN ĐÌNH	NHÂN	08/03/											
127	1521060045	NGUYỄN ĐỨC	NHẬT	15/08/											
128	1521060204	PHẠM MINH	NHẬT	27/02/											
129	1521060101	LÊ HỮU	PHONG	02/12/											
130	1521060211	KIỀU ĐẠI	PHÚ	14/05/											
131	1521060031	TRẦN THIỆN	PHƯỚC	28/12/											
132	1521060165	BÙI ĐỨC	PHƯƠNG	23/06/											
133	1521060064	MẠC DUY	PHƯƠNG	06/10/											
134	1521060166	NGUYỄN NGỌC	QUANG	05/12/											
135	1521060095	BÙI XUÂN	QUẢNG	16/11/											
136	1521060196	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	04/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 40** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521060089	TRẦN ANH	QUÂN	03/01/											
138	1521060198	NGUYỄN TRỌNG	QUÝ	23/03/											
139	1521060028	TRỊNH VĂN	QUYỀN	30/08/											
140	1521060168	VŨ VĂN	QUYỂN	09/06/											
141	1521060192	TRẦN VĂN	SẢN	07/02/											
142	1521060170	NGUYỄN BẢO	SƠN	11/11/											
143	1521060153	ĐỖ ĐỨC	TÀI	25/08/											
144	1521060075	ĐỖ THẾ	TÀI	13/11/											
145	1521060073	NGUYỄN HỮU	TÀI	08/04/											
146	1521060085	NGUYỄN VĂN	TÂN	11/07/											
147	1521060054	NGUYỄN TRỌNG	TẤN	21/10/											
148	1521060039	PHẠM DUY	THANH	08/01/											
149	1521060032	ĐỖ CHIẾN	THẮNG	27/10/											
150	1521060077	ĐỖ VĂN	THẮNG	18/10/											
151	1521060125	HOÀNG HỮU	THẮNG	23/10/											
152	1521060140	PHẠM HỮU	THẮNG	03/02/											
153	1521060050	TRẦN VĂN	THOÀN	27/08/											
154	1521060201	PHẠM VĂN	THUẬN	03/02/											
155	1521060111	ĐINH THỊ	THỦY	04/04/											
156	1521060148	NGUYỄN TRỌNG	THỨC	29/11/											
157	1521060096	VŨ ĐÌNH	TIẾN	08/12/											
158	1521060191	HOÀNG VĂN	TOÀN	01/10/											
159	1521060151	TRẦN VĂN	TỐ	15/02/											
160	1521060203	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	28/05/											
161	1521060108	TRẦN THỊ	TRANG	21/11/											
162	1521060183	VƯƠNG CẢNH	TRÍ	19/12/											
163	1521060127	PHẠM KIÊN	TRUNG	08/12/											
164	1521060068	VŨ VĂN	TRUNG	01/08/											
165	1521060121	NGUYỄN VĂN	TÚ	16/06/											
166	1521060180	PHAN VĂN	TUÂN	24/06/											
167	1521060057	TRẦN ANH	TUÂN	17/09/											
168	1521060043	LÊ MINH	TUẤN	14/09/											
169	1521060195	LÊ VĂN	TUẤN	25/09/											
170	1521060044	ĐÀO DUY	TÙNG	05/12/											
171	1521060181	LÊ THANH	TÙNG	25/10/											
172	1521060169	NGUYỄN THANH	TÙNG	16/09/											
173	1521060209	PHẠM VĂN	TÙNG	02/12/											
174	1521060051	TÔ THANH	TÙNG	20/10/											
175	1521060145	TÔN THẾ	TÙNG	07/03/											
176	1521060041	VŨ HỮU	TÙNG	26/08/											
177	1521060072	NGUYỄN VĂN	TUYÊN	28/11/											
178	1521060188	NGUYỄN VĂN	TUYỂN	05/07/											
179	1521060047	ĐINH VĂN	TƯỜNG	27/07/											
180	1521060187	NGUYỄN ANH	VĂN	12/09/											
181	1521060070	TRỊNH DUY	VĂN	14/09/											
182	1521060139	HÀ CAO	VÂN	19/04/											
183	1521060177	NGUYỄN VĂN	VĨ	04/04/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 40** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
184	1521060086	DƯƠNG XUÂN	VIỆT	04/12/											
185	1521060152	ĐỖ DOÃN	VIỆT	28/09/											
186	1521060164	NGUYỄN THẾ TUẤN	VIỆT	25/09/											
187	1521060118	NGUYỄN XUÂN ANH	VIỆT	19/04/											
188	1521060138	ĐINH QUANG	VŨ	22/10/											
189	1521060171	PHẠM QUỐC	VƯƠNG	27/09/											
190	1521060194	ĐỖ NGỌC	XUÂN	01/04/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 41** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521060274	TRẦN NHÂN	ÁI	25/04/											
2	1521060240	CHU ĐỨC	ANH	10/09/											
3	1521060325	NGUYỄN ĐỨC	ANH	25/05/											
4	1521060323	PHAN NGỌC	ANH	10/12/											
5	1521060228	PHƯƠNG TUẤN	ANH	21/10/											
6	1521060318	TRẦN THẾ	ANH	12/03/											
7	1521060334	TRẦN LÂM QUỐC	BẢO	15/09/											
8	1521060252	ĐẶNG VĂN	BẰNG	09/02/											
9	1521060301	PHẠM XUÂN MINH	CHIẾN	28/04/											
10	1521060304	NGUYỄN XUÂN	CHÍNH	10/06/											
11	1521060284	NGUYỄN TIẾN	CHUNG	27/02/											
12	1521060236	NGUYỄN ĐỨC	CƯỜNG	27/05/											
13	1521060313	NGUYỄN ĐÌNH	DUẨN	06/10/											
14	1521060260	NGUYỄN DUY	DŨNG	06/02/											
15	1521060263	NGUYỄN ĐÌNH	DŨNG	26/12/											
16	1521060305	NGUYỄN KIM	DŨNG	20/08/											
17	1521060353	NGUYỄN VĂN	DŨNG	10/10/											
18	1521060276	NGUYỄN XUÂN	DŨNG	05/07/											
19	1521060244	BÙI VĂN	DUY	12/04/											
20	1521060327	NGUYỄN ĐỨC	DUY	23/03/											
21	1521060290	NGUYỄN NGỌC	DUY	16/06/											
22	1521060303	TRẦN VĂN	DUYỆT	28/05/											
23	1521060326	TRẦN QUỐC	DƯỢC	13/08/											
24	1521060237	LÊ QUÝ	ĐẠI	14/04/											
25	1521060354	ĐỖ QUỐC	ĐẠT	07/10/											
26	1521060308	NGUYỄN MINH	ĐẠT	01/10/											
27	1521060346	TRẦN VĂN	ĐIỆP	28/02/											
28	1521060287	PHẠM BÌNH	ĐOÀN	26/03/											
29	1521060223	NGUYỄN VĂN	ĐỘ	22/08/											
30	1521060275	DƯƠNG VĂN	ĐÔNG	09/08/											
31	1521060267	PHẠM MINH	ĐỨC	26/10/											
32	1521060348	NGUYỄN TIẾN	GIÁP	28/01/											
33	1521060251	ĐINH SƠN	HÀ	12/10/											
34	1521060291	PHẠM THỊ	HẠ	04/03/											
35	1521060309	BÙI VIỆT	HẢI	11/11/											
36	1521060247	NGUYỄN XUÂN	HẢI	09/08/											
37	1521060294	NGUYỄN NGỌC	HÂN	11/10/											
38	1521060310	NGUYỄN ĐỨC	HIỆP	08/10/											
39	1521060342	NGUYỄN TUẤN	HIỆP	30/11/											
40	1521060226	ĐỖ TRỌNG	HIẾU	03/08/											
41	1521060320	NGUYỄN THANH	HÒA	27/11/											
42	1521060261	TRẦN NGỌC	HÒA	23/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 41** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521060286	HỒ TRỌNG	HOÀNG	10/01/											
44	1521060269	NGUYỄN ĐÌNH	HOÀNG	06/12/											
45	1521060322	PHẠM ĐỖ VIỆT	HOÀNG	29/08/											
46	1521060220	TRẦN MINH	HOÀNG	02/02/											
47	1521060299	BÙI VĂN	HỘI	20/03/											
48	1521060344	LỖ VĂN	HUẤN	29/11/											
49	1521060218	NGUYỄN MINH	HÙNG	13/02/											
50	1521060243	NGUYỄN MINH	HÙNG	13/02/											
51	1521060341	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	24/11/											
52	1521060321	PHẠM CÔNG	HÙNG	09/02/											
53	1521060343	PHAN QUỐC	HÙNG	31/07/											
54	1521060349	TẠ VIỆT	HÙNG	26/11/											
55	1521060297	NGUYỄN ĐỨC	HUY	16/06/											
56	1521060239	NGUYỄN TỐNG	HUY	27/03/											
57	1521060311	ĐỒNG QUANG	HUYNH	10/07/											
58	1521060288	NGUYỄNVĂN	HUỲNH	09/03/											
59	1521060283	TRẦN VĂN	HUỲNH	02/08/											
60	1521060262	VŨ VĂN	HUỲNH	14/08/											
61	1521060306	BÙI HẢI	HƯNG	28/05/											
62	1521060264	ĐỖ MINH	HƯNG	08/02/											
63	1521060307	NGUYỄN QUỐC	HƯNG	05/11/											
64	1521060280	NGUYỄN BÁ	HƯỞNG	02/06/											
65	1521060282	PHẠM XUÂN	HƯỞNG	10/10/											
66	1521060333	NGUYỄN AN	KHANG	11/12/											
67	1521060271	NGUYỄN TRỌNG	KHANG	09/05/											
68	1521060222	ĐỖ NGỌC	KHOA	08/05/											
69	1521060336	PHẠM NGUYỄN TRUNG	KIÊN	23/07/											
70	1521060265	HOÀNG VĂN	LÂM	14/04/											
71	1521060255	CHẢO LÁO	LỜ	28/09/											
72	1521060355	NGUYỄN TẤT	LỢI	05/03/											
73	1521060248	NGUYỄN TIẾN	LỰC	12/09/											
74	1521060312	ĐỖ QUANG	MINH	20/07/											
75	1521060298	NGUYỄN	MINH	30/12/											
76	1521060254	TRẦN VĂN	MINH	14/08/											
77	1521060302	LƯƠNG PHƯƠNG	NAM	19/06/											
78	1521060357	NGUYỄN HOÀNG	NAM	08/11/											
79	1521060356	PHẠM QUANG	NAM	04/08/											
80	1521060338	HÀ VĂN	NGHĨA	16/06/											
81	1521060238	KIỀU THÁI	NGUYÊN	11/08/											
82	1521060229	DƯƠNG ĐỨC	NHẬT	29/07/											
83	1521060329	NGUYỄN ĐÌNH	NINH	19/01/											
84	1521060272	ĐÀO TRIỆU	PHÚ	17/09/											
85	1521060268	NGUYỄN VĂN	PHÚ	26/04/											
86	1521060273	LÊ MINH	PHƯƠNG	27/09/											
87	1521060300	TRẦN MINH	PHƯƠNG	24/10/											
88	1521060350	NGUYỄN VĂN	QUANG	04/11/											
89	1521060281	PHẠM THẾ	QUÍ	29/09/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 41** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521060324	TRẦN Y QUỐC	SANG	21/09/											
91	1521060328	VŨ XUÂN	SẮC	07/08/											
92	1521060235	NGUYỄN XUÂN	SÂM	04/10/											
93	1521060253	NGUYỄN VIẾT	SÓNG	25/02/											
94	1521060330	ĐẶNG ĐÌNH	SƠN	10/01/											
95	1521060332	HÀ VĂN	SƠN	15/12/											
96	1521060319	HOÀNG	SƠN	03/03/											
97	1521060293	NGUYỄN HỮU	SƠN	21/11/											
98	1521060289	NGUYỄN NGỌC	SƠN	06/10/											
99	1521060335	NGUYỄN VĂN	SƠN	14/07/											
100	1521060279	NGUYỄN HỮU	TÀI	21/11/											
101	1521060258	NGUYỄN THÀNH	TÂM	10/01/											
102	1521060331	NGUYỄN MINH	TÂN	02/10/											
103	1521060266	NGUYỄN ANH	THANH	09/06/											
104	1521060227	NGUYỄN VŨ ĐỒNG	THANH	02/11/											
105	1521060242	ĐẬU XUÂN	THÀNH	07/03/											
106	1521060352	NGUYỄN TIẾN	THÀNH	06/09/											
107	1521060292	NGUYỄN VĂN	THÀNH	06/06/											
108	1521060219	PHẠM HỮU	THẢO	12/11/											
109	1521060317	TRẦN CHIẾN	THẮNG	29/04/											
110	1521060234	ĐINH NGUYÊN	THẾ	09/04/											
111	1521060278	ĐẬU XUÂN	THỊNH	16/04/											
112	1521060224	NGUYỄN TRƯỜNG	THỊNH	12/10/											
113	1521060231	NGUYỄN VĂN	THỊNH	26/11/											
114	1521060285	NGUYỄN VĂN	THỊNH	03/07/											
115	1521060233	NGUYỄN TIẾN	THỌ	05/02/											
116	1521060241	DƯƠNG ĐỨC	THÔNG	19/03/											
117	1521060351	TRỊNH VĂN	THÔNG	11/01/											
118	1521060230	TRƯƠNG VĂN	THUẬN	11/10/											
119	1521060249	NGUYỄN VĂN	THƯỜNG	18/06/											
120	1521060296	ĐỖ MINH	TIẾN	19/11/											
121	1521060225	NGUYỄN VĂN	TIẾN	28/02/											
122	1521060339	PHẠM THÀNH	TIẾN	24/11/											
123	1521060277	HOÀNG ĐỨC	TÔN	15/01/											
124	1521060337	PHẠM VĂN	TRÌNH	11/07/											
125	1521060257	ĐOÀN THẾ	TRUNG	18/01/											
126	1521060217	PHẠM ĐÌNH	TRUNG	21/05/											
127	1521060315	BÙI DOÃN	TRƯỜNG	03/12/											
128	1521060345	VŨ QUANG	TRƯỜNG	11/11/											
129	1521060340	ĐỖ ANH	TUẤN	18/04/											
130	1521060256	NGUYỄN MẠNH	TUẤN	24/10/											
131	1521060232	NGUYỄN MINH	TUẤN	03/03/											
132	1521060259	NGUYỄN MINH	TUẤN	10/02/											
133	1521060246	NGUYỄN THANH	TÙNG	30/01/											
134	1521060314	NGUYỄN VĂN	TUYÊN	18/08/											
135	1521060245	PHẠM VĂN	TUYỂN	05/06/											
136	1521060270	NGUYỄN VĂN	TƯỜNG	07/07/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 41** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521060221	BÙI CÔNG	VĂN	02/12/											
138	1521060250	HOÀNG TUẤN	VIỆT	07/12/											
139	1521060316	VŨ QUỐC	VIỆT	26/12/											
140	1521060295	ĐINH QUANG	VINH	24/07/											
141	1521060347	VŨ HUY	VŨ	22/02/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 42** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521060408	NGUYỄN VIỆT	AN	02/04/											
2	1521060369	LÊ ĐỨC	ANH	22/11/											
3	1521060448	NGÔ TUẤN	ANH	22/11/											
4	1521070015	NGUYỄN VĂN	BÁCH	04/03/											
5	1521060417	BÙI SỸ THẾ	BẢO	01/12/											
6	1521060449	LÊ MINH	CHIẾN	27/03/											
7	1521060374	TRỊNH KHẮC	CHIẾN	02/12/											
8	1521060386	NGUYỄN VĂN	CHIỂU	02/03/											
9	1521060366	HÀ DUY	CHÍNH	09/01/											
10	1521060433	NGUYỄN ĐỨC	CHÍNH	28/06/											
11	1521060390	NGUYỄN TIẾN	CÔNG	14/01/											
12	1521060373	TRẦN ĐỨC	CÔNG	21/06/											
13	1521070016	VŨ TIẾN	CÔNG	22/08/											
14	1521060445	ĐÀO VĂN	CƯƠNG	27/06/											
15	1521060441	NGUYỄN DANH	CƯỜNG	07/05/											
16	1521060412	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	31/07/											
17	1521060409	VÕ CAO	DIÊU	12/12/											
18	1521070031	LƯƠNG HUY	DU	31/07/											
19	1521060415	NGUYỄN ĐĂNG	DUẨN	20/06/											
20	1521060411	LẠI DUY	DŨNG	21/06/											
21	1521060365	LÊ ĐỨC	DŨNG	16/11/											
22	1521070007	NGUYỄN VĂN	DŨNG	16/08/											
23	1521060452	TRỊNH TIẾN	DŨNG	30/08/											
24	1521060360	VƯƠNG TIẾN	DŨNG	03/08/											
25	1521070020	CAO ĐỨC	DUY	12/05/											
26	1521060381	ĐINH HỮU	DUY	21/03/											
27	1521060383	LỖ VĂN	DUY	08/08/											
28	1521070009	PHẠM THẾ	DUYỆT	29/05/											
29	1521060427	NGUYỄN DANH	DƯƠNG	23/11/											
30	1521070014	HÀ NGỌC	ĐẠT	24/08/											
31	1521070021	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	26/10/											
32	1521060436	LÊ HỒNG	ĐĂNG	01/01/											
33	1521060418	PHẠM VĂN	ĐẰNG	02/01/											
34	1521060425	NGUYỄN VĂN	ĐOÀN	03/01/											
35	1521060371	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	15/02/											
36	1521070022	ĐINH VĂN	ĐỨC	15/09/											
37	1521060419	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	25/01/											
38	1521060363	NGUYỄN THANH	HÀ	01/01/											
39	1521060416	NGUYỄN THẾ	HÀ	29/07/											
40	1521060450	NGUYỄN ĐÌNH	HẢI	26/08/											
41	1521060414	NGUYỄN TIẾN	HẢI	19/01/											
42	1521060437	ĐỖ TRUNG	HẬU	25/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 42** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521070035	NGUYỄN TIẾN	HIỆP	25/03/											
44	1521060403	BÙI TRUNG	HIẾU	08/05/											
45	1521070012	HOÀNG MINH	HIẾU	26/07/											
46	1521060447	MAI XUÂN	HIẾU	01/12/											
47	1521070025	NGUYỄN VŨ	HIẾU	23/12/											
48	1521060375	PHẠM THỊ KIM	HÒA	17/03/											
49	1521060368	BÙI LÊ	HOÀNG	14/04/											
50	1521060392	DƯƠNG CÔNG	HOÀNH	24/02/											
51	1521060377	NGUYỄN VĂN	HOẠT	25/01/											
52	1521070019	PHẠM VĂN	HÙNG	09/09/											
53	1521060358	TRẦN VĂN	HÙNG	24/02/											
54	1521060407	VŨ DUY	HÙNG	16/07/											
55	1521060428	NGÔ QUANG	HUY	29/04/											
56	1521060451	NGUYỄN VĂN	HUY	05/05/											
57	1521060458	TRẦN QUANG	HUY	07/06/											
58	1521060431	VÕ VĂN	HUY	17/08/											
59	1521060370	LÊ VĂN	HUỲNH	12/05/											
60	1521060429	LÊ VĂN	HƯNG	29/10/											
61	1521070004	LÝ VĂN	HƯƠNG	19/08/											
62	1521060442	VŨ VĂN	KHANG	27/05/											
63	1521070023	NGUYỄN NHƯ PHƯƠNG	KHÁNH	03/04/											
64	1521060372	HỒ NAM	KIÊN	24/05/											
65	1521070027	VŨ VĂN	LÂM	06/10/											
66	1521060404	LÊ VĂN	LẬP	19/10/											
67	1521070030	TÔ TÙNG	LINH	23/02/											
68	1521060453	HOÀNG NHẬT	LONG	20/09/											
69	1521070018	LÊ DUY	LONG	05/08/											
70	1521060421	NGUYỄN DUY	LONG	20/10/											
71	1521060400	NGUYỄN ĐẶNG	LONG	20/03/											
72	1521070001	NGUYỄN HỮU	LONG	23/09/											
73	1521060402	NGUYỄN PHÚ	LONG	26/02/											
74	1521060384	NGUYỄN THÀNH	LONG	31/03/											
75	1521060378	NGUYỄN XUÂN	LONG	20/04/											
76	1521060439	ĐINH VĂN	LỰC	17/12/											
77	1521060379	NGUYỄN CHÍ	MINH	05/03/											
78	1521060380	ĐẶNG VĂN	MƯỜI	14/11/											
79	1521070008	HỒ THANH	NAM	22/02/											
80	1521060422	NGUYỄN ANH	NAM	30/04/											
81	1521060405	PHÍ VĂN	NAM	08/06/											
82	1521060394	MAI THỊ KIM	NGÂN	19/11/											
83	1521060435	NGUYỄN NGỌC	NGUYỆN	20/08/											
84	1521060410	NGUYỄN PHÚC	NÚI	16/08/											
85	1521060454	NGÔ NGỌC	PHI	24/05/											
86	1521070017	PHẠM HỮU	PHONG	27/09/											
87	1521070005	VŨ THÀNH	PHONG	08/04/											
88	1521070036	TRẦN VĂN	PHÚ	31/03/											
89	1521070011	HOÀNG BÁ	PHÚC	15/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 42** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521060413	NGUYỄN DUY	PHÚC	05/11/											
91	1521060396	HOÀNG ĐỨC	PHƯƠNG	09/07/											
92	1521060432	CAO ĐẠI	QUANG	26/03/											
93	1521060401	HOÀNG VĂN	QUANG	10/05/											
94	1521070006	LÊ MẠNH	QUANG	06/11/											
95	1521070003	PHẠM ĐĂNG	QUÂN	21/03/											
96	1521060367	TRẦN VĂN	SÁNG	01/05/											
97	1521060459	VŨ TIẾN	SINH	04/07/											
98	1521060443	LÊ NGỌC	SƠN	03/05/											
99	1521070024	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	12/08/											
100	1521060457	TRỊNH CÔNG	SƠN	23/10/											
101	1521070026	VÕ NHẬT	TÂN	05/04/											
102	1521060423	NGUYỄN DUY	THANH	17/10/											
103	1521060434	PHẠM TIẾN	THÀNH	02/03/											
104	1521060388	TRẦN QUANG	THÀNH	03/08/											
105	1521070032	BÙI ĐỨC	THẮNG	30/12/											
106	1521060461	NGUYỄN VĂN	THẮNG	06/07/											
107	1521060424	TRẦN QUANG	THẮNG	25/10/											
108	1521060395	VŨ DUY	THẮNG	30/10/											
109	1521060376	VŨ XUÂN	THẮNG	02/08/											
110	1521070010	NGÔ VĂN	THỊNH	05/05/											
111	1521070033	NGHIÊM ĐÌNH	THUẤN	20/12/											
112	1521060406	NGUYỄN ĐỨC	THUẬN	12/04/											
113	1521060393	NGUYỄN QUỐC	TỈNH	18/11/											
114	1521060362	BÙI XUÂN	TRÀ	19/05/											
115	1521060455	ĐẶNG MINH	TRÍ	21/11/											
116	1521070034	NGUYỄN QUANG	TRÍ	12/05/											
117	1521060391	VŨ VĂN	TRIỂN	17/11/											
118	1521060397	VŨ NGỌC	TRIỆU	05/09/											
119	1521070013	LÊ HỒNG	TRÌNH	30/08/											
120	1521070002	NGUYỄN ĐỨC	TRỌNG	20/11/											
121	1521060398	NGUYỄN TÔN	TRỌNG	10/02/											
122	1521060387	PHẠM MINH	TRỌNG	13/08/											
123	1521060438	PHẠM VŨ	TRỌNG	06/10/											
124	1521070029	ĐỖ HUY	TRUNG	20/01/											
125	1521060426	LÊ THẾ	TRUNG	09/09/											
126	1521060420	NGUYỄN HÀ	TRUNG	16/01/											
127	1521060456	PHẠM HOÀNG	TRUNG	27/05/											
128	1521060364	PHẠM NGỌC	TÚ	16/02/											
129	1521060460	CHU QUANG	TUẤN	04/07/											
130	1521060440	NGUYỄN ANH	TUẤN	24/09/											
131	1521060399	NGUYỄN VĂN	TUẤN	16/01/											
132	1521060444	NGUYỄN VĂN	TUẤN	01/07/											
133	1521060430	PHẠM ANH	TUẤN	13/12/											
134	1521070037	VŨ THANH	TÙNG	08/10/											
135	1521060359	TRẦN VĂN	TUYÊN	11/06/											
136	1521070028	NGUYỄN DUY	VIỆT	05/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 42** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521060382	NGUYỄN VĂN	VIỆT	02/04/											
138	1521060385	PHÙNG DUY	VIỆT	17/09/											
139	1521060446	ĐẶNG QUANG	VINH	06/06/											
140	1521060389	NGUYỄN TUẤN	VŨ	23/01/											
141	1521060361	NGUYỄN VIẾT	XUÂN	22/04/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 43** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1521070144	ĐÀO HOÀNG	ANH	25/11/											
2	1521070087	ĐOÀN TUẤN	ANH	07/10/											
3	1521070143	ĐỖ HOÀNG	ANH	20/07/											
4	1521070108	HÀ THẾ	ANH	10/09/											
5	1521070052	LÊ XUÂN	ANH	24/10/											
6	1521070040	NGUYỄN MẠNH	ANH	07/06/											
7	1521070057	NGUYỄN VĂN ĐỨC	ANH	11/05/											
8	1521070085	NGUYỄN XUÂN	ANH	01/02/											
9	1521070046	VŨ DUY	ANH	28/04/											
10	1521070054	NGUYỄN NGỌC	BÁCH	15/01/											
11	1521070147	NGUYỄN VĂN	BẰNG	06/06/											
12	1521070121	LÊ DUY	BÌNH	06/05/											
13	1521070090	NGUYỄN NGỌC	BÌNH	20/12/											
14	1521070071	NGUYỄN THỊ HỒNG	CHÂU	12/12/											
15	1521070138	NGUYỄN XUÂN	CHIẾN	19/04/											
16	1521070115	ĐÀO VĂN	CHIỀU	15/06/											
17	1521070073	ĐỖ ĐĂNG	CHUNG	12/07/											
18	1521080019	MAI VĂN	CHUNG	21/01/											
19	1521070097	LÊ MINH	CÔNG	22/11/											
20	1521070092	PHẠM VĂN	CƯỜNG	25/08/											
21	1521070093	ĐÀO VĂN	DŨNG	26/04/											
22	1521070142	ĐINH TIẾN	DŨNG	20/09/											
23	1521070101	LÊ THANH	DŨNG	26/09/											
24	1521070076	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	31/03/											
25	1521070103	NGUYỄN TRỌNG	DŨNG	02/04/											
26	1521070045	BÙI VIẾT	DUY	05/08/											
27	1521070158	BÙI LÊ TRÙNG	DƯƠNG	19/06/											
28	1521070153	TRẦN VĂN	DƯƠNG	07/07/											
29	1521070126	NGUYỄN VĂN	ĐẠI	16/02/											
30	1521070105	ĐINH VĂN	ĐẠT	07/06/											
31	1521070109	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	15/07/											
32	1521070113	NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	19/10/											
33	1521080009	VŨ QUỐC	ĐẠT	20/03/											
34	1521070133	HOÀNG HẢI	ĐĂNG	03/01/											
35	1521070132	LƯƠNG HỒNG	ĐĂNG	22/03/											
36	1521070112	ĐỖ ĐÌNH	ĐOÀN	18/08/											
37	1521070078	LÊ VĂN	ĐOÀN	22/02/											
38	1521080007	ĐẶNG PHƯƠNG	ĐÔNG	13/10/											
39	1521070063	TRẦN VĂN	ĐƯƠNG	08/11/											
40	1521070141	VŨ THÁI NGỌC	GIẦU	22/10/											
41	1521070135	BÙI VIỆT	HÀ	06/03/											
42	1521080018	VŨ DUY	HẢI	16/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 43** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521080013	TRỊNH THỊ THU	HẰNG	02/05/											
44	1521070136	TRẦN VĂN	HẬU	02/06/											
45	1521070067	NGUYỄN THẮNG	HIỆP	28/03/											
46	1521080005	CHU MINH	HIẾU	05/07/											
47	1521070100	ĐÀM XUÂN	HIẾU	13/08/											
48	1521070053	ĐỖ NGỌC	HIẾU	14/07/											
49	1521080003	NGUYỄN MINH	HIẾU	15/02/											
50	1521080008	NGUYỄN MINH	HIẾU	14/10/											
51	1521080015	TRẦN ĐỨC	HIẾU	15/06/											
52	1521070099	BÙI CÔNG	HÒA	08/01/											
53	1521070159	ĐẶNG ANH	HÒA	26/06/											
54	1521070096	ĐÀO VĂN	HÙNG	09/05/											
55	1521070058	NGUYỄN VĂN	HÙNG	10/01/											
56	1521070116	PHẠM VĂN	HÙNG	03/11/											
57	1521070139	TRƯƠNG MẠNH	HÙNG	14/12/											
58	1521070154	LẠI ĐỨC	HUY	24/06/											
59	1521070059	LÊ XUÂN	HUY	10/09/											
60	1521070155	NGUYỄN QUANG	HUY	06/10/											
61	1521070080	VƯƠNG TẤT	HUY	11/03/											
62	1521080001	PHẠM QUỐC	HƯNG	18/10/											
63	1521070066	TRẦN VĂN	KHOA	10/08/											
64	1521070148	NGUYỄN NGỌC	KIÊN	22/09/											
65	1521070119	PHẠM TRUNG	KIÊN	02/02/											
66	1521070055	NGUYỄN VĂN	KIỆN	03/07/											
67	1521070041	VŨ VĂN	KIỆT	04/12/											
68	1521070157	CUNG ĐỨC	LÂM	02/06/											
69	1521070074	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	21/04/											
70	1521070140	TỐNG CẢNH	LINH	13/05/											
71	1521070083	LÊ VÂN	LONG	03/02/											
72	1521070091	TRẦN THĂNG	LONG	17/02/											
73	1521070106	VŨ THANH	LONG	08/07/											
74	1521070075	PHẠM BẢO	LỘC	07/03/											
75	1521070104	LÝ VĂN	LUÂN	16/08/											
76	1521070044	PHẠM VĂN	MẠNH	01/10/											
77	1521070152	VŨ HOÀNG	MẠNH	25/12/											
78	1521070098	ĐẶNG TIẾN	MINH	01/07/											
79	1521080006	NGUYỄN ĐỨC	MINH	16/09/											
80	1521070077	PHẠM VĂN	MINH	10/01/											
81	1521070156	NGUYỄN TIẾN	MƯỜI	17/05/											
82	1521070072	NGUYỄN VĂN	NAM	09/12/											
83	1521070048	PHẠM PHƯƠNG	NAM	13/12/											
84	1521080016	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	01/12/											
85	1521070094	NGUYỄN THIỆN	NHÂN	07/02/											
86	1521070149	NGHIÊM HỒNG	PHONG	14/02/											
87	1521070079	ĐỖ ĐỨC	PHÚ	05/03/											
88	1521070038	BÙI HOÀNG	PHÚC	22/05/											
89	1521070150	VŨ VĂN	PHÚC	25/02/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 43** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521070120	NGUYỄN CÔNG	PHỤNG	30/07/											
91	1521070130	BÙI VĂN	PHƯƠNG	30/07/											
92	1521080010	HOÀNG THỊ THU	PHƯƠNG	28/06/											
93	1521070061	NGUYỄN VIẾT	PHƯƠNG	09/05/											
94	1521070050	PHAN THỊ	PHƯƠNG	02/09/											
95	1521070124	TRẦN VINH	QUANG	08/04/											
96	1521070089	ĐỖ HỒNG	QUÂN	23/11/											
97	1521070146	VŨ HOÀNG	QUÂN	20/01/											
98	1521070127	LỤC MINH	QUYỀN	06/01/											
99	1521070114	NGUYỄN VĂN	QUYẾT	23/04/											
100	1521070056	LƯƠNG XUÂN	QUỲNH	16/05/											
101	1521070134	PHẠM VĂN	SƠN	13/02/											
102	1521070125	TRẦN THANH	SƠN	14/04/											
103	1521070128	VŨ HOÀNG	THÁI	09/03/											
104	1521070131	BÙI VĂN	THANH	03/01/											
105	1521070062	BÙI VĂN	THÀNH	05/03/											
106	1521070081	NGUYỄN BÚT	THÀNH	23/09/											
107	1521070088	HOÀNG CHÍ	THẢO	14/11/											
108	1521070111	BÙI HỮU	THẮNG	14/03/											
109	1521070145	CAO MẠNH	THẮNG	11/08/											
110	1521070118	ĐOÀN XUÂN	THẮNG	20/10/											
111	1521070086	VƯƠNG ĐÌNH	THẮNG	11/01/											
112	1521070070	BÙI ĐỨC	THIỆN	15/11/											
113	1521080017	CHU TIẾN	THỊNH	11/09/											
114	1521070064	ĐOÀN VĂN	THỊNH	04/09/											
115	1521070043	ĐỖ THẾ	TIẾN	24/08/											
116	1521080014	NGUYỄN MẠNH	TIẾN	27/08/											
117	1521070102	PHẠM MINH	TIẾN	21/11/											
118	1521070129	TRẦN MẠNH	TIẾN	13/07/											
119	1521070137	VŨ ĐÌNH	TIẾN	07/12/											
120	1521080012	NGUYỄN VĂN	TOÀN	14/07/											
121	1521070122	NGUYỄN HỮU	TOẢN	30/08/											
122	1521080011	PHẠM THỊ VIỆT	TRINH	14/11/											
123	1521070082	ĐẶNG QUỐC	TRÌNH	13/02/											
124	1521080002	NGUYỄN KHẮC	TRUNG	04/02/											
125	1521070107	NGUYỄN VIỆT	TRUNG	11/01/											
126	1521070047	NHỮ QUANG	TRUNG	08/06/											
127	1521070123	VŨ VĂN	TRUNG	30/07/											
128	1521070051	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	22/12/											
129	1521070042	NGUYỄN ANH	TÚ	15/12/											
130	1521070084	PHẠM THÀNH	TUÂN	16/09/											
131	1521070069	ĐOÀN ANH	TUẤN	03/11/											
132	1521070060	LƯƠNG ANH	TUẤN	21/01/											
133	1521070039	NGUYỄN QUANG	TUẤN	18/07/											
134	1521070110	BÙI THANH	TÙNG	04/08/											
135	1521080004	CAO SƠN	TÙNG	11/04/											
136	1521070068	LÊ TRUNG	TÙNG	02/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 43** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1521070049	NGUYỄN XUÂN	TÙNG	06/12/											
138	1521070065	ĐẶNG THẾ	TUYÊN	26/07/											
139	1521070095	TRIỆU VĂN	TUYÊN	16/11/											
140	1521070151	ĐỖ TUẤN	VIỆT	25/01/											
141	1521070117	NGUYỄN ĐÌNH	VINH	28/11/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 44** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1524010016	NGUYỄN THẾ	AN	15/12/											
2	1524010054	BÙI SƠN TÙNG	ANH	05/05/											
3	1524010074	HOA THỊ VÂN	ANH	26/10/											
4	1524010036	HOÀNG PHÚC	ANH	15/02/											
5	1521080077	NGÔ THỊ KIM	ANH	21/01/											
6	1524010038	NGUYỄN TIẾN	ANH	28/04/											
7	1521080038	TRẦN NGUYỄN MAI	ANH	06/02/											
8	1524010044	TRẦN THỊ LAN	ANH	31/12/											
9	1524010041	VŨ THỊ VÂN	ANH	13/12/											
10	1521080083	NGUYỄN THANH	BÁCH	09/09/											
11	1521080027	NGUYỄN ĐÌNH	BẮC	25/12/											
12	1521080079	HOÀNG MINH	CHÍNH	01/11/											
13	1521080045	NGUYỄN DUY	CƯỜNG	12/05/											
14	1521080040	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	15/07/											
15	1521080050	NGUYỄN THẾ	DŨNG	22/03/											
16	1521080025	NGUYỄN PHƯƠNG	DUY	06/05/											
17	1521080084	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	22/01/											
18	1524010002	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	30/11/											
19	1524010043	TRẦN THỊ MỸ	DUYÊN	10/10/											
20	1524010028	NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	03/06/											
21	1524010068	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	29/09/											
22	1524010031	ĐẶNG HUỲNH	ĐỨC	12/03/											
23	1524010017	ĐỖ MẠNH	ĐỨC	05/12/											
24	1521080071	NGUYỄN MINH	ĐỨC	21/11/											
25	1521080030	TRỊNH THỊ HƯƠNG	GIANG	08/10/											
26	1524010022	NGUYỄN THU	HÀ	21/02/											
27	1524010062	THÁI THỊ THU	HÀ	02/12/											
28	1524010066	TRẦN THU	HÀ	11/06/											
29	1521080047	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	07/07/											
30	1521080035	NGUYỄN THỊ	HẰNG	28/09/											
31	1524010011	PHẠM THỊ THU	HIỀN	24/09/											
32	1524010070	NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	04/11/											
33	1521080024	PHẠM HOÀNG	HIỆP	29/10/											
34	1524010033	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	09/08/											
35	1521080052	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	17/11/											
36	1521080068	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	HOA	19/12/											
37	1524010021	NGUYỄN ĐỨC	HÒA	16/10/											
38	1524010051	TRẦN HUY	HOÀNG	29/09/											
39	1524010069	VŨ THỊ	HUẾ	01/09/											
40	1524010059	ĐOÀN VĂN	HÙNG	12/04/											
41	1521080020	VŨ THANH	HÙNG	03/07/											
42	1524010046	ĐÀO QUANG	HUY	09/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 44** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1521080046	NGUYỄN ĐỨC	HUY	07/08/											
44	1524010042	NGUYỄN ĐỨC	HUY	16/10/											
45	1521080026	NGUYỄN QUANG	HUY	28/06/											
46	1524010030	CÔNG THỊ KHÁNH	HUYỀN	12/01/											
47	1524010075	TẠ THỊ THU	HUYỀN	13/02/											
48	1521080043	ĐỖ THỊ	HƯƠNG	08/03/											
49	1524010032	NGUYỄN THANH	HƯƠNG	01/01/											
50	1521080064	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	07/01/											
51	1521080067	ĐỖ BẢO	KHÁNH	02/09/											
52	1524010001	PHẠM DUY	KHÁNH	18/12/											
53	1521080065	ĐỖ THỊ	LÀ	28/12/											
54	1524010058	HOÀNG THỊ	LỊCH	12/02/											
55	1524010012	CAO THỊ MỸ	LINH	25/09/											
56	1524010018	MAI XUÂN	LINH	20/09/											
57	1524010039	NGUYỄN THỊ MỸ	LINH	22/08/											
58	1524010004	NGUYỄN VŨ THỤC	LINH	13/10/											
59	1524010064	PHẠM DUY	LINH	19/07/											
60	1524010052	TRẦN THỊ	LINH	01/06/											
61	1521080063	VŨ THÙY	LINH	02/02/											
62	1524010055	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LOAN	05/01/											
63	1521080073	ĐỖ HOÀNG	LONG	09/01/											
64	1521080060	NGUYỄN THÀNH	LONG	01/12/											
65	1524010006	NGUYỄN PHÚ	LỢI	20/10/											
66	1524010045	PHAN KHÁNH	LY	14/07/											
67	1524010020	TRẦN THỊ TUYẾT	MAI	25/03/											
68	1521080041	PHẠM ĐÌNH	MẠNH	31/12/											
69	1521080031	NGUYỄN VĂN	MINH	22/07/											
70	1524010048	NGUYỄN HẢI	NAM	20/11/											
71	1521080023	NGUYỄN THÀNH	NAM	15/12/											
72	1521080036	NGUYỄN VĂN	NAM	16/08/											
73	1524010047	PHẠM HẢI	NAM	02/09/											
74	1524010060	PHẠM HỒNG	NAM	02/06/											
75	1521080066	NGUYỄN THỊ THÚY	NGA	06/01/											
76	1524010073	TRẦN THỊ QUỲNH	NGA	10/10/											
77	1524010023	NGUYỄN THỊ	NGÂN	24/05/											
78	1521080061	ĐỖ TUẤN	NGHĨA	27/03/											
79	1521080072	HOÀNG BẢO	NGỌC	25/10/											
80	1521080080	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	22/10/											
81	1524010027	PHẠM THỊ	NGUYỆT	16/06/											
82	1521080085	LÊ THỊ	NHUNG	01/03/											
83	1521080044	PHƯƠNG THỊ	NHƯ	01/11/											
84	1521080053	LÊ THỊ LAN	OANH	24/06/											
85	1524010009	TRƯƠNG NGỌC	PHÚ	12/05/											
86	1521080062	NGUYỄN QUANG	PHÚC	24/10/											
87	1521080022	CHU NHẬT	PHƯƠNG	28/07/											
88	1521080037	LÊ ANH	PHƯƠNG	19/01/											
89	1524010065	NGUYỄN THỊ LAN	PHƯƠNG	27/08/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 44** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1521080082	VŨ THỊ NHƯ	PHƯƠNG	30/10/											
91	1521080049	NGUYỄN DUY	QUANG	02/11/											
92	1521080021	NGUYỄN MINH	QUÂN	02/03/											
93	1521080048	NGUYỄN THẾ	QUYỀN	24/08/											
94	1521080054	BÙI XUÂN	QUỲNH	10/06/											
95	1521080051	LÊ THỊ NGỌC	QUỲNH	15/12/											
96	1524010040	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	19/06/											
97	1524010063	NGUYỄN THỊ	SOAN	02/04/											
98	1524010003	NGUYỄN CÔNG	SƠN	13/09/											
99	1521080029	NGUYỄN TRẦN	SƠN	12/02/											
100	1521080081	VŨ HỒNG	SƠN	05/04/											
101	1521080042	VŨ VĂN	SƠN	09/09/											
102	1524010072	NGUYỄN ĐỨC	TẤN	20/04/											
103	1524010049	THÁI DUY	THÀNH	16/04/											
104	1524010014	VƯƠNG ĐỨC	THÀNH	17/10/											
105	1521080069	ĐẶNG PHƯƠNG	THẢO	21/08/											
106	1521080070	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	08/09/											
107	1521080059	NGUYỄN THỊ	THẢO	23/07/											
108	1521080076	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	16/08/											
109	1524010056	VŨ THỊ	THƠM	23/09/											
110	1521080057	LÊ THỊ	THU	25/09/											
111	1524010007	NGUYỄN THỊ	THU	10/04/											
112	1524010035	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THÙY	23/11/											
113	1524010034	ĐẶNG THỊ	THÚY	30/08/											
114	1524010005	BÙI TẠM	THƯƠNG	25/10/											
115	1521080032	PHẠM NGỌC	TIẾN	13/12/											
116	1524010024	TRẦN MINH	TIẾN	08/03/											
117	1521080075	BÙI MINH	TRANG	29/07/											
118	1524010050	LÊ THỊ	TRANG	21/11/											
119	1524010057	NGUYỄN THỊ	TRANG	07/08/											
120	1524010037	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	14/10/											
121	1524010061	NÔNG THỊ THU	TRANG	14/08/											
122	1521080028	PHẠM THỊ NGỌC	TRANG	11/03/											
123	1521080039	TRẦN CAO HÀ	TRANG	16/07/											
124	1521080078	NGUYỄN THỊ	TRINH	01/08/											
125	1524010013	NGÔ VIỆT	TRUNG	03/02/											
126	1521080034	NGUYỄN ĐĂNG	TRUNG	12/11/											
127	1524010010	NGUYỄN THANH	TRUYỀN	22/01/											
128	1521080074	PHÙNG VĂN	TRƯỜNG	08/08/											
129	1524010071	TRẦN VĂN	TÚ	20/08/											
130	1524010008	VŨ ANH	TÚ	16/01/											
131	1524010026	NGUYỄN ANH	TUẤN	28/10/											
132	1521080033	NGUYỄN THANH	TÙNG	25/03/											
133	1521080058	TỐNG THỊ ÁNH	TUYẾT	11/11/											
134	1524010019	PHẠM VIẾT	VIỆT	23/05/											
135	1524010025	LƯƠNG XUÂN	VĨNH	10/01/											
136	1524010053	LÊ HUY	VŨ	17/09/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 44** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1524010015	NGUYỄN TUẤN	VŨ	03/05/											
138	1521080055	LÊ TRƯỜNG	VỸ	10/11/											
139	1521080056	ĐỖ THỊ	XUÂN	25/03/											
140	1524010067	ĐỖ NHƯ	Ý	13/12/											
141	1524010029	PHẠM THỊ	YẾN	21/06/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 45** Số Tín Chỉ: 2
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1524010078	LÊ THỊ	AN	19/12/											
2	1524010108	PHẠM VIỆT	AN	20/04/											
3	1524010113	ĐINH THỊ KIM	ANH	27/11/											
4	1524010105	ĐỖ THỊ LAN	ANH	16/01/											
5	1524010169	LÊ THỊ MINH	ANH	16/10/											
6	1524010213	NGÔ VIỆT	ANH	20/04/											
7	1524010157	NGUYỄN THỊ CHÂU	ANH	09/12/											
8	1524010106	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	11/09/											
9	1524010179	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	25/05/											
10	1524010158	TRẦN HOÀNG NGỌC	ANH	07/11/											
11	1524010147	TRẦN THỊ VÂN	ANH	25/04/											
12	1524010139	HOÀNG THỊ	ÁNH	14/07/											
13	1524010194	LÝ THỊ	ÁNH	14/09/											
14	1524010188	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	01/12/											
15	1524010135	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	25/04/											
16	1524010126	ĐỖ VĂN	BẰNG	23/06/											
17	1524010082	NGÔ THỊ MINH	CHÂU	28/04/											
18	1524010176	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	CHI	20/07/											
19	1524010186	LÊ ĐỨC	CHÍNH	06/12/											
20	1524010199	LÊ CÔNG	CƯỜNG	10/02/											
21	1524010197	CHU THỊ NGỌC	DIỆP	03/11/											
22	1524010208	ĐINH THỊ	DUNG	17/10/											
23	1524010203	PHÙNG THỊ	DUNG	13/01/											
24	1524010178	VŨ THỊ	DUNG	06/06/											
25	1524010163	HOÀNG THỊ	DƯƠNG	20/07/											
26	1524010137	ĐỖ THỊ ANH	ĐÀO	20/11/											
27	1524010196	ĐÀO THỊ VÂN	ĐIỆP	05/12/											
28	1524010123	NGUYỄN ANH	ĐỨC	23/09/											
29	1524010112	ĐINH THỊ HƯƠNG	GIANG	15/11/											
30	1524010153	PHAN THỊ	GIANG	29/12/											
31	1524010136	NGUYỄN THÚY	HÀ	08/07/											
32	1524010171	PHẠM THỊ THU	HÀ	10/07/											
33	1524010095	TRƯƠNG THỊ	HÀ	26/09/											
34	1524010159	PHÍ THỊ	HẢI	01/05/											
35	1524010094	ĐỖ ĐỨC	HẠNH	09/10/											
36	1524010131	TRỊNH HỒNG	HẠNH	06/04/											
37	1524010097	NGUYỄN THANH	HẢO	21/12/											
38	1524010079	NGUYỄN THỊ DIỄM	HẰNG	15/10/											
39	1524010085	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	12/08/											
40	1524010165	PHẠM THỊ MINH	HẰNG	05/02/											
41	1524010190	LÊ THỊ PHƯƠNG	HOA	09/05/											
42	1524010120	TRẦN THỊ	HOA	28/03/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 45** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1524010114	VŨ QUÝ	HOÀN	09/03/											
44	1524010093	ĐÀM VĂN	HOÀNG	28/09/											
45	1524010185	BÙI THỊ	HỒNG	20/01/											
46	1524010138	LÊ THỊ	HỒNG	24/09/											
47	1524010204	PHẠM THỊ	HỒNG	27/05/											
48	1524010140	ĐỖ THỊ	HUẾ	18/10/											
49	1524010092	ĐẶNG THÁI	HÙNG	09/07/											
50	1524010170	ĐÀO THỊ	HUYÊN	24/06/											
51	1524010184	BÙI THỊ THU	HUYỀN	30/03/											
52	1524010167	CẤN THỊ	HUYỀN	25/10/											
53	1524010124	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	03/10/											
54	1524010164	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	24/12/											
55	1524010089	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	06/11/											
56	1524010143	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	19/11/											
57	1524010174	PHẠM THỊ	HUYỀN	24/01/											
58	1524010160	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	16/11/											
59	1524010207	DƯƠNG THU	HƯƠNG	06/08/											
60	1524010172	LÊ THỊ	HƯƠNG	16/06/											
61	1524010216	LỤC THỊ THU	HƯƠNG	26/05/											
62	1524010151	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	13/04/											
63	1524010118	PHẠM THU	HƯƠNG	04/11/											
64	1524010103	VŨ THỊ	HƯỜNG	05/07/											
65	1524010076	NGÔ NGỌC	LAN	16/12/											
66	1524010141	NGUYỄN THỊ	LAN	26/12/											
67	1524010201	ĐÀM GIA	LINH	20/06/											
68	1524010077	ĐỖ THỊ THÙY	LINH	20/11/											
69	1524010091	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	10/12/											
70	1524010096	NGUYỄN THÙY	LINH	28/02/											
71	1524010100	TÔ THỊ MỸ	LINH	06/11/											
72	1524010090	VŨ THÙY	LINH	05/06/											
73	1524010182	NGUYỄN HẢI	LONG	29/12/											
74	1524010212	VŨ VIỆT	LONG	07/07/											
75	1524010150	LÊ THANH	LỢI	23/08/											
76	1524010084	TRẦN ĐỨC	LƯƠNG	27/10/											
77	1524010133	LÊ THỊ	MAI	12/06/											
78	1524010102	NGUYỄN THỊ	MAI	03/10/											
79	1524010088	ĐỖ QUANG	MINH	21/12/											
80	1524010086	NGUYỄN ĐĂNG	MINH	25/02/											
81	1524010099	NGUYỄN TRÀ	MY	24/12/											
82	1524010191	LÊ THỊ THANH	MỸ	05/09/											
83	1524010193	ĐOÀN THỊ THÚY	NGA	01/06/											
84	1524010205	NGUYỄN THU	NGA	23/11/											
85	1524010209	ĐINH THỊ BÍCH	NGỌC	12/05/											
86	1524010115	LẠI HỒNG	NGỌC	25/07/											
87	1524010161	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	05/11/											
88	1524010192	NGUYỄN THỦY	NGỌC	27/10/											
89	1524010195	TẠ THỊ	NGỌC	04/06/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 45** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1524010125	TRẦN THỊ ÁNH	NGUYỆT	23/01/											
91	1524010152	ĐẬU THU	NHÀN	03/08/											
92	1524010198	ĐẶNG TUYẾT	NHUNG	29/05/											
93	1524010104	NGUYỄN THỊ	NHUNG	02/08/											
94	1524010110	NGUYỄN THỊ	NHUNG	16/09/											
95	1524010202	NGUYỄN THỊ	NHUNG	16/02/											
96	1524010130	NGUYỄN THỊ	NHƯ	16/11/											
97	1524010206	NGUYỄN THỊ NGỌC	NINH	31/12/											
98	1524010098	NGUYỄN XUÂN	PHÚC	15/12/											
99	1524010109	NGUYỄN THỊ HỒNG	PHƯỚC	17/06/											
100	1524010081	BÙI HOÀNG THU	PHƯƠNG	24/09/											
101	1524010127	ĐÀO THỊ BÍCH	PHƯƠNG	27/03/											
102	1524010132	ĐẶNG BÍCH	PHƯƠNG	04/06/											
103	1524010083	VŨ THỊ	PHƯƠNG	25/05/											
104	1524010189	LƯU THỊ	QUYÊN	25/01/											
105	1524010119	TRẦN THỊ	QUYÊN	02/03/											
106	1524010144	DƯƠNG NGỌC	QUYẾT	17/08/											
107	1524010154	ĐẶNG THỊ THÚY	QUỲNH	09/11/											
108	1524010183	PHẠM THỊ	QUỲNH	20/07/											
109	1524010155	TRẦN THỊ	QUỲNH	08/07/											
110	1524010101	PHAN CAO	SANG	26/01/											
111	1524010180	VŨ TUẤN	SƠN	20/02/											
112	1524010145	NGUYỄN THANH	TÂM	18/07/											
113	1524010210	TÀO THỊ	TÂN	20/11/											
114	1524010128	BÙI CÔNG	THÀNH	04/08/											
115	1524010117	ĐÀO THỊ	THÀNH	16/11/											
116	1524010175	BÙI THỊ PHƯƠNG	THẢO	25/10/											
117	1524010187	ĐỖ THỊ THU	THẢO	29/01/											
118	1524010129	MAI THỊ	THẢO	06/01/											
119	1524010122	NGUYỄN LINH	THẢO	17/09/											
120	1524010181	VŨ THỊ ANH	THI	05/11/											
121	1524010215	NGUYỄN ĐỨC XUÂN	THỊNH	22/09/											
122	1524010116	PHÙNG THỊ	THU	19/01/											
123	1524010146	ĐÀO THỊ	THÙY	26/04/											
124	1524010162	NGUYỄN THỊ	THỦY	20/12/											
125	1524010177	LÊ THỊ MINH	THÚY	02/02/											
126	1524010214	TRẦN ANH	THƯ	13/02/											
127	1524010173	TRẦN MINH	THƯ	25/02/											
128	1524010200	CAO THƯƠNG	THƯƠNG	17/03/											
129	1524010166	LÊ HÀ	TRANG	07/06/											
130	1524010087	LÊ THỊ	TRANG	02/10/											
131	1524010111	NGUYỄN THỊ	TRANG	08/04/											
132	1524010121	NGUYỄN THỊ	TRANG	17/10/											
133	1524010080	NGUYỄN THU	TRANG	07/09/											
134	1524010156	VÕ LINH	TRANG	23/06/											
135	1524010211	ĐÀO THANH	TÙNG	08/12/											
136	1524010168	PHÙNG THỊ	TUYẾN	07/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 45** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1524010134	HOÀNG THỊ NGỌC	TUYẾT	03/08/											
138	1524010149	NGUYỄN THỊ HỒNG	UYÊN	17/03/											
139	1524010107	BẠCH	VÂN	20/02/											
140	1524010142	TRẦN THỊ	YÊN	12/06/											
141	1524010148	BÙI THỊ	YẾN	29/03/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16

Môn Học/Nhóm CBGD **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 46** Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi **/ /** Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1524010320	ĐINH THỊ KIỀU	ANH	05/05/											
2	1524010308	ĐỖ THỊ NGỌC	ANH	06/09/											
3	1524010311	LÊ THỤC	ANH	09/10/											
4	1524010355	TRẦN THỊ KIM	ANH	31/10/											
5	1524010243	HÀ THỊ	ÁNH	12/09/											
6	1524010290	NÔNG NGỌC	ÁNH	29/08/											
7	1524010265	HOÀNG THỊ	BÍCH	05/09/											
8	1524010302	HOÀNG THỊ NGỌC	BÍCH	03/09/											
9	1524010293	ĐINH THỊ HUYỀN	CHANG	13/06/											
10	1524010338	TRẦN HƯƠNG	CHI	26/08/											
11	1524010310	NGUYỄN HỒNG	CHINH	15/02/											
12	1524010350	PHẠM THỊ TUYẾT	CHINH	12/10/											
13	1524010235	NGUYỄN THỊ	DUNG	23/09/											
14	1524010231	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	25/10/											
15	1524010276	VŨ ÁNH	DUYÊN	19/08/											
16	1524010256	VŨ THÙY	DUYÊN	21/12/											
17	1524010230	ĐỖ VIỆT	DƯƠNG	15/05/											
18	1521010446	NGUYỄN THỊ ÁNH	DƯƠNG	29/03/											
19	1524010225	QUÁCH THÙY	DƯƠNG	09/07/											
20	1524010236	NGUYỄN HỮU	ĐẠT	16/12/											
21	1521060462	ĐINH KHẮC	ĐỨC	14/09/											
22	1524010323	BÙI PHƯƠNG	HÀ	10/10/											
23	1524010304	ĐÀM THỊ THU	HÀ	02/05/											
24	1524010250	HOÀNG THỊ THU	HÀ	05/06/											
25	1524010247	HOÀNG THU	HÀ	05/08/											
26	1524010332	HỒ CẨM	HÀ	13/11/											
27	1524010289	LÊ THỊ THU	HÀ	11/01/											
28	1524010253	MAI THỊ THU	HÀ	13/04/											
29	1524010233	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	21/06/											
30	1524010322	TRẦN THỊ	HÀ	28/04/											
31	1524010242	NGUYỄN VĂN	HẢI	14/03/											
32	1524010271	LÊ HỒNG	HẠNH	04/11/											
33	1524010330	NGUYỄN THỊ	HẠNH	17/12/											
34	1524010232	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	HẢO	18/10/											
35	1524010347	BÙI THỊ	HẰNG	26/09/											
36	1524010223	DƯƠNG THỊ TÚ	HẰNG	03/01/											
37	1524010273	ĐINH THÚY	HẰNG	10/09/											
38	1524010348	TRẦN THÚY	HẰNG	05/09/											
39	1524010331	VŨ MINH	HẰNG	03/07/											
40	1524010269	VŨ NGỌC	HÂN	05/01/											
41	1524010254	BÙI THANH	HIỀN	16/03/											
42	1524010224	ĐOÀN THỊ	HIỀN	17/12/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 46** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
43	1524010352	NGUYỄN THỊ	HIỀN	08/10/											
44	1524010241	NGUYỄN THU	HIỀN	08/06/											
45	1524010339	ĐỖ ĐỨC	HIỆP	25/03/											
46	1524010351	TRẦN VĂN	HOÀNG	27/04/											
47	1524010315	HOÀNG THỊ	HUẾ	14/06/											
48	1524010221	TẠ THỊ HỒNG	HUỆ	16/02/											
49	1524010218	TRẦN THỊ TỐ	HUYÊN	23/12/											
50	1524010321	HOÀNG THU	HUYỀN	06/11/											
51	1524010344	LÊ THU	HUYỀN	05/01/											
52	1524010219	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	09/05/											
53	1524010281	VŨ THỊ THANH	HUYỀN	11/09/											
54	1524010280	ĐẶNG VĂN	HƯNG	02/10/											
55	1524010262	BÙI THỊ MAI	HƯƠNG	12/10/											
56	1524010316	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	06/11/											
57	1524010229	THÂN MAI	HƯƠNG	07/04/											
58	1524010345	VŨ LAN	HƯƠNG	05/02/											
59	1524010240	NGUYỄN THỊ THÚY	HƯỜNG	03/09/											
60	1524010312	TRẦN THỊ THU	HƯỜNG	03/04/											
61	1524010258	MAI QUANG	KHẢI	29/10/											
62	1524010226	ĐẶNG THỊ	KIỀU	11/08/											
63	1524010353	LƯU PHƯƠNG	LAM	09/04/											
64	1524010277	HOÀNG THỊ	LAN	02/09/											
65	1524010248	TRẦN THỊ	LAN	21/05/											
66	1524010319	TRẦN THỊ	LANH	05/12/											
67	1524010279	BÙI THỊ	LINH	05/04/											
68	1524010336	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	25/10/											
69	1524010314	NGUYỄN THÙY	LINH	13/07/											
70	1524010327	TRẦN THỊ	LINH	09/03/											
71	1524010268	VŨ THỊ MỸ	LINH	19/11/											
72	1524010329	DƯƠNG THÚY KIỀU	LOAN	07/11/											
73	1524010292	LÊ THỊ	LOAN	23/06/											
74	1524010246	TRỊNH THỊ	LỘC	12/09/											
75	1524010335	HOÀNG THANH	MAI	27/06/											
76	1524010317	HOÀNG THỊ	MAI	26/10/											
77	1524010300	NGUYỄN THỊ HỒNG	MINH	11/10/											
78	1524010238	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NGA	31/10/											
79	1524010354	TRẦN THỊ QUỲNH	NGA	10/10/											
80	1524010227	NGUYỄN THỊ THÚY	NGÂN	26/01/											
81	1524010328	ĐỖ THỊ HỒNG	NGỌC	28/07/											
82	1524010295	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	13/03/											
83	1524010259	VŨ THỊ	NGỌC	24/10/											
84	1524010260	LÊ THỊ	NGUYÊN	20/10/											
85	1524010287	NGUYỄN THỊ	NGUYÊN	13/07/											
86	1524010346	LÊ THỊ ÁNH	NGUYỆT	30/06/											
87	1524010333	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	28/08/											
88	1524010264	VŨ THỊ	NHUNG	05/03/											
89	1524010294	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	OANH	05/04/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 46** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
90	1524010278	LƯƠNG THỊ NHÂM	OANH	26/09/											
91	1524010263	TRẦN THU	PHONG	07/10/											
92	1524010272	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	06/03/											
93	1524010286	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	07/09/											
94	1524010220	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	02/04/											
95	1524010296	NGUYỄN THỊ ÚT	PHƯƠNG	24/09/											
96	1524010324	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	10/09/											
97	1524010326	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	24/04/											
98	1524010325	TRẦN THỊ	QUỲNH	15/02/											
99	1524010251	PHẠM THỊ MINH	TÂM	11/11/											
100	1524010249	NGUYỄN THỊ	TÂN	28/01/											
101	1524010307	LÊ THỊ	THẢO	07/02/											
102	1524010303	LƯƠNG THU	THẢO	07/10/											
103	1524010270	NGUYỄN THỊ	THẢO	15/01/											
104	1524010274	NGUYỄN HỒNG	THẮM	02/05/											
105	1524010341	VŨ NHƯ	THỌ	17/01/											
106	1524010252	VŨ TRUNG	THÔNG	06/03/											
107	1524010266	TRẦN THỊ	THƠ	28/10/											
108	1524010284	NGUYỄN THỊ	THƠM	13/11/											
109	1524010275	PHẠM THỊ	THƠM	17/01/											
110	1524010337	ĐỖ XUÂN	THU	10/06/											
111	1524010282	VŨ THỊ MINH	THU	17/03/											
112	1524010283	HOÀNG THU	THỦY	16/10/											
113	1524010255	NGUYỄN THỊ	THỦY	27/01/											
114	1524010245	NGUYỄN THỊ THANH	THƯ	11/07/											
115	1524010340	NGUYỄN THỊ THANH	THƯ	19/11/											
116	1524010318	VĂN ANH	THƯ	26/09/											
117	1524010237	DƯƠNG HIỀN	THƯƠNG	16/02/											
118	1524010257	NGÔ THỊ	THƯƠNG	14/08/											
119	1524010301	BÙI THỊ THU	TRANG	09/05/											
120	1524010217	ĐẶNG THỊ	TRANG	05/09/											
121	1524010298	NGÔ THỊ	TRANG	09/11/											
122	1524010309	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	17/02/											
123	1524010313	NGUYỄN THỊ	TRANG	03/10/											
124	1524010299	NGUYỄN THỊ HÀ	TRANG	12/11/											
125	1524010306	NGUYỄN THỊ HỒNG	TRANG	24/11/											
126	1524010297	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	01/01/											
127	1524010291	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	20/01/											
128	1524010349	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	22/12/											
129	1524010334	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	26/04/											
130	1524010222	NGUYỄN THU	TRANG	17/11/											
131	1524010342	NGUYỄN THU	TRANG	21/08/											
132	1524010267	PHẠM THỊ THÚY	TRANG	22/11/											
133	1524010234	PHAN THU	TRANG	01/09/											
134	1524010244	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	17/01/											
135	1524010261	TRẦN ANH	TÚ	13/05/											
136	1524010228	BÙI THỊ	TƯƠI	01/01/											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Công tác quốc phòng - an ninh (4300112) - 46** Số Tín Chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
137	1524010343	NGUYỄN THU	UYÊN	17/05/											
138	1524010239	ĐỖ THỊ	VÂN	02/04/											
139	1524010285	ĐỖ THỊ THÙY	VÂN	05/05/											
140	1524010305	HOÀNG THẢO	VI	10/10/											
141	1524010288	NGUYỄN THỊ	VUI	08/06/											

In Ngày 11/09/2015 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 11/09/2015 Hà Nội, Ngày 11 tháng 09 năm 2015